

CÔNG TY TNHH HOÀNG TUẤN

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ MỎ KHAI THÁC ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG (CÔNG SUẤT 128.000 M³
ĐÁ NGUYÊN KHỐI/NĂM) TẠI NÚI HANG LÒN,
XÃ HÀ TÂN, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Thanh Hoá, tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH HOÀNG TUẤN

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ MỞ KHAI THÁC ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG (CÔNG SUẤT 128.000 M³
ĐÁ NGUYÊN KHỐI/NĂM) TẠI NÚI HANG LÒN,
XÃ HÀ TÂN, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phúc Hương



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Nữ

Thanh Hoá, tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	i
DANH MỤC CÁC BẢNG	ii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	iii
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	4
1. Tên chủ cơ sở.....	4
2. Tên cơ sở	4
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	8
3.1. Công suất của cơ sở.....	10
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	10
3.3. Sản phẩm của cơ sở	13
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu của cơ sở	15
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	21
5.1. Vốn đầu tư	21
5.2. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án	21
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	23
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	23
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	23
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	25
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	25
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	25
1.2. Thu gom, thoát nước thải	26
1.3. Xử lý nước thải:	26
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	28
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	32
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:.....	33
6. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	34
7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	35
7.1. Biện pháp giảm thiểu sự cố, rủi ro do hư hỏng hệ thống xử lý nước thải.....	35
7.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố, rủi ro do hư hỏng hệ thống xử lý khí thải.....	35
7.3. Biện pháp giảm thiểu sự cố, rủi ro khác.....	35
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	53
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.	53
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	54
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	54
4. Nội dung đề về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại và ứng phó sự cố môi trường.....	55
4.1. Chủng loại, khối lượng phát sinh	55
4.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	56
4.3. Cam kết về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	56
CHƯƠNG V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	58
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	62

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	62
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:.....	62
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:.....	62
CHƯƠNG VI. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	63

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BYT	: Bộ Y tế
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CTNH	: Chất thải nguy hại
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
KTHT	: Kinh tế hạ tầng
HTXL	: Hệ thống xử lý
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
QĐ	: Quyết định
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QCCP	: Quy chuẩn cho phép
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
XLNT	: Xử lý nước thải
STNMT	: Sở Tài nguyên Môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tổng hợp các mốc giới phạm vi của dự án.....	4
Bảng 1.2. Các công trình đã xây dựng tại cơ sở.....	8
Bảng 1.3: Nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn khai thác, chế biến.....	15
Bảng 1.4: Nhu cầu máy móc, thiết bị trong giai đoạn khai thác, chế biến	17
Bảng 1.5: Bảng xác định số lượng ca máy trong giai đoạn khai thác, chế biến	18
Bảng 1.6: Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc trong giai đoạn nâng công suất mỏ	19
Bảng 1.7: Thông số kỹ thuật trong công tác khoan, nổ mìn.....	21
Bảng 1.8: Tổ chức nhân sự các bộ phận.....	22
Bảng 3.1: Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ	26
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi tại khu vực nghiền sàng	30
Bảng 3.3. Khối lượng CTNH phát sinh tại dự án	33
Bảng 3.3. Các công trình, thiết bị phòng cháy chữa cháy tại mỏ	39
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	53
Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước mặt khu vực dự án	59
Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án	60
Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án	60
Bảng 5.4. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án	60
Bảng 5.5. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án	61
Bảng 5.6. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án	61

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Vị trí thực hiện dự án (Ảnh vệ tinh)	6
Hình 1.2. Công nghệ khai thác tại dự án	11
Hình 1.4: Sơ đồ tổ chức sản xuất.....	22
Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thu gom thoát nước mưa	26
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	26
Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải công nghiệp	26
Hình 3.6: Sơ đồ nguyên lý cấp nước chống bụi hoạt động nghiền sàng	30
Hình 3.7: Một số dụng cụ bảo hộ lao động chống ồn.....	34

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Hoàng Tuấn
- Địa chỉ văn phòng: núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
Ông Nguyễn Duy Nở Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0373.640.265; Fax:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn số 2800715307 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 19/9/2002 và cấp thay đổi lần thứ 07 ngày 28/01/2022.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (công suất 128.000 m³ đá nguyên khối/năm) tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Địa điểm thực hiện cơ sở: xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Khu vực mỏ của Công ty TNHH Hoàng Tuấn chiếm một phần diện tích trung tâm của núi Hang Lòn, thuộc địa phận hành chính xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Khu vực mỏ cách thị trấn Hà Trung khoảng 3,0km về phía Tây Bắc, cách thành phố Thanh Hóa khoảng 20km về phía Tây Bắc theo đường chim bay.

- Phía Bắc giáp với khu vực mỏ đã được cấp phép của HTX Tân Sơn;
- Phía Nam giáp với mỏ của Công ty Cổ phần Loan Dương;
- Phía Tây giáp với mỏ của Công ty Tân Hải mở rộng;
- Phía đông giáp đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân trong vùng;

Ranh giới khu vực mỏ được giới hạn bởi tọa độ các điểm góc theo tạo độ VN 2000, kinh tuyến gốc 105⁰, múi chiếu 3⁰ như sau:

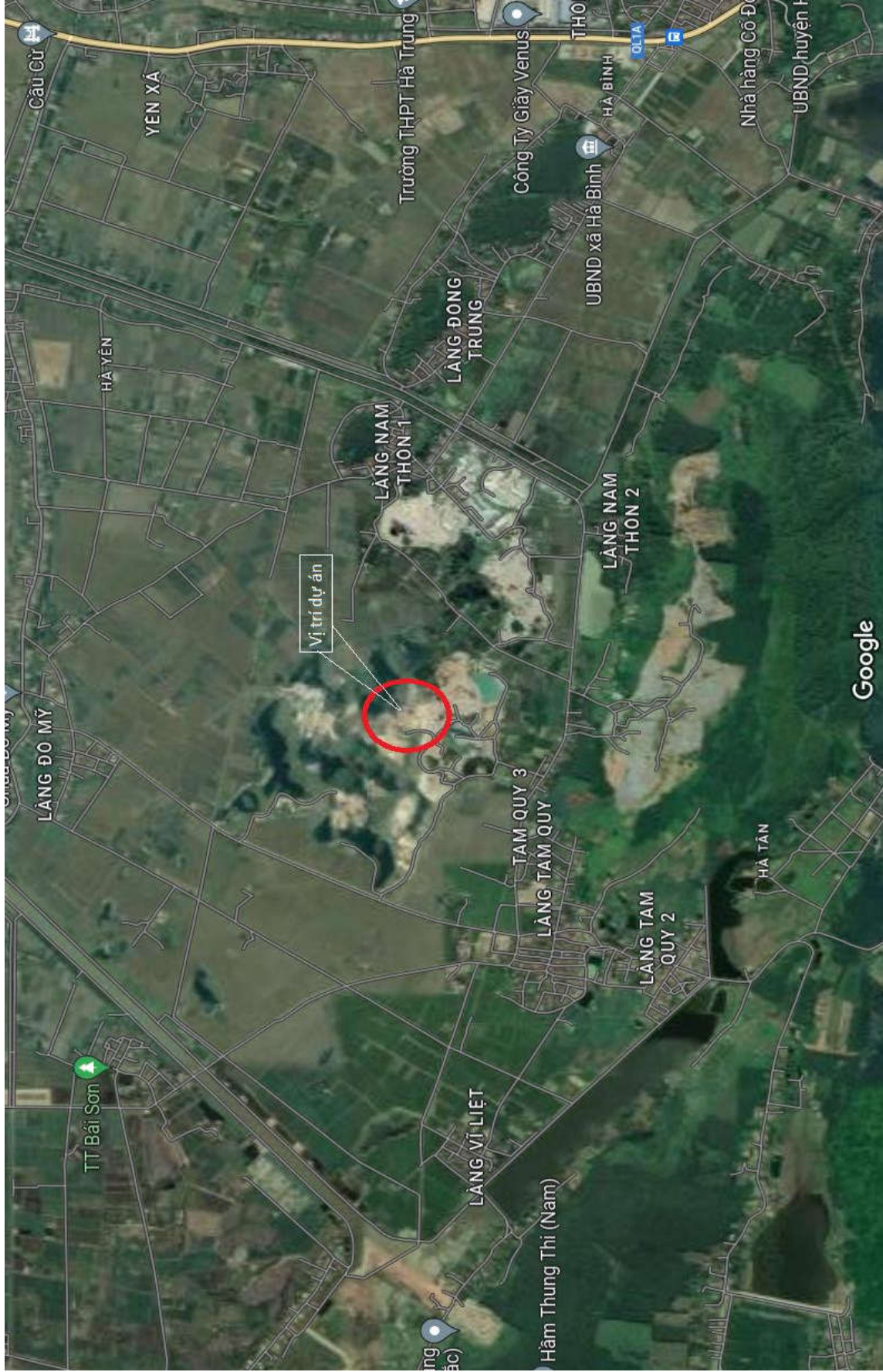
Bảng 1.1. Tổng hợp các mốc giới phạm vi của dự án

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000	
	<i>Kinh tuyến trục 105, múi chiếu 3⁰</i>	
1	2216211.00	585434.00
2	2216066.00	585435.00
3	2216069.00	585281.00
4	2216214.00	585284.00
5	2216216.00	585230.00
6	2216122.00	585236.00
7	2216096.00	585230.00
8	2216083.00	585186.00

9	2216070.00	585172.00
10	2216080.43	585624.21
11	2216188.51	585628.09
12	2216209.82	585506.36
13	2216281.78	585511.63
14	2216258.13	585383.85
15	2216212.17	585375.62
16	2216195.01	585197.34
17	2216206.60	585133.90
18	2216135.64	585120.12
19	2216110.53	585200.14
20	2216146.68	585218.19
21	2216189.90	585225.60
22	2216122.67	585230.66
23	2216099.68	585224.13
24	2216089.68	585236.64
25	2216113.33	585157.44
26	2216054.48	585217.72
27	2216017.47	585273.77
Diện tích: 74.800 m²		

(Nguồn: Bản vẽ Mặt bằng Mỏ)

- Tổng diện tích khu mỏ là 7,48 ha, trong đó:
- + Diện tích khu vực khai thác là: 6,11 ha
- + Diện tích khu vực khai trường là: 1,37 ha



Hình 1.1. Vị trí thực hiện dự án (Ảnh vệ tinh)

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:

+ Văn bản số 1920/SXD-VLXD ngày 30/3/2023 của Sở Xây dựng về việc Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Hoàng Tuấn (giai đoạn nâng công suất).

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

+ Giấy phép số 125/GP-UBND ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá Mở khai thác và chế biến đá vôi làm VLXD thông thường (công suất 128.000 m³ đá nguyên khối/năm) tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Hoàng Tuấn.

+ Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 Quyết định về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Cty TNHH Hoàng Tuấn..

- Các văn bản pháp lý khác:

+ Văn bản số 13798/UBND-CN ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, văn phòng, bãi chứa vật liệu xây dựng tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

+ Hợp đồng thuê đất số 115/HĐTĐ ngày 04/6/2019 giữa UBND tỉnh Thanh Hóa và Công ty TNHH Hoàng Tuấn.

+ Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp số 379/GP-SCT ngày 18/4/2022 của Giám đốc Sở Công thương Thanh Hóa.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 676/TĐ-PCCC ngày 21/12/2016 của Cảnh sát PCCC tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 3423/QĐ-XPHC ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá;

+ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

+ Tổng vốn đầu tư: 21.345.164.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

+ Nguồn vốn đầu tư cho dự án là nguồn vốn tự có và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án.

→ Cơ sở nhóm C: Theo phân loại tại khoản 2 điều 8 và theo khoản 1 điều 10 của Luật đầu tư công: Dự án phân loại dự án nhóm C (tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng).

Dự án thuộc STT 2, Mục I, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Dự án đã được phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 Quyết định về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung n, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, do đó Dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và khoản 1, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020 “Cơ sở nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức”.

+ Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở

Các hạng mục công trình chính và công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường đã đầu tư xây dựng tại dự án được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1.2. Các công trình đã xây dựng tại cơ sở

STT	Công trình	Khối lượng	Kết cấu
I. Các công trình xây dựng trong khu vực mỏ			
1	Nhà bảo vệ	9,0 m ²	Quy mô 1 tầng, (dài 3,0m x rộng 3,0m x cao 2,9m) tính từ Cốt +00, tường xây gạch không nung+ vữa xi măng mác M75, mái lợp tôn sóng dày 0,4 mm trên hệ thống xà gồ thép U(80x40x4,5mm). Công trình đảm bảo cho hoạt động của mỏ khi nâng công suất.
2	Trạm điện (02 trạm 500 KVA/trạm)	1.000 KVA	Công ty lắp đặt 02 trạm điện treo có tổng công suất 1.000 KVA (Mỗi trạm có công suất 500KVA) do Công ty điện lực Hà trung quản lý. Công trình đảm bảo cho hoạt động của mỏ khi nâng công suất
3	Trạm nghiền sàng đá	350 tấn/giờ	Lắp đặt trạm nghiền có công suất 350 tấn/giờ do công ty cơ khí Đông Nai lắp ráp. Mã hiệu PE 900x1200, thuộc chủng loại máy hàm nghiền kẹp. Công trình đảm bảo cho hoạt động của mỏ khi nâng công suất
4	Trạm nghiền cát	100 tấn/giờ	Lắp đặt 01 trạm nghiền công suất 100 tấn/giờ. Mã hiệu HP1200 do Công ty TNHH MTV Cơ khí Đại Phú (Ninh Bình) lắp đặt. Công trình đảm bảo cho hoạt động của mỏ khi nâng công suất

5	Trạm cân	80 tấn	Lắp đặt 01 cân có tải trọng 80 tại khu vực khai thác 1. Công trình đảm bảo cho hoạt động của mỏ khi nâng công suất
6	Ao lắng	1.215 m ³	Đào 01 ao lắng với kích thước: Dài 30,0 m x rộng 13,5 m x sâu 3,0 m. Công trình đảm bảo cho hoạt động của mỏ khi nâng công suất
7	Cống thoát nước	204,3 m	Cống thoát nước với kích thước D600. Công trình đảm bảo cho hoạt động của mỏ khi nâng công suất
8	Bãi thải	500 m ²	Bố trí 01 bãi thải với kích thước: Dài 25,0 m x rộng 20,0 m. Công trình đảm bảo cho hoạt động của mỏ khi nâng công suất
9	Bãi tập kết đá thành phẩm	2.000 m ²	Bố trí 01 bãi tập kết đá thành phẩm với kích thước: Dài 50,0 m x rộng 40,0 m. Tại khu vực khai thác 2. Công trình đảm bảo cho hoạt động của mỏ khi nâng công suất
10	Kho chứa CTNH	9,0 m ²	Quy mô 1 tầng, (dài 3,0m x rộng 3,0m x cao 2,3m) tính từ Cốt +00, tường tôn, mái lợp tôn sóng dày 0,4 mm trên hệ thống xà gồ thép U(80x40x4,5mm).. Công trình đảm bảo cho hoạt động của mỏ khi nâng công suất

II. Các công trình xây dựng trong khu vực đất thuê thêm

1	Nhà ở Công nhân	50,0 m ²	Nhà cấp IV (dài 10,0 m x rộng 5,0 m x cao 3,6 m) xây dựng bằng gạch kích thước (22x10,5x15cm); vữa xi măng mác M75; mái lợp tôn.
2	Nhà bếp + Nhà ăn	32,0 m ²	Nhà cấp IV (dài 8,0m x rộng 4,0m x cao 3,1m) xây dựng bằng gạch kích thước (22x10,5x15cm); vữa xi măng mác M75; mái lợp tôn.
3	Khu nhà Văn phòng	120 m ²	Nhà cấp IV (dài 20,0 m x rộng 6,0 m x cao 3,6 m) xây dựng bằng gạch kích thước (22x10,5x15cm); vữa xi măng mác M75; Mái lợp tôn sóng 0,4mm trên hệ thống xà gồ thép U (80 x 40 x 4)mm,
4	02 xưởng kho	256 m ²	Kích thước mỗi xưởng kho (dài 16,0 m x rộng 8,0 m x cao 3,6 m) xây dựng bằng gạch kích thước (22x10,5x15cm); vữa xi măng mác M75; mái lợp tôn.

5	Nhà tắm + WC	24,0 m ²	Nhà cấp IV (dài 6,0 m x rộng 4,0 m x cao 2,5 m) xây dựng bằng gạch kích thước (22x10,5x15cm); vữa xi măng mác M75; Mái đổ bê tông mác M250.
6	Nhà xe + Xưởng sửa chữa	75,0 m ²	Nhà cấp IV (dài 15,0 m x rộng 5,0 m x cao 2,5 m) xây dựng bằng khung thép kẽm Mái lợp tôn sóng 0,4mm trên hệ thống xà gồ thép U (80 x 40 x 4,5)mm,
7	Kho VLNCN	42,0 m ²	Nhà cấp IV (dài 7,0 m x rộng 6,0 m x cao 3,7 m) xây dựng bằng gạch kích thước (22x10,5x15cm); vữa xi măng mác M75; Mái đổ bê tông mác M250.+ lợp tôn sóng chống nóng.
8	Bãi tập kết đá thành phẩm	1.000 m ²	Bố trí 02 bãi tập kết đá thành phẩm với kích thước mỗi bãi khoảng 500 m ² .

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

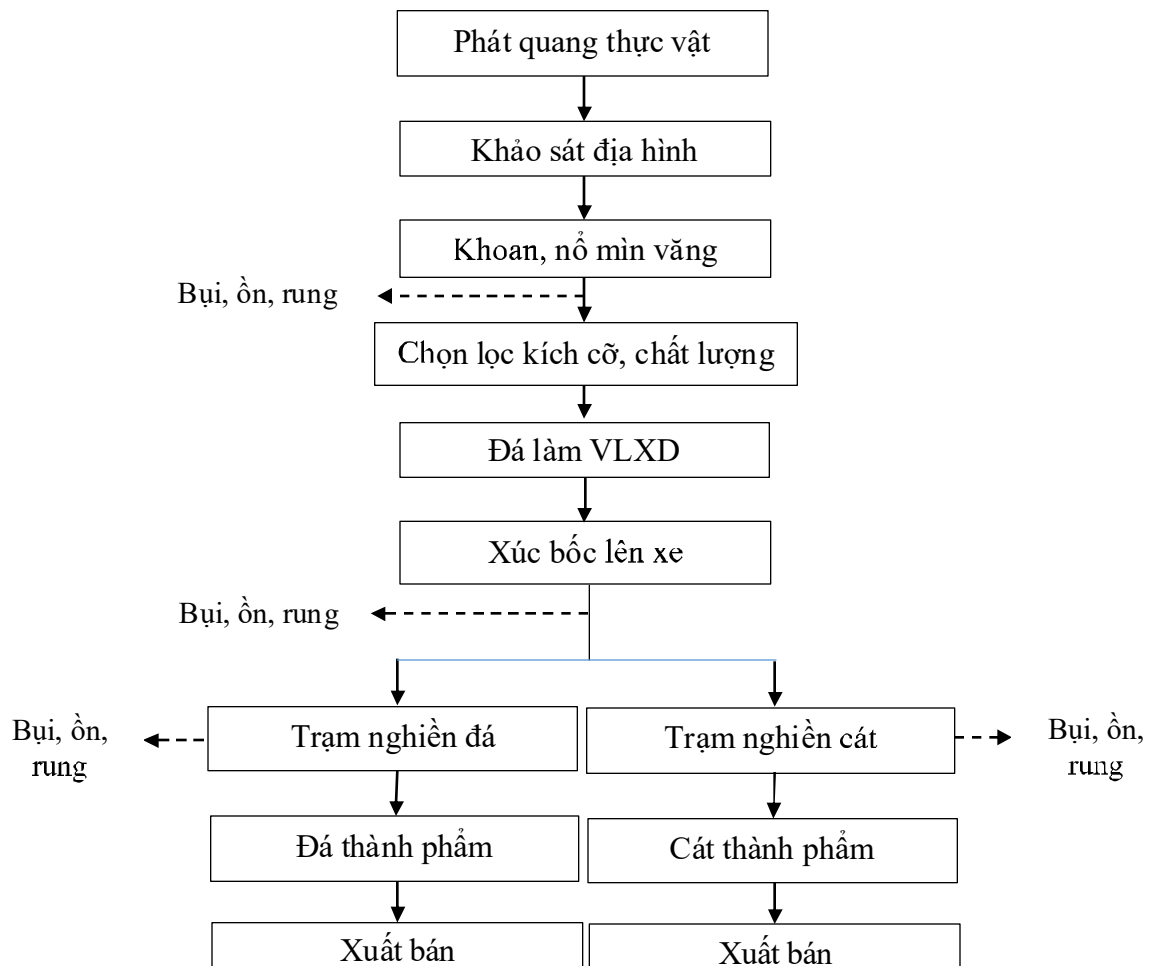
3.1. Công suất của cơ sở

Công suất khai thác của cơ sở: 128.000 m³ đá/năm

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Công nghệ khai thác

Hệ thống khai thác của mỏ là: Hệ thống khai thác khấu theo lớp đứng cắt tầng, công tác xúc bốc vận tải thực hiện tại chân tuyến vận chuyển bằng ô tô đến khu vực chế biến



Hình 1.2. Công nghệ khai thác tại dự án

Khai thác đá vôi làm VLXD thông thường

Bước 1: Phá đá làm đường lên vị trí mặt tầng khai thác ban đầu bằng tuyến đường hào cho công nhân lên núi từ điểm đầu từ cốt +20,0 m, lên điểm cuối cốt +130,0 m (đối với tuyến số 1), từ cốt + 115m xuống cốt + 95m (đối với tuyến số 2), từ cốt + 102m lên cốt + 125m (đối với tuyến số 3) và từ cốt + 20m lên cốt + 50m (đối với tuyến số 4);

Bước 2: Tại vị trí khai thác tiến hành mở moong bằng cách cắt tầng theo lớp khai thác, mỗi tầng có chiều cao trung bình 10,0 m, chiều rộng mặt tầng khai thác tối thiểu là 6,5 m khi khai thác theo lớp đứng; chiều dài tầng khai thác từ 30 ÷ 80 m;

Bước 3: Tầng khai thác chiều cao trung bình 10,0 m và chiều rộng mặt tầng khai thác tối thiểu là 6,5 m khi khai thác theo lớp đứng. Mỗi cấp lại chia làm 2 phần để khoan nổ mìn, phần ngoài tiến hành trước, phần trong tiến hành sau, chiều dài các phần khai thác chạy dọc theo hướng của tầng khai thác. Sau mỗi đợt nổ mìn phá đá, công nhân tiến hành xử lý đá còn lưu lại trên vách tầng, gia công xử lý phá đá quá cỡ, sau đó cho lăn, rơi theo bề mặt lớp xuống tuyến tiếp nhận đá. thu hồi sản phẩm theo từng kích thước, tiếp đó vận chuyển về khu vực chế biến.

Căn cứ đặc điểm cấu tạo, thể nằm cụ thể của từng lớp đá, khu vực mỏ được phân thành nhiều tầng khai thác nhau, mỗi tầng khai thác có chiều cao trung bình 10,0 m, chiều cao tầng kết thúc là 20,0 m.

Đối với đá quá cỡ: Tiến hành khoan nổ mìn lần 2 để phá đá quá cỡ. Sử dụng máy khoan YT27, đường kính 36-42 mm tạo lỗ khoan. Với định mức 3m³ đá quá cỡ tiến hành khoan 1 lỗ khoan.

c. Công tác nổ mìn.

Sử dụng phương pháp nổ mìn điện kết hợp phương pháp nổ mìn đốt (phương pháp gây nổ tức thì).

Thuốc nổ được nhồi vào các lỗ khoan theo đúng khối lượng đã được tính toán. Thuốc nổ tại các lỗ được nối các thỏi kíp nổ và kích nổ.

d. Công tác xúc bốc.

Dùng máy xúc Máy xúc có dung tích gầu 1,2 m³. Khối lượng xúc bốc hàng năm của mỏ là 128.000 m³/năm. Hiện tại ở khu vực mỏ đã có 2 máy xúc Hitachi ZX300-5G có dung tích gầu 1,2 m³ và 01 máy xúc lật Kawasaki 90ZV có dung tích gầu 4,5m³.

e. Công tác vận tải.

- Công tác vận tải trong mỏ:

Để đảm bảo tính cơ động, điều hoà được khâu vận tải trong quá trình khai thác, khắc phục được điều kiện địa hình, chủ đầu tư sử dụng hình thức vận tải bằng ô tô tự đổ để vận tải đá tới khu vực chế biến.

+ Đá sau nổ mìn được vận chuyển về trạm nghiền sàng bằng ô tô tự đổ tải trọng 15 tấn. Do khu chế biến đá VLXDTT nằm tại khu vực sân công nghiệp phía Đông khu mỏ, công tác vận tải đá từ khu vực tuyến tiếp nhận đá về trạm nghiền diễn ra trong nội bộ khu mỏ với chiều dài tuyến đường trung bình khoảng 200m -250m.

+ Vận tải ngoài mỏ: Công tác vận tải đá thành phẩm được thực hiện theo yêu cầu của đơn vị tiêu thụ sản phẩm. Nhìn chung đường vào mỏ đã rải nhựa và rải cấp phối, xe có tải trọng 15 tấn có thể đi lại các mùa dễ dàng, tuy nhiên mặt đường cần được bảo dưỡng tu sửa thường xuyên.

Đá từ trạm nghiền sàng được vận chuyển đến khu vực thi công các công trình xây dựng; Do vậy cự ly vận chuyển xa nhất khoảng 30km;

Với chất lượng các tuyến đường giao thông ngoài mỏ đã nêu trên, việc vận chuyển đá từ khu mỏ đi tiêu thụ khá thuận lợi. Do vậy Công ty lựa chọn giải pháp vận tải ngoài mỏ bằng ô tô.

f. Công tác thoát nước mỏ

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực mỏ thoát theo độ dốc tự nhiên của khu vực khai thác mỏ sau đó chảy vào cống thoát nước tại khu vực khai trường có kích thước D600 với chiều dài 204,3m về ao lắng có thể tích 1.215m³ để lắng cặn;

Nước mưa chảy tràn tại khu vực khai trường bố trí các rãnh thu gom và thoát nước như sau:

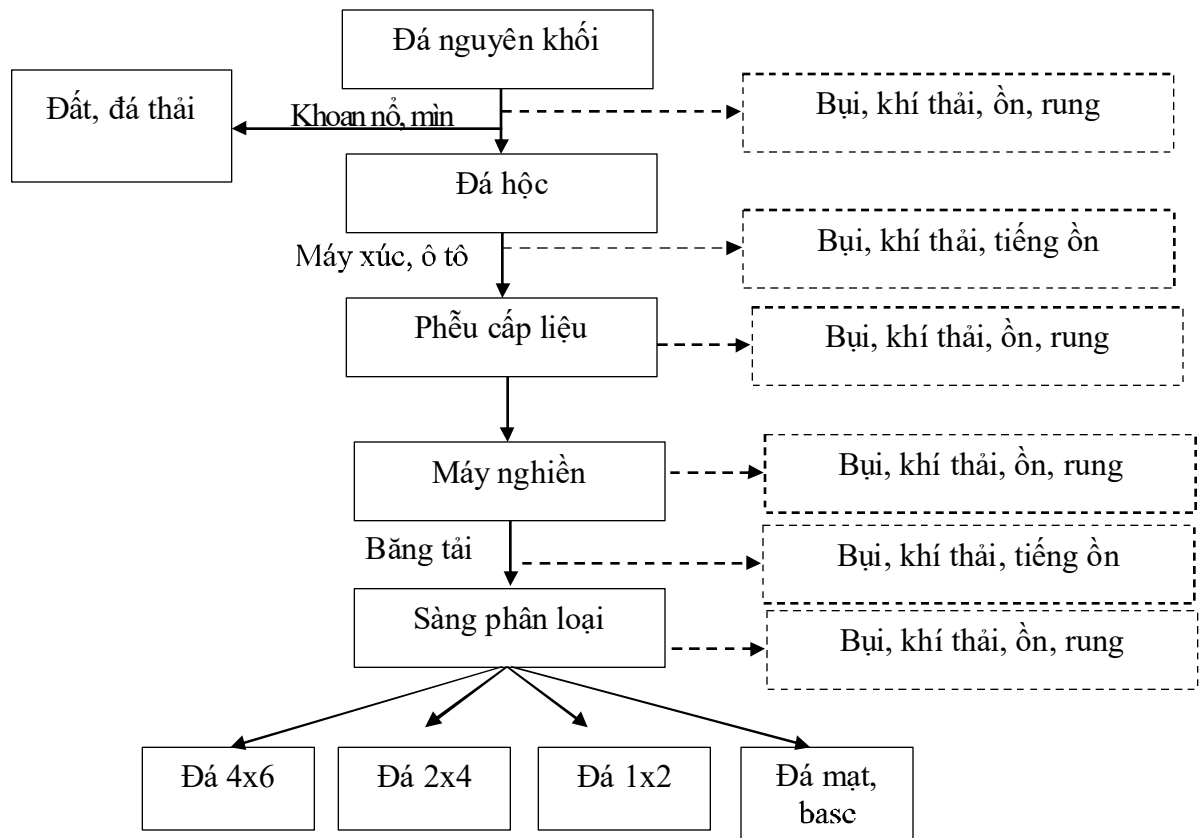
+ Đối với nước mưa chảy tràn tại khu vực trạm nghiền sàng và sân công nghiệp được thu gom vào cống thoát nước tại khu vực khai trường có kích thước D600 với chiều dài 204,3m về ao lắng có thể tích 1.215m³ để lắng cặn.

+ Đối với khu vực xây dựng các công trình phụ trợ: Tự chảy tràn trên bề mặt sân đường nội bộ vào ao lắng có thể tích 1.215m³ để lắng cặn.

+ Xung quanh ao lắng được gia cố bằng tường bao bằng bê tông cốt thép để tránh hiện tượng sạt lở đất. Nước sau ao lắng được tuần hoàn tái sử dụng để phun nước giảm bụi khu vực khai trường;

Các công trình thoát nước chủ yếu là các rãnh và cống thoát nước do lưu lượng nước chảy không quá lớn; đã được bê tông hóa do vậy ít gây ra xói lở.

3.2.2. Công nghệ chế biến đá xây dựng:



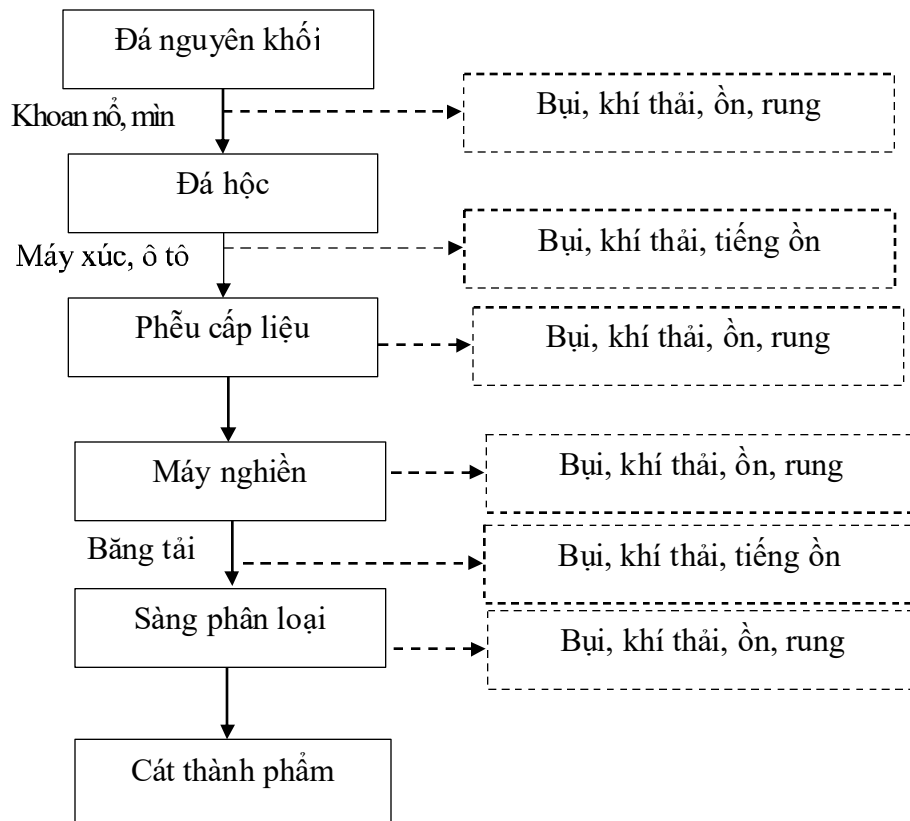
Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ chế biến đá xây dựng

*** Thuyết minh quy trình:**

Đá nguyên khối sau khi nổ mìn được phân loại, xúc bốc, vận chuyển về trạm nghiền sàng để chế biến đá xây dựng. Tại đây sẽ tổ chức phân bố thành đá học sau đó được chuyển đến tổ hợp nghiền sàng để sản xuất ra các loại đá 4x6, đá 1x2, đá 0,5x1 đồng thời kết hợp với đất đá thải làm đá base.

Đá từ phễu cấp liệu rung chuyển vào máy nghiền kẹp hàm nghiền thô theo tốc độ bình quân, tiếp đó vật liệu đá bằng băng tải cao su vận chuyển đến máy nghiền tác động nghiền một lần nữa, sau khi nghiền mịn sẽ từ băng tải cao su chuyển vào sàng rung, sàng phân loại ra các cỡ đá khác nhau, để phù hợp yêu cầu cỡ hạt, sau khi sản xuất thành phẩm thì băng tải cao su chuyển đến đồng vật liệu thành phẩm; nếu chưa đạt yêu cầu thì băng tải cao su sẽ chuyển đến máy nghiền tác động nghiền lại, như vậy trở thành một tuần hoàn mạch kín nhiều lần.

3.2.3. Công nghệ chế biến cát nghiền:



Hình 1.4. Sơ đồ công nghệ chế biến cát xây dựng

*** Thuyết minh quy trình:**

Đá nguyên khối sau khi nổ mìn được phân loại, xúc bốc, vận chuyển về trạm nghiền sàng để chế biến đá xây dựng. Tại đây sẽ tổ chức phân bổ thành đá học sau đó được chuyển đến tổ hợp nghiền sàng để sản xuất ra cát thành phẩm.

Đá từ phễu cấp liệu rung chuyển vào máy nghiền kẹp hàm nghiền thô theo tốc độ bình quân, tiếp đó vật liệu đá bằng băng tải cao su vận chuyển đến máy nghiền tác động nghiền một lần nữa, sau khi nghiền mịn sẽ từ băng tải cao su chuyển vào sàng rung, sau khi sản xuất thành phẩm thì băng tải cao su chuyển đến đóng vật liệu thành phẩm; nếu chưa đạt yêu cầu thì băng tải cao su sẽ chuyển đến máy nghiền tác động nghiền lại, như vậy trở thành một tuần hoàn mạch kín nhiều lần.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm khai thác của cơ sở: 128.000 m³/năm. Cụ thể:

TT	Cơ cấu đá sản phẩm	Đơn vị	Khối lượng
I	Khối lượng đá nguyên khối làm VLXD TT	m³	128.000
1	Khối lượng đá thành phẩm (hệ số nổ rời k = 1,475)	m ³	188.800
2	Đá học 30x40cm chiếm tỉ lệ 10%	m ³	10.325
3	Đá học đưa vào nghiền 90%	m ³	92.925

3.1	Đá cỡ 1x2cm chiếm tỉ lệ 25%	m ³	23.231
3.2	Đá cỡ 2x4cm chiếm tỷ lệ 20%	m ³	18.585
3.3	Đá cỡ 4x6cm chiếm tỉ lệ 15%	m ³	13.939
3.4	Đá base chiếm tỉ lệ 20%	m ³	18.585
3.5	Cát nghiền chiếm tỉ lệ 20%	m ³	18.585

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu của cơ sở

a. Nhu cầu sử dụng điện.

- Nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn khai thác, chế biến được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1.3: Nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn khai thác, chế biến

TT	Loại thiết bị	Số lượng	Công suất (Kw)	T.gian sử dụng (h/ngàydêm)	Điện năng tiêu thụ (Kwh/ngàydêm)
1	Máy nghiền đá công suất 350 tấn/h ~ 233 m ³ /h tại khu vực khai trường	01	150	2	300
2	Máy nghiền cát công suất 100 tấn/h tại khu vực khai trường	01	100	2	200
3	Máy hàn điện	02	10,5	02	42
4	Máy nén khí 375 CFMAT (dùng cho máy khoan con).	01	18,5	02	37
5	Máy nén khí KAISHAN LGY- (dùng cho máy khoan lớn).	01	26,50	02	53
6	Đèn sáng	10	0,08	10	8
7	Quạt điện	5	0,075	08	3
8	Máy bơm nước	02	3	02	12
Tổng cộng					695

- Nguồn điện được lấy từ hệ thống điện lưới trên địa bàn xã Hà Tân; huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Đơn vị đã lắp đặt 2 trạm biến áp với tổng công suất 1000 KVA tại khu đất thuê thêm để cấp cho quá trình khai thác, chế biến và sinh hoạt tại mỏ.

b. Nhu cầu sử dụng nước.

- Nhu cầu cấp nước trong hoạt động khai thác đã được cấp phép: Theo thống kê nhu cầu sử dụng nước thực tế khu vực đang khai thác nhu cầu sử dụng nước là 10,626 m³/ngày.

Trong đó:

+ Nước cấp cho công nhân khai thác, chế biến tại mỏ: Nước cấp cho 30 CBCNV (02 người ở lại và 28 người làm việc theo ca), Theo QCVN 01:2021 của Bộ Xây dựng thì định mức sử dụng nước sinh hoạt của công nhân là 40 lít/người/ngày (công nhân làm việc

8h/ngày) và 100 lít/người/ngày (bảo vệ). Vậy nhu cầu nước sinh hoạt trong giai đoạn thi công dự án là $1,32\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước giảm thiểu bụi hệ thống nghiền sàng: Nước sử dụng cho hoạt động phun nước chống bụi tại trạm nghiền sàng: Công ty bố trí hệ thống phun ẩm giảm bụi tại bộ phận cửa tiếp liệu, đập hàm, băng tải và đầu rót sản phẩm, mỗi vị trí sẽ bố trí 1 béc phun, lưu lượng tại mỗi béc phun loại 73 lít/h. Vậy với số lượng 4 béc phun tại hệ thống phun ẩm đập bụi, thời gian nghiền sàng lớn nhất khoảng 3h/ngày. Lượng nước sử dụng: $4 \text{ béc phun} \times 73 \text{ lít/h} \times 3 \text{ h/ngày} = 0,876\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Phun ẩm đường: Theo QCVN 01:2021 của Bộ Xây dựng, định mức sử dụng nước dùng cho rửa sân đường bằng biện pháp thủ công là $0,5 \text{ lít}/\text{m}^2$. Với chiều dài trung bình tuyến đường vận chuyển đá từ tuyến tiếp nhận đá sau nổ mìn về khu vực chế biến là 200m, chiều rộng mặt đường 8m.

$$Q_{tc} = 0,5 \text{ lít}/\text{m}^2 \times 200\text{m} \times 8\text{m} \times 2 \text{ lần} = 1.600 \text{ lít} = 1,6 \text{ m}^3.$$

+ Nước cấp cho phun ẩm giảm bụi tại khu vực khai trường: $1,5\text{m}^3/\text{ngày}$;

+ Nước cấp cho hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị tại khu vực khai thác đã cấp phép: $1,5\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước cấp cho hoạt động rửa lốp bánh xe: Với số lượng các phương tiện vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ trung bình khoảng 45 chuyến/ngày; Định mức cấp nước rửa xe lốp bánh xe khoảng $0,1\text{m}^3/\text{xe}$; Vậy lượng nước sử dụng để rửa lốp bánh xe: $4,5\text{m}^3/\text{ngày}$;

+ Nước cấp cho tưới cây: khoảng $0,5\text{m}^3/\text{ngày}$.

- *Nguồn cấp nước:*

+ Đối với nước uống cho công nhân, đơn vị mua nước sạch đóng bình tại các đại lý trong địa bàn xã Hà Tân, huyện Hà Trung.

+ Đối với nước sinh hoạt của công nhân: Chủ yếu lấy từ giếng khoan (có công suất $5\text{m}^3/\text{h}$) tại khu vực khai trường. Hiện tại công suất giếng khoan đủ đáp ứng cho hoạt động tại mỏ.

+ Đối với nước phun ẩm giảm bụi và vệ sinh công nghiệp chủ yếu lấy từ nguồn nước mặt tại ao lãng tại khu vực khai trường; Khoảng cách xa nhất từ ao lãng đến vị trí khu vực cần cấp nước khoảng 0,15km; Hồ có diện tích 405m^2 ; sâu 3,0m; Do vậy với thể tích nước trong hồ hoàn toàn đủ cấp cho các hoạt động tại mỏ;

- *Nhu cầu nước cho PCCC:*

Được tính theo công thức:

$$Q_{CH} = q_{cc} \times h \times n$$

Trong đó: q_{cc} : Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy.

Theo tiêu chuẩn TCVN 2622 - 1995 - phòng cháy chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế.

Lưu lượng chữa cháy ngoài nhà đối với nhà có bậc chịu lửa III, IV, cụ thể: ngoài nhà = 10 (l/s) = 36 (m³/h).

h - Số giờ chữa cháy: 2 giờ; n - Số đám cháy hoạt động đồng thời: n = 1

Vậy lượng nước cần thiết để dự trữ cấp nước cứu hỏa: QCH = 36 x 2 x 1 = 72 (m³)

Vậy tổng nhu cầu sử dụng nước (không tính nước cứu hỏa) trong giai đoạn khai thác là 28,31 m³/ngày.

Nguồn cấp nước:

+ Nước uống: Sử dụng nước sạch đóng chai mua tại các đại lý trên địa bàn.

+ Nước sinh hoạt, rửa tay chân: Sử dụng nước giếng khoan để cấp cho sinh hoạt của công nhân.

+ Nước phun giảm bụi, nước thải rửa xe: Sử dụng nước Ao lã tại khu vực sân công nghiệp. Hồ có diện tích 405m²; sâu 3,0m, dung tích 1.215 m³.

c. Nhu cầu máy móc thiết bị trong giai đoạn khai thác, chế biến.

Bảng 1.4: Nhu cầu máy móc, thiết bị trong giai đoạn khai thác, chế biến

TT	Loại thiết bị	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Tình trạng
1	Máy nén khí 375 CFMAT (dùng cho máy khoan con).	01	Công suất 18,5 kw/h	Trung Quốc	Còn mới khoảng 70%-80%
2	Máy hàn điện	02	Công suất 10,50 kw/h	Trung Quốc	
3	Máy nén khí KAISHAN LGY- (dùng cho máy khoan lớn).	01	Công suất 26,50 kw/h	Trung Quốc	
4	Máy khoan YT27	3 máy	- Đường kính 42mm - Công suất 18m/ca	Trung Quốc	
5	Máy khoan BMK3	2 máy	- Đường kính 90mm - Công suất 16m/ca	Nga	
6	Máy xúc HITACHI gàu 1,2m ³	2 máy	Thể tích gàu 1,2m ³	Nhật Bản	
7	Xe HOWO 15 tấn	4 xe	Sức tải 15 tấn	Trung Quốc	
8	Máy ủi	1 máy	Công suất 110CV	Nhật bản	
9	Trạm nghiền đá lắp đặt tại khu vực khai trường	1 trạm	Công suất 350tấn/h, công suất tiêu thụ điện năng 150KW	Công ty TNHH MTV Cơ khí Đại Phú	
10	Trạm nghiền cát lắp đặt tại khu vực khai trường	1 trạm	Công suất 100tấn/h, công suất tiêu thụ điện năng 100KW	Công ty TNHH MTV Cơ khí Đại	

TT	Loại thiết bị	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Tình trạng
				Phú	
11	Máy bơm nước 3m ³ /h	2 máy	Công suất 3,0KW	Việt Nam	
12	Ô tô tưới đường DONGFENG (thuê)	1 xe	-	Trung Quốc	

d. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

- Với quy mô công suất của dự án: Công suất khai thác: 128.000m³đá nguyên khối/năm ~ 188.800 m³ đá (Hệ số nở ròi của đá 1,475). Trong đó: 100% là đá VLXD thông thường.

- Số lượng ca máy được tính theo định mức 1776/BXD ngày 16/8/2007 và Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ xây dựng (Bổ sung và sửa đổi), số lượng ca máy được xác định như sau:

Bảng 1.5: Bảng xác định số lượng ca máy trong giai đoạn khai thác, chế biến

TT	Hạng mục	Thiết bị/máy móc thi công	Định mức ca máy	Khối lượng	Số ca máy
1	Bóc xúc đá nguyên khai làm VLXDTT về khu vực nghiền sàng	Máy xúc E=1,2 m ³	0,167 (ca/100m ³)	188.800 m ³	172,4
2	Bóc xúc đất đá thải về khu tập kết	Máy xúc E=1,2 m ³	0,167 (ca/100m ³)	462 m ³	0,8
3	Vận chuyển đá nguyên khai làm VLXDTT tại tuyến tiếp nhận đá về trạm nghiền sàng (cự ly khoảng 200m).	Xe ô tô tải 15T	- Cự ly ≤ 1km: 0,062ca/10m ³ /km x 0,2km = 0,0124ca/10m ³	188.800 m ³	128,0
4	Vận chuyển đất thải về khu tập kết	Xe ô tô tải 15T	- Cự ly ≤ 1km: 0,062ca/10m ³ /km x 0,2km = 0,0124ca/10m ³	462 m ³	0,6
5	Bóc xúc đá thành phẩm đi tiêu thụ	Máy xúc gầu 1,2 m ³	0,167 (ca/100m ³)	188.800 m ³	172,4
6	Vận chuyển đá VLXD đi tiêu thụ (cự ly xa nhất tại khu vực thi công các công trình	Xe ô tô tải 15tấn	- Cự ly 30km: 0,015ca/10 m ³ /km x 30km = 0,45 ca/10 m ³	188.800 m ³	4.646,3

TT	Hạng mục	Thiết bị/máy móc thi công	Định mức ca máy	Khối lượng	Số ca máy
	xây dựng khoảng 30km).				

Ghi chú:

+ Khối lượng bóc xúc đá nguyên khai làm VLXDTT tại tuyến tiếp nhận đá về khu vực chế biến với cự ly khoảng 300m là $128.000m^3$ đá nguyên khối/năm $\times 1,475$ (hệ số nở dôi) = $188.800 m^3$ đá nguyên khai/năm.

+ Khối lượng đất đá thải phát sinh trong quá trình khai thác hàng năm là $1.280 m^3$ /năm $\times 1,32$ (hệ số nở dôi đất đá thải) = $1.888m^3$ /năm.

+ Khối lượng đá VLXDTT từ trạm nghiền sàng cần bóc xúc đi tiêu thụ: $188.800m^3$ /năm.

Định mức tiêu hao nhiên liệu của từng loại thiết bị và số lượng thiết bị lấy theo định mức và thực tế sản xuất. Theo Quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 26/1/2022 của Sở Xây dựng về công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình. Nguyên nhiên liệu đầu vào được tính toán như ở bảng sau:

Bảng 1.6: Tổng hợp nhu cầu nhiên liệu phục vụ máy móc trong giai đoạn nâng công suất mỏ

TT	Chủng loại	Số ca máy (ca)	Định mức tiêu hao nhiên liệu (lít/ca)	Nhu cầu sử dụng dầu diesel (lít/năm)
I	Nhu cầu nhiên liệu cấp cho các máy móc tại dự án			
1	Máy xúc, E=1,2 m ³	345,6	64,8	22.396,6
2	Xe ô tô 15 tấn vận chuyển nội mỏ	128,6	72,9	9.375,1
II	Nhu cầu nhiên liệu cấp cho các phương tiện vận chuyển bên ngoài mỏ			
1	Vận chuyển đá thành phẩm đi tiêu thụ	4.646,3	72,9	338.711,6

- Nguồn cung cấp: Mua tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn xã Hà Tân và khu vực lân cận.

e. Nhu cầu thuốc nổ và các phụ kiện.

- Xác định lượng thuốc nổ hàng năm

+ Khối lượng thuốc nổ để phá vỡ đất đá nguyên khối (Nổ mìn lần 1): $Q_t = V_{đn} \cdot q_{đv}$
 $= 128.000 \times 0,35 = 24.500$ kg

+ Khối lượng thuốc nổ nổ phá đá quá cỡ (Nổ mìn lần 2):

Lượng đá quá cỡ chiếm 8,5% khối lượng đá sau mỗi lần nổ. Do vậy, khối lượng đá

quá cỡ hàng năm là: $128.000 \times 8,5\% = 5.950 \text{ m}^3$.

Vậy khối lượng thuốc nổ để phá đá quá cỡ là: $Q_{qc} = 0,35 \times 5.950 = 2.082,5 \text{ kg}$

Vậy: Tổng khối lượng thuốc nổ sử dụng trong năm:

$Q_{năm} = Q_t + Q_{qc} = 26.582,5 \text{ kg/năm}$.

+ Tổng số kíp nổ trong năm: 2.379 kíp

- Nguồn cung cấp: Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ-
MICCO.

Bảng 1.7: Thông số kỹ thuật trong công tác khoan, nổ mìn

STT	Các thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Đường kính lỗ khoan	d_K	mm	105
2	Chiều sâu lỗ khoan	L_{lk}	m	11,0
	+ Chiều dài nạp thuốc	L_t	m	6,6
	+ Chiều dài nạp búa	L_b	m	4,5
3	Đường kháng chân tầng	W_{ct}	m	4,0
4	Khoảng cách giữa các lỗ khoan	a	m	4,6
5	Khoảng cách giữa các hàng khoan	b	m	0
6	Chỉ tiêu thuốc nổ tính toán	q_{TN}	kg/m ³	0,35
7	Khối lượng thuốc nổ 1 lỗ khoan	Q_{lk}	kg	65
8	Khối lượng đá phá ra cho 1 lỗ khoan	V_{lk}	m ³	184
9	Suất phá đá 1m lỗ khoan	P	m ³ /m	16,73
10	Khối lượng thuốc nổ hàng năm	$Q_{năm}$	kg	26.582,5
	+ Khối lượng thuốc nổ tầng (nổ lần 1)	Q_t	kg	24.500
	+ Khối lượng thuốc nổ phá đá quá cỡ (nổ lần 2)	Q_{qc}	kg	2.082,5
11	Khối lượng thuốc nổ trong 1 đợt nổ	$Q_{đn}$	kg	221,5
	+ Khối lượng thuốc nổ tầng (nổ lần 1)	Q_{tca}	kg	204
	+ Khối lượng thuốc nổ phá đá quá cỡ (nổ lần 2)	Q_{qcca}	kg	17,5
12	Số đợt nổ trong 1 năm (trung bình 02 ngày/đợt)	$N_{nổ}$	Đợt nổ	132
13	Số lỗ khoan trong 1 đợt nổ	N	Lỗ	03
14	Số mét dây dẫn nổ trong năm	$L_{dây}$	m	4.950
15	Số kíp nổ cần dùng trong năm	$N_{kíp}$	cái	2.379

(Nguồn: Báo cáo ĐTM dự án đầu tư mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa).

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Vốn đầu tư

- Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư của dự án là 21.345.164.000 đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn tự có hoặc các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

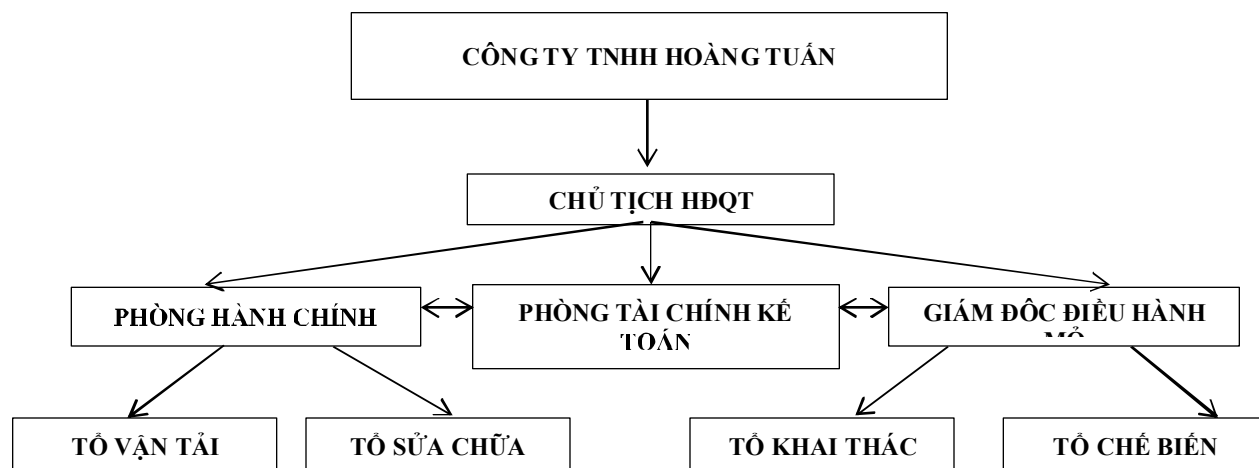
5.2. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

- Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức chỉ đạo thực hiện cơ sở xây dựng theo đúng Luật Đất đai, Luật Xây dựng.

- Hình thức tổ chức thực hiện dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện các bước của dự án: Giao cho đơn vị tư vấn thiết kế khảo sát và đo vẽ địa hình khu vực dự án; Thiết kế và thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của dự án; Chủ đầu tư tự quản lý dự án để quản lý thực hiện dự án đúng Luật định; Nhà thầu xây lắp bàn giao các hạng mục công trình cho Chủ đầu tư theo đúng tiến độ đã ký kết.

a. Sơ đồ cơ cấu tổ chức.

Nhân lực phục vụ công tác khai thác mỏ là cán bộ công nhân viên của Công ty. Sơ đồ và mô hình tổ chức quản lý của công ty như sau:



Hình 1.4: Sơ đồ tổ chức sản xuất

b. Tổ chức nhân sự.

Bảng 1.8: Tổ chức nhân sự các bộ phận

TT	Thành phần nhân lực	Số lượng
I	Gián tiếp	09
1.1	Ban giám đốc công ty	02
1.2	Giám đốc điều hành mỏ	01
1.3	Kế hoạch, vật tư	02
1.4	Hành chính, bảo vệ, kế toán, y tế	04
II	Trực tiếp sản xuất	21
2.1	Công nhân vận hành máy khoan, thủ kho VLNCN và nạp mìn	07
2.2	Công nhân vận hành máy nén khí	02
2.3	Công nhân vận hành máy xúc	05
2.4	Công nhân lái ô tô	05
2.5	Công nhân vận hành trạm nghiền sàng	02
III	Tổng	30

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án phù hợp với các quy hoạch:

- Dự án nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 (tại số thứ tự 33 phụ lục bảng danh sách chi tiết các vị trí được quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 định hướng đến năm 2030) và Quyết định 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Dự án điều chỉnh bổ sung các quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước năm 2019;

- Dự án phù hợp với Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030 định hướng đến năm 2045 được chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 27 tháng 1 năm 2022;

- Dự án phù hợp với Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2045.

- Căn cứ Điều 22, 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Dự án được thực hiện tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đã được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018, Hợp đồng thuê đất số 115/HĐTĐ ngày 04/6/2019 giữa UBND tỉnh Thanh Hóa và Công ty TNHH Hoàng Tuấn để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (công suất 128.000 m³ đá nguyên khối/năm). Do vậy dự án xây dựng trên khu đất đã được UBND tỉnh cho phép là phù hợp, đúng mục đích sử dụng. Ngoài ra, theo Quyết định phê duyệt quy hoạch của tỉnh Thanh Hóa – Khu vực thực hiện dự án có vị trí nằm trên địa bàn xã Hà Tân, huyện Hà Trung không thuộc vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt cũng như hạn chế phát thải của tỉnh Thanh Hóa.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Theo quy định tại khoản 3, điều 8 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 3, điều 4 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì thẩm quyền thực hiện đánh giá tác động môi trường nước mặt, trầm tích, đánh giá khả năng chịu tải, hạn ngạch xả nước thải đối với

nguồn nước mặt nội tỉnh thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa có quy định của UBND tỉnh về ban hành khả năng chịu tải của nguồn nước mặt nội tỉnh nên chưa có cơ sở để xác định khả năng chịu tải của môi trường đối với nước thải của dự án.

Nước tháo khô mỏ phát sinh tại dự án được thu gom về ao lắng tại khu vực khai trường có diện tích 405m^2 , sâu 3,5m. Thể tích 1.215 m^3 và tuần hoàn toàn bộ phục vụ mục đích phun nước dập bụi tại mỏ, không thải ra ngoài môi trường.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

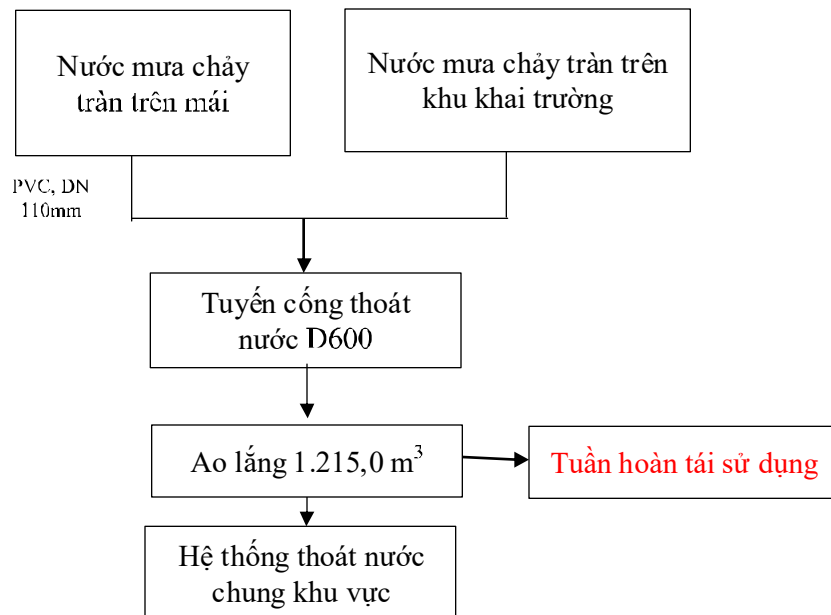
Thoát nước mở: Do độ cao và mặt bằng của công trường khai thác đá thay đổi liên tục nên chủ đầu tư áp dụng hệ thống thoát nước tự chảy xuống phía dưới chân núi. Bố trí tuyến cống thoát nước ngay dưới chân núi vào 07 hố ga để lắng đất, đá bị cuốn trôi theo dòng nước.

Chủ đầu tư sử dụng hệ thống cống thoát nước xung quanh khu vực sân công nghiệp có chiều dài 204,3m (cống được thiết kế bằng bê tông cốt thép, đường kính D600), cách 30m đặt 1 hố ga (số lượng 07 hố kích thước 1,4mx1,4mx1,4m) đã được xây trong giai đoạn thi công xây dựng, đảm bảo thu gom triệt để nguồn nước mưa chảy qua, đồng thời hạn chế sự ngập úng, lầy lội cục bộ; đảm bảo cho hoạt động tập kết đá được diễn ra liên tục. Thường xuyên nạo vét chất thải rắn lắng đọng tại 07 hố ga, nhằm hạn chế chất thải đổ về Ao lắng. Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng sân công nghiệp sau khi thu gom bằng tuyến cống thu gom, được dẫn về Ao lắng có thể tích 1.215,0 m³ (có kích thước: D_xR_xS= 30mx13,5mx3,0m, kết cấu bê tông cốt thép), ao lắng được chia thành 03 ngăn nối tiếp nhau, ngăn 01 có thể tích 405m³ (Kích thước D_xR_xS=13,5x10x3m), ngăn 02 và 03 có thể tích 405m³ (Kích thước D_xR_xS=20x6,75x3m) tại đây các bùn đất, rác... sẽ được lắng xuống đáy Ao lắng, lượng nước sau khi được lắng sẽ được tận dụng để phục vụ hoạt động giảm thiểu bụi khu vực nghiền sàng và phun giảm bụi trên các tuyến đường giao thông nội bộ. Trường hợp mưa nhiều ngày, ao lắng không đủ chứa, một phần thoát ra hệ thống thoát nước chung tại khu vực phía Nam khu mỏ.

- Dự án có 01 điểm thoát nước mưa ra ngoài môi trường có tọa độ X=2216054, Y=585279.

- Quy trình vận hành tại điểm thoát nước mưa: Tự chảy tràn.

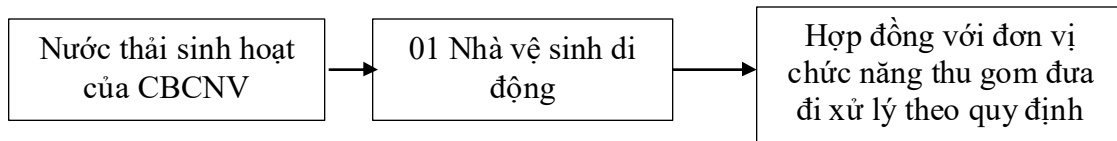
- Sơ đồ quy trình thu gom thoát nước mưa:



Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thu gom thoát nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

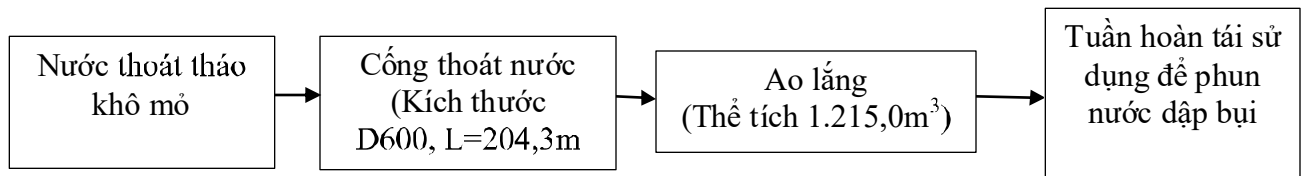
a. Sơ đồ tổng quát xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực mỏ:



Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt

Chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại mỏ (chỉ phát sinh nước thải từ hoạt động rửa tay chân và nước thải vệ sinh. Do không tổ chức nấu ăn tại dự án nên không phát sinh nước thải loại này) được thu gom và xử lý bằng 01 nhà vệ sinh di động. Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý hằng ngày.

b. Sơ đồ tổng quát xử lý nước thải công nghiệp tại khu vực mỏ:



Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải công nghiệp

- Nước thoát mỏ tại khu vực khai thác, khai trường. Nước tại mỏ được tháo khô bằng hình thức tự chảy. Hoạt động tháo khô mỏ không diễn ra thường xuyên, chỉ phát sinh nước thải vào những ngày mưa lớn.

- Lưu lượng nước tháo khô mỏ (Lưu lượng lớn nhất):

Lưu lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án trong giai đoạn sản xuất được tính theo phương pháp cường độ giới hạn (Tiêu chuẩn 7957-2008-Thoát nước – mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế. Công thức tính toán như sau:

$$Q = q.C.F \text{ (lít/s)}$$

Trong đó:

F - Diện tích lưu vực mà tuyến công phục vụ (ha)

q - Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

C: Hệ số dòng chảy (Chọn C = 0,43 đối với diện tích sân công nghiệp) Hệ số dòng chảy được lựa chọn dựa theo bảng dưới đây:

Bảng 3.1: Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ

Tính chất bề mặt thoát nước	Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P (năm)				
	2	5	10	25	50
Mặt đường atphan	0,73	0,77	0,81	0,86	0,90
Mái nhà, mặt phủ bê tông	0,75	0,80	0,81	0,88	0,92
Mặt cỏ, vườn, công viên (cỏ chiếm dưới 50%)					

- Độ dốc nhỏ 1-2%	0,32	0,34	0,37	0,40	0,44
- Độ dốc trung bình 2-7%	0,37	0,40	0,43	0,46	0,49
- Độ dốc lớn	0,40	0,43	0,45	0,49	0,52

Nguồn: TCXDVN 51:2006 - Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình.

- Cường độ mưa được tính toán theo công thức

$$q = \frac{A(1 + C \lg P)}{(t + b)^n}$$

Trong đó:

q - Cường độ mưa (l/s.ha);

t - Thời gian dòng chảy mưa (180 phút);

P- Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm); P= 5,0

A,C,b,n - Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương, có thể chọn theo Phụ lục B – Bảng B1 của tiêu chuẩn 7957-2008- Thoát nước – mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế. Áp dụng với địa bàn tỉnh Thanh Hóa A=3640; C=0,53; b=19, n=0,72.

Thời gian dòng chảy mưa: t=180p.

$$q = (3640 \times (1 + 0,53 \times \log 5)) : ((180 + 19)^{0,72}) = 110,4 \text{ (l/s/ha)}.$$

Vậy tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực khai trường của mỏ là

$$Q = 0,43 \times 1,37 \text{ ha} \times 110,4 = 65,0 \text{ lit/s}$$

Số liệu mưa cần có chuỗi thời gian quan trắc từ 20 đến 25 năm bằng máy đo mưa tự ghi, thời gian mưa tối đa là 150 – 180 phút. Vậy lượng mưa lớn nhất chảy qua khu vực khai trường là.

$$Q_{(3h \text{ mưa})} = 65,0 \text{ lit/s} \times 180 \times 60 : 1000 = 702 \text{ m}^3/\text{ngày có lượng mưa lớn nhất}$$

Với lưu lượng nước mưa lớn nhất trong thời gian mưa tối đa 3 giờ là 702m³. Hàm lượng các chất ô nhiễm bị cuốn theo nước mưa chủ yếu trong giờ đầu tiên của trận mưa, lưu lượng là 234m³/h. Ao lắng có dung tích 1.215,0 m³, chia thành 03 ngăn với dung tích mỗi ngăn là 405,0 m³ đảm bảo chứa và lắng trong thời gian 1,73 h sau trận mưa. Nước tháo mỏ sau xử lý tại ao lắng được tận dụng phun nước dập bụi khu vực khai trường và dây chuyền nghiền, sàng, không thải ra môi trường. Trong trường hợp mưa kéo dài, nước tại ao lắng đầy sẽ chảy tràn từ ngăn số 3 ra hệ thống thoát nước chung khu vực phía Nam dự án.

1.3. Xử lý nước thải:

a. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

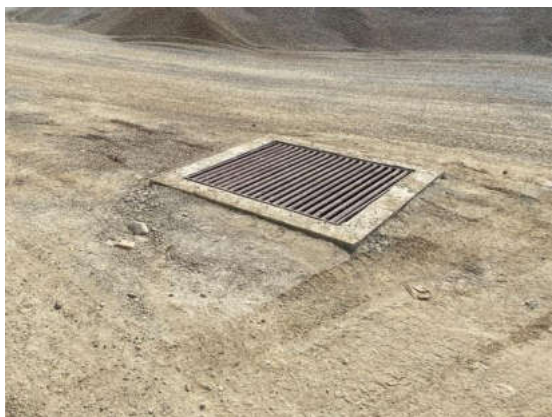
Chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc được thu gom và xử lý bằng 01 nhà vệ sinh di động. Nhà vệ sinh di động có các thông số kỹ thuật như sau: Kích thước phủ bì: (C x R x S) cm = (260 x 90 x 135)cm; Kích thước lọt lòng mỗi buồng: (Cx R x S) cm = (200 x 85 x 100) cm; Dung tích: bồn nước là 400 lít và bồn phân là 1.200 lít; Nội

thất (gồm: 01 bàn cầu bằng men sứ với hệ thống nút xả cơ. Sàn lót đá hoa cương nhân tạo chống thấm; 01 Lavabo có vòi rửa tay và gương soi; 01 móc treo quần áo; 02 Đèn chiếu sáng (trong – ngoài); 01 quạt thông gió; 01 khóa có chìa và 01 hộp đựng giấy vệ sinh) đặt cạnh nhà bảo vệ. Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý với tần suất 01 lần/ngày..

b. Công trình xử lý nước thải công nghiệp

Ao lắng có thể tích 1.215,0 m³ (Kích thước: DxRxS= 30mx13,5mx3,0m), thành và đáy được xây dựng bằng kết cấu bê tông cốt thép chống thấm. Ao lắng được chia thành 03 ngăn nối tiếp nhau bằng ống PVC D90, ngăn 01 có thể tích 405m³ (Kích thước DxRxS=13,5x10x3m), ngăn 02 và 03 có thể tích 405m³ (Kích thước DxRxS=20x6,75x3m). Nước thải sau xử lý tại ngăn số 03 được tận dụng để tuần hoàn tái sử dụng vào mục đích phun nước dập bụi. Trong trường hợp mưa kéo dài, nước tại ao lắng đầy sẽ chảy tràn từ ngăn số 3 ra hệ thống thoát nước chung khu vực phía Nam dự án bằng đường ống PVD D110. Tọa độ điểm xả X=2216054, Y=585279.

*** Hình ảnh công trình thu gom, xử lý của dự án:**



Hố ga thoát nước



Ao lắng

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình khoan lỗ mìn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, kính chống bụi, gang tay, quần áo bảo hộ,...
- Tiến hành phun nước dập bụi tại khu vực khoan.

b. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ quá trình nổ mìn.

- Thực hiện đúng kỹ thuật trong khoan nổ mìn, nâng cao hiệu quả và an toàn lao động trong quá trình nổ mìn;
- Tổ chức nổ mìn theo lịch cố định 2 ngày/lần và tuân thủ đúng thời gian nổ mìn. Đặc biệt chủ đầu tư thống nhất thời gian nổ mìn. Phối hợp với chính quyền địa phương và các đơn vị lân cận về kế hoạch, thời gian nổ mìn để thống nhất quản lý.

- Việc nổ mìn tùy theo địa hình bố trí công nhân đốt mìn với thời gian an toàn nhất, bố trí người gác, biển báo còi đỏ,... phải tổ chức báo khu vực nguy hiểm trước khi đốt, vị trí tập kết công nhân sau khi đốt ẩn nấp an toàn, sau khi nổ ít nhất 15 phút mới tiến hành kiểm tra để có biện pháp xử lý những lỗ không nổ.

- Mỗi công nhân được trang bị bảo hộ lao động như: quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay...

- Công ty cam kết sử dụng vật liệu nổ đúng theo quy định về phương pháp cũng như thời gian. Tránh nổ mìn vào thời điểm gió mạnh để hạn chế phát tán bụi đi xa.

- Sử dụng công nghệ nổ mìn điện để hạn chế đến mức thấp nhất các tác động đến con người cũng như công tác an toàn lao động.

c. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi từ hoạt động bốc xúc, trút đổ đá sau nổ mìn về khu chế biến và đất đá thải về khu vực tập kết

- Tại khu vực tuyến tiếp nhận đá công ty bố trí 4 béc phun tự động liên tục; Hệ thống dàn phun tự động liên tục trong suốt quá trình sản xuất; Sử dụng máy bơm và đường ống để bơm cấp nước cho quá trình phun ẩm giảm bụi..

- Thực hiện phun nước liên tục trong quá trình sản xuất trừ những ngày mưa.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay...

d. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi dọc tuyến đường vận chuyển đá từ khu vực khai thác về khu chế biến.

- Thường xuyên tu sửa, bảo dưỡng tuyến đường nội bộ mỏ.

- Chủ đầu tư sử dụng xe bồn chứa nước kết hợp với đường ống mềm tưới nước với tần suất 2 lần/ngày trên tuyến đường vận chuyển đá từ khu vực khai thác về trạm nghiền sàng và đất đá thải về bãi tập kết vào những ngày nắng và khô hanh có thể tăng tần suất tưới lên 4 lần/ngày. Nguồn nước được lấy từ Ao lắng hoặc nước giếng khoan tại khuôn viên mỏ.

- Tiến hành thu dọn đất đá rơi trên đường vào cuối ngày làm việc.

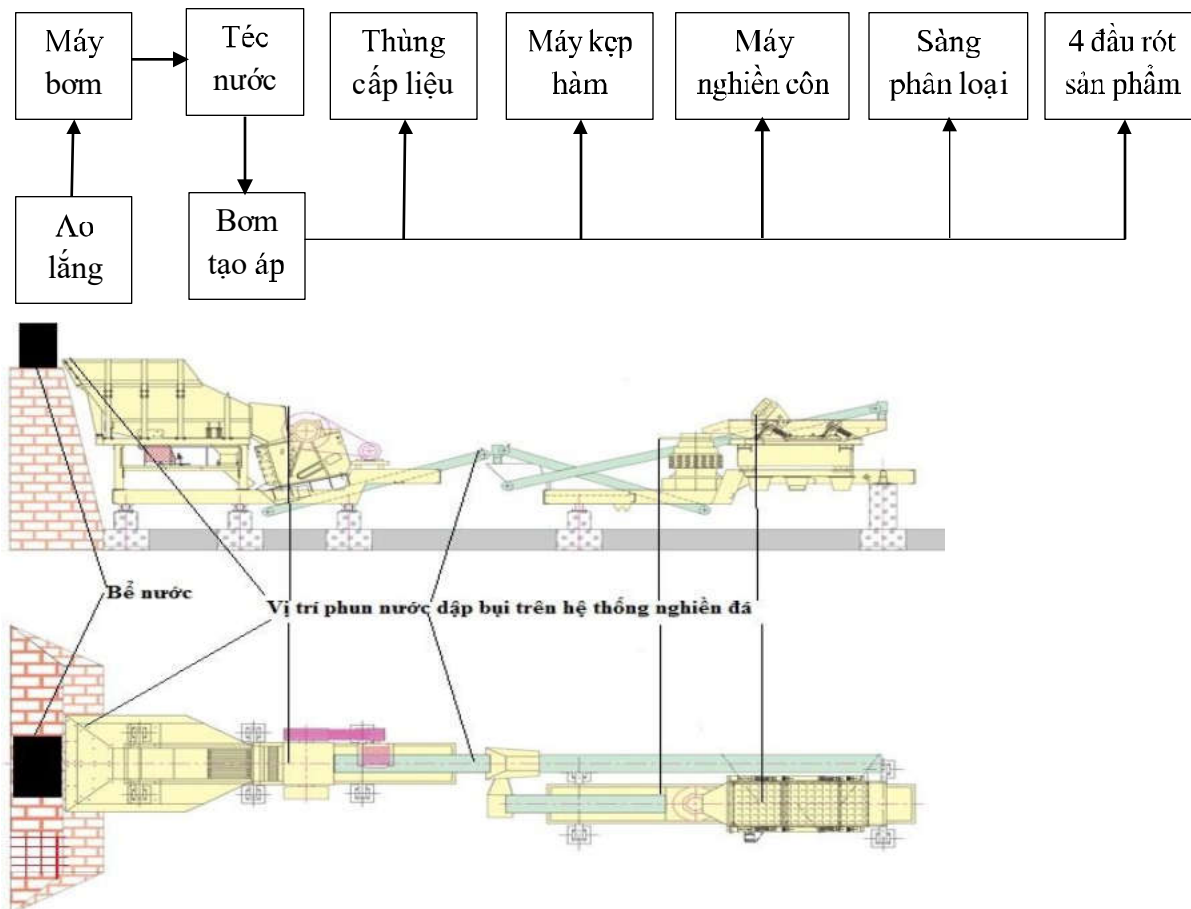
- Các phương tiện vận tải và máy móc phục vụ sản xuất cần phải tuân thủ quy trình kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam, định kỳ được bảo dưỡng nhằm tăng hiệu suất, giảm phát thải.

- Phối hợp với các đơn vị khai thác gần khu vực dự án chung tuyến đường vận chuyển đi tiêu thụ (tuyến đường Công Thành) phun nước để giảm thiểu bụi.

e. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi từ hoạt động nghiền sàng.

- Tại dây chuyền nghiền sàng đá và cát bố trí hệ thống phun ẩm liên tục trong suốt thời gian vận hành để giảm bụi, Công ty bố trí hệ thống phun ẩm giảm bụi tại bộ phận cửa tiếp liệu, đập hàm, băng tải và đầu rót sản phẩm (4 đầu rót sản phẩm); mỗi vị trí sẽ bố trí 1 béc phun.

- Nước được lấy nước qua 01 máy bơm (có lưu lượng phun $3\text{m}^3/\text{h}$) từ Ao lắng tại ngăn lắng số 2 qua hệ thống đường ống PVC đường kính 27mm lên téc chứa nước có thể tích 2m^3 . Sau đó, nước từ téc chứa nước qua bơm tạo áp và được phân bố đến các vị trí phun dập bụi bằng đường ống dẫn mềm. Nước được bơm liên tục trong suốt quá trình nghiền sàng. Sơ đồ nguyên lý hệ thống chống bụi cho hoạt động nghiền sàng như sau:



Hình 3.6: Sơ đồ nguyên lý cấp nước chống bụi hoạt động nghiền sàng

❖ Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi tại khu vực nghiền sàng

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Máy bơm	02	Công suất máy: 1HP/380V/50Hz; Lưu lượng: $3\text{m}^3/\text{h}$;
2	Téc nước	02	Thể tích chứa nước: $2,0\text{m}^3$ Vật liệu: Nhựa Hình dáng: Hình trụ
3	Giàn phun sương	02	Kích thước: $\phi \times L = 30\text{mm} \times 20\text{m}$ Vật liệu: composit Màu sắc: Màu đen Lỗ phun sương: 4 lỗ phun

*** Hình ảnh công trình giảm thiểu chất thải của dự án:**



- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết máy hư hỏng.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay...cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay... Lượng và chủng loại bảo hộ lao động trong giai đoạn khai thác, chế biến.

f. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi và khí thải của máy móc khai thác và phương tiện vận chuyển.

- Bảo dưỡng, thay thế thường xuyên các thiết bị hay chuyển động và dễ bị mài mòn, tuân thủ triệt để các tiêu chuẩn và các lịch bảo dưỡng để giảm ô nhiễm không khí;

- Tắt hoặc giảm tốc độ các thiết bị máy móc không sử dụng thường xuyên giữa các chu kỳ làm việc;

- Giảm bớt số lượng thiết bị hoạt động đồng thời, hạn chế sử dụng cùng một lúc trên công trường nhiều máy móc, thiết bị thi công có gây độ ồn và rung lớn cùng vào một thời điểm để tránh tác động của cộng hưởng tiếng ồn cũng như độ rung;

- Không chuyên chở hàng hóa vượt trọng tải quy định;

- Thường xuyên bơm nước tưới ẩm khi xuất bán sản phẩm trong thời gian nắng nóng, hanh khô

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

Chất thải rắn sinh hoạt tại mỏ phát sinh 15kg/ngày (tương đương 3,96 tấn/năm) được thu gom về 02 thùng phuy thể tích 200,0 lít để lưu chứa.

Thu gom rác thải sinh hoạt hàng ngày vào thùng phuy chứa chất thải dung tích 200 lít được đặt tại khu vực nhà điều hành và hợp đồng với Công ty TNHH xây dựng thương mại Thanh Hóa đến thu gom và vận chuyển đi xử lý với tần suất 2 lần/tuần.

3.2. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do CTR từ quá trình khai thác.

Toàn bộ đá rơi vãi từ quá trình vận chuyển nội mỏ và tại trạm nghiền sàng sẽ được Công ty phân loại theo kích cỡ, phẩm chất, tận dụng vào việc san gạt mặt bằng, cải tạo

tuyến đường giao thông nội bộ và tận dụng làm nguyên liệu sản xuất đá base, cát nghiền xuất bán ra thị trường.

Đối với chất thải rắn khi chặt phá lớp phủ thực vật để giải phóng mặt bằng khai thác có khối lượng 1.000kg/năm, chủ đầu tư bố trí khu tập kết tạm có diện tích 4m² (KT: 2,0x2,0m) cạnh nhà bảo vệ và chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải tại địa phương cùng chất thải rắn sinh hoạt.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại: Chất thải rắn phát sinh chủ yếu là giẻ lau chùi máy móc, vỏ chai đựng dầu nhớt, pin, ắc quy, can nhựa đựng xăng dầu,... được chủ đầu tư thu gom vào 02 thùng phuy chứa dung tích 200 lit/thùng có nắp đậy, dán nhãn mác theo đúng quy định để chứa đựng chất thải dính dầu mỡ để lưu trữ tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 9,0 m² tại khu vực khai trường (kích thước BxL=3,0x3,0m). Khu vực có kết cấu vì kèo thép, mái lợp tôn, tường bao bằng tôn đặt cạnh khu nhà bảo vệ của mỏ.

- Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải lỏng nguy hại: Lượng dầu thải phát sinh được chủ đầu tư thu gom vào 01 thùng phuy chứa 200 lit/thùng có nắp đậy, dán nhãn mác theo đúng quy định tại khu vực lưu chứa CTNH có diện tích 9,0 m² tại khu vực khai trường (kích thước BxL=3,0x3,0m). Khu vực có kết cấu vì kèo thép, mái lợp tôn, tường bao bằng tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ ngăn ngừa sự cố rò rỉ chất lỏng ra môi trường bên ngoài; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy

- Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom vào các thùng chứa có dán nhãn mác đúng quy định và định kỳ 06 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng (Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh) đưa đi xử lý.

Bảng 3.3. Khối lượng CTNH phát sinh tại dự án

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	100
3	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 01 01	10
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	82
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	35
6	Giẻ lau dính dầu mỡ thải	x			18 02 01	13
7	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01	5
	Tổng					250

6. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn do nổ mìn:

+ Nạp thuốc nổ và búa vào lỗ mìn đúng kỹ thuật, việc nạp thuốc nổ và búa không đúng kỹ thuật sẽ gây ra hiện tượng phụt lỗ mìn, không những làm giảm hiệu quả nổ mìn mà còn tạo ra tiếng nổ rất lớn.

+ Lựa chọn thời điểm nổ mìn hợp lý và được chủ đầu tư thoả thuận với chính quyền địa phương. Đồng thời, thông báo rộng rãi cho công nhân và nhân dân trong vùng bằng loa truyền thanh của xã.

- Tiếng ồn do hoạt động nghiền sàng, máy móc bốc xúc, vận chuyển sản phẩm:

+ Yêu cầu các chủ phương tiện kiểm tra thiết bị thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng xe máy theo đúng định kỳ quy định.

+ Lắp đặt các dây chuyền nghiền sàng đúng với tiêu chuẩn kỹ thuật.

+ Mỗi công nhân tham gia khai thác và chế biến được trang bị 1 bộ bảo hộ lao động như: bông tai, nút tai thích hợp...

- Tiếng ồn từ quá trình khoan lỗ mìn

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân tham gia vào hoạt động khoan lỗ mìn.

+ Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị khoan để đảm bảo hiệu quả trong quá trình sử dụng và giảm tiếng ồn phát sinh.

- Bố trí thời gian thi công hợp lý để không ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động trong khu mỏ và đặc biệt là không để ảnh hưởng đến các đơn vị khác đang hoạt động gần khu vực này.

- Giảm bớt số lượng thiết bị hoạt động đồng thời, hạn chế sử dụng cùng một lúc trên công trường nhiều máy móc, thiết bị thi công có gây độ ồn và rung lớn cùng vào một thời điểm để tránh tác động của cộng hưởng tiếng ồn cũng như độ rung;

- Kiểm tra mức ồn, rung trong quá trình xây dựng, từ đó đặt ra lịch thi công phù hợp để đạt mức ồn, rung tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thi công trên công trường sẽ được trang bị trang thiết bị hạn chế hoặc chống ồn như mũ bảo hiểm, chụp tai.



Hình 3.7: Một số dụng cụ bảo hộ lao động chống ồn

7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

7.1. Biện pháp giảm thiểu sự cố, rủi ro do hư hỏng hệ thống xử lý nước thải

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất rắn;

- Định kỳ nạo vét ao lắng để đảm bảo khả năng lưu chứa và loại bỏ các chất cặn lắng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ công trình xử lý nước thải và hệ thống thoát nước thải.

7.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố, rủi ro do hư hỏng hệ thống xử lý khí thải

- Trường hợp phát hiện sự cố hư hỏng các thiết bị phun nước dập bụi, ngay lập tức kiểm tra và khắc phục sự cố sớm nhất.

- Có cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu trữ ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách. Trường hợp không khắc phục được ngay phải dừng hoạt động của trạm nghiền sàng để sửa chữa khắc phục.

7.3. Biện pháp giảm thiểu sự cố, rủi ro khác

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do sự cố sạt lở bờ moong khai thác.

Khi phát hiện bề mặt bờ moong khai thác có dấu hiệu nứt nẻ nhiều (có thể do xói mòn) nguy cơ dẫn đến sạt lở bờ thì bộ phận khai thác sẽ điều động người công nhân và máy móc, thiết bị đang hoạt động dưới khai trường đến nơi an toàn. Sau đó, tổ chức đánh sập các vị trí có nguy cơ sạt lở này.

Trường hợp xảy ra sự cố sạt lở bờ moong thì tổ khai thác phải dọn dẹp gọn gàng khu vực sạt lở, cạy hết các khối đất, đá nứt nẻ còn sót lại trên bề mặt moong, cũng như các khối đá treo trên vách bờ moong để tránh nguy cơ chúng rơi xuống khai trường gây nguy hiểm cho người và thiết bị.

Chủ đầu tư quan tâm đến các biện pháp kỹ thuật an toàn trong suốt quá trình khai thác mỏ, nhằm loại bỏ các nguy cơ gây sự cố nguy hiểm bất ngờ. Thường xuyên quan sát vách moong để phát hiện các vết nứt, khe nứt lớn để có biện pháp phòng tránh nguy cơ trượt lở bờ moong.

Khi có sự cố xảy ra, lập tức dừng ngay mọi hoạt động khai thác, báo động sự cố cho toàn mỏ. Tập trung toàn bộ lao động và thiết bị để ứng cứu sự cố. Di dời lao động và thiết bị ra vùng an toàn, tìm hiểu nguyên nhân gây ra sạt lở, tiến hành gia cố lại bờ moong bị sạt lở.

b. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do tai nạn lao động.

- An toàn về khoan:

+ Phải tiến hành lập hộ chiếu trên bản đồ tỷ lệ 1/500. Quy trình đo vẽ địa hình, lập hộ chiếu khoan, cắm mốc giao cho máy thực hiện trong khoảng thời gian không quá 1 tuần đối với các khu vực không có máy xúc hoạt động.

+ Với các khu vực có máy xúc hoạt động phải thường xuyên cập nhật sự thay đổi địa hình vào bản đồ hiện trạng đảm bảo tính chính xác cao nhất của hộ chiếu.

+ Hộ chiếu khoan lập phản ánh đủ các thông số của hộ chiếu, bao gồm: Thứ tự lỗ khoan, số lỗ khoan, khoảng cách giữa các lỗ khoan, khoảng cách giữa các hàng lỗ khoan, khoảng cách an toàn từ mép tầng tới hàng lỗ khoan đầu tiên, chiều sâu từng lỗ khoan...vv. Dùng máy trắc địa cắm mốc giao đơn vị thi công, sau khi khoan xong cập nhật lại vị trí và đo kiểm tra chiều sâu các lỗ khoan theo thực tế, nếu sai số vượt quá trị số cho phép thì phải yêu cầu khoan lại.

+ Trang bị phòng hộ cho công nhân khoan như: dây bảo hộ, quần áo bảo hộ...

+ Tập huấn an toàn cho công nhân trước khi vào làm việc tại mỏ;

+ Trang bị dây an toàn, hệ thống cọc néo đối với người làm việc trên cao.

- An toàn về công tác nổ mìn:

+ Hộ chiếu nổ mìn phải được lập trên cơ sở hộ chiếu khoan và tiến hành thi công theo đúng yêu cầu thiết kế kỹ thuật đã lập.

+ Thực hiện nổ mìn theo đúng phương án được thẩm duyệt, không nổ mìn ngày mưa bão, lắp đặt biển báo, biển cấm khu vực nổ mìn.

+ Tuân thủ đầy đủ các quy định trong QCVN 01:2019/BCT. Đảm bảo khoảng cách an toàn trong nổ mìn tại mỏ: Với người 300m, với thiết bị 150m.

+ Chỉ sử dụng VLN do nhà nước cung ứng và cho phép sử dụng.

+ Không cho công nhân chưa có chứng nhận đã tốt nghiệp kỹ thuật nổ mìn và chứng nhận về ATLĐ công tác nổ mìn vào làm việc ở bãi mìn.

+ Công nhân nổ mìn phải có sức khỏe tốt, mỗi năm phải khám sức khỏe ít nhất một lần, có đủ sức khỏe mới cho làm thợ mìn.

+ Khi nổ mìn cấm hút thuốc, cấm lửa trong phạm vi 100m.

+ Không quăng quật, xô đẩy các hòm chứa vật liệu nổ, người vào bãi mìn không được mang bật lửa, diêm bên người.

+ Nạp mìn phải dùng gậy tre, gỗ. Nạp thuốc nổ từng ít một, nén chặt thuốc nổ một cách nhẹ nhàng.

+ Khi nạp mìn không bẻ gập thỏi thuốc đã có cài kíp nổ. Tra kíp vào thuốc nổ phải dùng que bằng tre để dùi lỗ trước.

+ Không kéo dây điện ra khỏi kíp điện

+ Dọn sạch đá cục quanh miệng lỗ khoan hoặc bên cạnh lượng thuốc trên mặt cục đá quá cỡ rồi mới chuẩn bị nổ mìn.

+ Xử lý mìn câm phải có phương án được phê duyệt.

+ Không được cất dấu, tàng trữ VLN tại hiện trường sản xuất, VLN dùng không

hết sau mỗi đợt nổ mìn phải được nhập kho kịp thời đầy đủ.

+ Khi có sự cố do nổ mìn đá văng vào người lao động: Công ty lập tức sơ cứu, đưa người bị thương đến bệnh viện gần nhất và chịu toàn bộ chi phí cứu chữa bệnh cho người lao động.

Trước khi nổ mìn phải treo biển báo ghi giờ nổ mìn để cho công nhân và cán bộ trong khu vực dự án chủ động tránh xa khu vực nổ mìn.

- An toàn khâu bóc xúc:

+ Thực hiện đúng giới hạn kế hoạch và trình tự thi công theo hộ chiếu đã được phê duyệt.

+ Trong quá trình xúc nếu gặp sự cố mô chân tầng, đá treo trên gương tầng, sụt lún, sạt lở...vv gây nguy hiểm cho người và thiết bị phải có biện pháp xử lý tạm thời và báo ngay cho người chỉ huy công trường để tìm biện pháp khắc phục đảm bảo an toàn.

+ Khi có những trận mưa lớn kéo dài, có thể gây ra hiện tượng lũ quét, phải nghỉ việc, di chuyển thiết bị ra khỏi vùng có thể bị ảnh hưởng của lũ.

+ Do khai thác với bờ mỏ có độ dốc lớn, nên phải thường xuyên (nhất là sau các trận mưa lớn) kiểm tra và quan trắc hiện tượng sụt lở bờ mỏ để có biện pháp xử lý kịp thời.

- An toàn về vận tải:

+ Các xe ô tô trước khi làm việc đều phải kiểm tra an toàn, chỉ những xe đảm bảo đầy đủ điều kiện an toàn theo quy định của Nhà nước mới được đưa vào làm việc. Khi hoạt động các lái xe phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về luật lệ giao thông, tuân thủ hướng dẫn của tài xế lái máy xúc về hiệu lệnh còi.

+ Hệ thống đường vận tải phải thường xuyên được duy tu bảo dưỡng, đảm bảo đúng các thông số kỹ thuật theo thiết kế và quy phạm an toàn khai thác mỏ đã được các cơ quan chức năng ban hành đối với từng loại thiết bị sử dụng.

Niêm yết nội quy an toàn lao động đặc biệt đối với công nhân làm việc trên cao, nội quy an toàn vận hành máy móc, nội quy an toàn trong khai thác mỏ....

+ Đối với quá trình vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm cần sử dụng xe chở đúng trọng tải, phủ bạt, che chắn cẩn thận, lái xe tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về luật giao thông để giảm thiểu các tai nạn đáng tiếc có thể xảy ra.

- An toàn lao động:

+ Thực hiện bồi dưỡng hiện vật cho người lao động theo Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 của Bộ Lao động - TBXH.

+ Phân loại máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ theo Thông tư 53/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - TBXH. Sau khi phân loại thì tiến hành kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ (Kiểm định lần đầu, kiểm định định kỳ).

+ Phân loại đối tượng, tổ chức huấn luyện ATVSLĐ lần đầu, định kỳ cho người sử dụng lao động và người lao động theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

+ Xây dựng nội quy, quy trình vận hành thiết bị, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

+ Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.

+ Tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động theo Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2016 của Bộ Lao động - TBXH.

+ Tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động.

c. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do sự cố kho chứa VLNCN.

- Kho chứa thuốc nổ phải được xây tường bao quanh để trong trường hợp sự cố xảy ra sẽ ít tác động đến các công trình xung quanh.

- Kho phải có lỗ thông hơi và các cửa sổ để thông gió tự nhiên.

- Có các biển báo cấm lửa khu vực xung quanh kho chứa, ít nhất là 50m.

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng công trình và tiến hành sửa chữa kịp thời khi phát hiện hư hỏng, xuống cấp.

- Trang bị bể chứa cát, chứa nước phòng chống cháy nổ tại kho VLNCN, trang bị bình chữa cháy tự động và xách tay.

- Thực hiện đo điện trở tiếp địa theo quy định;

- Kho chứa phải có hệ thống chống sét.

- Công tác sắp xếp VLNCN và phụ kiện trong kho phải thực hiện đúng quy chuẩn 01:2019/BCT.

- Đối với mìn câm, kíp nổ,... không hoạt động sẽ được thu hồi chuyển cho đơn vị cung cấp xử lý theo quy định.

- Không hút thuốc, sử dụng các vật dụng có lửa trong quá trình vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp từ kho chứa đến vị trí sử dụng.

- Trong quá trình vận chuyển thuốc nổ phải được tủ bạt màu lên thuốc nổ tránh nắng có thể dễ gây nổ.

d. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do sự cố trong quá trình nổ mìn.

- Chấp hành nổ mìn theo đúng hộ chiếu đã được lập: hộ chiếu nổ mìn được lập chính xác và chi tiết cho mỗi lần nổ. Hộ chiếu phải được chi rõ lưới lỗ khoan, các loại lỗ khoan, hướng lỗ khoan, khối lượng thuốc nổ, thứ tự nổ, khối lượng đá dự kiến, thời gian thi công dự kiến...

- Việc nổ mìn tùy theo địa hình bố trí công nhân đốt mìn với thời gian an toàn nhất, bố trí người gác, biển báo còi đỏ,... phải tổ chức báo khu vực nguy hiểm trước khi đốt, vị trí tập kết công nhân sau khi đốt ẩn nấp an toàn, sau khi nổ ít nhất 15 phút mới tiến hành kiểm tra để có biện pháp xử lý những lỗ không nổ.

- Cần sử dụng chốt an toàn và các biện pháp đảm bảo an toàn và phối hợp với chính quyền địa phương và các đơn vị cùng sản xuất trong khu vực.

- Sau từng đợt nổ mìn, dùng các thiết bị chuyên dụng: xẻ beng, búa tạ, và các dụng cụ khác để cạy đá, thu gom và cho rơi theo máng quy định xuống khu tập kết ở chân núi khi mặt bằng khai thác đã dọn sạch và tuyệt đối an toàn mới tổ chức bắn mìn khai thác đợt tiếp theo.

- Kiểm định thiết bị nổ mìn, nổ mìn theo đúng phương án được phê duyệt.

- Không tiến hành nổ mìn vào những ngày mưa bão.

- Cấm biển báo, biển cấm khu vực nổ mìn.

- Thông báo lịch nổ mìn đến UBND xã Hà Tân và các mỏ cùng khai thác trong khu vực núi Hang Lòn.

e. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do sự cố cháy nổ.

- Kiểm tra định kỳ công tác PCCC và yêu cầu CBCNV tuyệt đối tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy do các cơ quan chức năng ban hành.

- CBCNV làm công tác quản lý, vận chuyển, bảo quản và sử dụng vật liệu nổ được học tập, kiểm tra sát hạch và hiểu biết về quy phạm an toàn vật liệu nổ.

- Thực hiện đúng qui trình vận hành của từng loại máy móc thiết bị và bảo dưỡng, sửa chữa đúng kỳ và hợp lý.

- Thường xuyên phát quang cây cỏ quanh khu vực để xảy ra cháy nổ như kho chứa VLNCN, trạm điện.

- Xây dựng phương án PCCC trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trang bị các phương tiện PCCC phù hợp tại các khu vực nhà điều hành, kho VLNCN, ...và thực hiện nghiêm túc quy định về phòng cháy chữa cháy đã được phê duyệt trong phương án phòng chống cháy nổ. Các thiết bị PCCC được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.3. Các công trình, thiết bị phòng cháy chữa cháy tại mỏ

STT	Công trình, thiết bị PCCC	Số lượng	Đặc tính	Xuất xứ
1	Hệ thống bơm nước	1	Phun nước dập lửa khi xảy ra cháy. Bơm có công suất 5,5kW	Việt Nam
2	Bình chữa cháy MFZ4	3	Dạng bột có trọng lượng 4kg	Trung Quốc
3	Bình chữa cháy MFZ8	2	Dạng bột có trọng lượng 8kg	Trung Quốc
4	Phuy cát	1	Có thể tích 200 lít	Việt Nam
5	Biển cấm lửa, cấm hút thuốc	4	-	Việt Nam
6	Bể nước PCCC	1	Sử dụng nước từ Ao lắng thể tích 1.215m ³ (Kích thước	Việt Nam

			DxRxS=30x13,5x3m) nước chữa cháy	cấp
7	Dụng cụ chữa cháy (xô, xẻng, câu liên,...)	3		Việt Nam

f. Biện pháp giảm thiểu tác động do ngộ độc thực phẩm.

- Để giảm thiểu tác động do sự cố ngộ độc thực phẩm đối với công nhân tại khu vực mỏ cần thực hiện các biện pháp sau:

- Đầu bếp phục vụ trong nhà ăn phải tham gia các lớp học nấu ăn và các khóa học về an toàn thực phẩm.

- Sử dụng găng tay dùng một lần khi cần tiếp xúc trực tiếp với thức ăn.

- Khu vực ăn uống phải thoáng mát, sạch sẽ, có bồn rửa tay, số lượng ít nhất là 50 người/bồn rửa. Tại khu vực nhà ăn cần bố trí nước rửa tay tiết trùng.

- Khu trưng bày thực phẩm và bảo quản các thức ăn ngay cần đảm bảo vệ sinh sạch sẽ.

- Phải có nguồn nước sạch sử dụng để chế biến thức ăn, cũng như vệ sinh các dụng cụ chế biến thực phẩm và chén đĩa sạch sẽ sau khi sử dụng.

- Thức ăn phải rõ nguồn gốc; không được sử dụng các thực phẩm không đạt tiêu chuẩn để chế biến.

- Phải có tủ lạnh và tủ cấp đông để bảo quản thức ăn.

- Trong trường hợp xảy ra ngộ độc thực phẩm Chủ đầu tư phải đưa người bệnh đến cơ sở y tế gần nhất để được khám, chữa bệnh kịp thời.

8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a. Phương án: San gạt mặt bằng khu vực khai thác, phủ đất màu trồng cỏ gừng, khu vực khai trường san gạt mặt bằng phủ đất màu trồng cây keo tai tượng Úc.

b. Nội dung công việc:

4.2.1 Cải tạo phục hồi môi trường khu vực khai thác.

a. Cạy gỡ đá treo:

- Sau mỗi lần tiến hành nổ mìn khai thác, chủ đầu tư sẽ tiến hành rà soát và kiểm tra các bờ tầng khai thác. Nếu phát hiện các vị trí có nguy cơ sạt lở sẽ tiến hành củng cố bờ tầng, cạy gỡ đá treo trên bờ tầng khai thác nhằm đảm bảo an toàn cho người và thiết bị trong quá trình khai thác.

- Khối lượng đá treo, đá vụn còn sót lại ở mặt tầng khai thác cuối cùng khoảng 10% khối lượng đá trong một đợt nổ mìn (công suất khai thác đá bằng nổ mìn 128.000 m³/năm, số đợt nổ mìn trong năm là 264 đợt nổ (được lấy theo TKCS của dự án), khối lượng đá trong một lần nổ là 484,4 m³). Như vậy, lượng đá treo, đá vụn phải thu dọn khoảng 484,4 m³ x 10% x 1,5 = 72,7 m³.

b. Xây dựng biển báo nguy hiểm

Để báo hiệu đá cao, dễ sạt lở, cảnh báo nguy hiểm đối với các hoạt động của người

dân sống xung quanh. Công ty tiến hành làm các biển báo hình tam giác bằng bê tông cốt thép, kích thước (0,7 x 0,7 x 0,7)m. Với chiều dài đai bảo vệ bờ moong là 492m thì số lượng biển báo cần thiết là 10 cái với khoảng cách trung bình mỗi cái cách nhau 50m.

c. San gạt đất khu vực moong khai thác:

- **San gạt mặt bằng:** San gạt mặt bằng khu vực moong khai thác: 42.160m² (Đo đạc trên bản đồ kết thúc khai thác và đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số : 1920/SXD-VLXD ngày 30/3/2023).

San gạt đáy moong: Chiều dày san gạt trung bình 0,3m. Khối lượng san gạt: 12.648m³. Trong đó:

Khối lượng đất thải tại dự án: 42.160m² x 0,2m = 8.432m³;

Khối lượng đất màu: 42.160m² x 0,1m = 4.216m³

d. Trồng cỏ gừng khu vực khai thác:

Theo bản đồ kết thúc khai thác cho thấy diện tích moong khai thác là 42.160m² (4,216ha).

+ Do mái taluy có độ dốc 60⁰ độ dốc khá lớn nên không thích hợp cho việc san gạt đất để trồng cỏ; Vì vậy chỉ tiến hành trồng cỏ trên phần diện tích moong khai thác:

+ Với diện tích S_{mc} = 42.160m² (4,216 ha).

Trồng cỏ trên toàn bộ diện tích moong khai thác. Chi phí trồng 1 ha cỏ gừng là 24.271.305 đồng (*Dự toán chi tiết trong phần phụ lục*).

4.2.2. Cải tạo phục hồi môi trường khu vực khai trường.

a. Di dời máy móc, thiết bị ra khỏi khu vực:

Theo kế hoạch, toàn bộ máy móc, thiết bị của Công ty được di dời ra khỏi khu vực. Chi phí này tính trên điều kiện thực tế, với khối lượng máy móc và quãng đường từ mỏ đến trụ sở Công ty (tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung) khoảng 2 km, sử dụng xe tải trọng 15 tấn vận chuyển khoảng 5 chuyến.

b. Tháo dỡ các hạng mục công trình phụ trợ:

Các hạng mục công trình được xây dựng trên khu vực khai trường. Sau khi kết thúc khai thác Công ty sẽ tiến hành tháo dỡ hết các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng phía trên và bóc dỡ lớp bê tông cứng hóa dưới mặt đất.

Bảng 4.2. Khối lượng tháo dỡ các công trình

STT	Tên công trình	Diện tích, kích thước	Khối lượng tháo dỡ
1	Nhà bảo vệ	9m ² ; KT: 3x3x3,1m	Quy mô 01 tầng; mái lợp tôn sóng, khung thép tiền chế; + Chiều cao 3,1 m; tường đơn dày 0,11m; - Khối lượng tháo dỡ: + Tháo dỡ móng đá: {3m+3m}x2}x0,3mx0,4m =

			$1,44\text{m}^3$; + Tháo dỡ tường bao xung quanh: $[\{3\text{m}+3\text{m}\} \times 2] \times 3,1\text{m} - 3,36\text{m}^2 \text{ cửa}] \times 0,11\text{m} = 3,72\text{m}^3$; + Tháo dỡ cửa chính, cửa sổ: $3,36\text{m}^2$; + Tháo dỡ xà gồ: $0,022 \text{ tấn}$; + Tháo dỡ tôn mái: $13,5\text{m}^2$; + Tháo dỡ nền xi măng: $9\text{m}^2 \times 0,03\text{m} = 0,27\text{m}^3$;
2	Kho chứa CTNH	9m^2 ; KT: $3 \times 3 \times 3,0\text{m}$	- Khối lượng tháo dỡ: + Tháo dỡ xà gồ: $0,022 \text{ tấn}$; + Tháo dỡ tôn tường, tôn mái: $49,5\text{m}^2$; + Tháo dỡ nền xi măng: $9\text{m}^2 \times 0,03\text{m} = 0,27\text{m}^3$;
3	Hệ thống cấp điện	HT	Khối lượng tháo dỡ: + Cột: 5 cột; + Dây điện: 250m. + Tháo trạm biến áp 500KVA: 02 trạm
4	Cống thoát nước	HT	- Phá dỡ cống D600 dài 204,3m và 07 hố ga thoát nước: - Khối lượng phá dỡ BTCT: $204,3 \times (\pi \times d \times b) + 7 \text{ cái} \times 5 \times S \times b) = (204,3\text{m} \times (3,14 \times 0,6\text{m} \times 0,07\text{m}) + (7 \text{ cái} \times (5 \times (1,4\text{m} \times 1,4\text{m}) \times 0,2\text{m}))$ $40,7\text{m}^3$;
5	Ao lắng	1.215 m^3 $D \times R \times S = 30,0 \times 13,5 \times \text{sâu } 3,0 \text{ m}$;	- Tháo dỡ lớp cứng hoá xung quanh ao lắng: - Khối lượng tháo dỡ tường bao và đáy BTCT: Khối lượng thành + Khối lượng đáy = $((30\text{m} + 13,5\text{m}) \times 2 \times 3\text{m} \times 0,3\text{m}) + (30\text{m} \times 13,5\text{m} \times 0,3\text{m} = 199,8\text{m}^3$;
6	Hệ thống nghiền sàng đá	01HT	Tháo dỡ bộ máy nghiền sàng đá: Khối lượng tháo dỡ 8m^3 ;
7	Hệ thống nghiền cát	01HT	Tháo dỡ bộ máy nghiền cát: Khối lượng tháo dỡ 8m^3 ;
8	Bãi thải	500 m^2	Tháo dỡ tường bao bãi thải: Tường bằng đá hộc: $80\text{m} \times 0,3\text{m} \times 0,2\text{m} = 4,8\text{m}^3$;
9	Trạm cân	80 m^2	Tháo dỡ trạm cân: Tường bằng gạch: $(20\text{m} + 4\text{m}) \times 2 \times 0,5\text{m} \times 0,11\text{m} = 2,64\text{m}^3$;

- Các công trình cần được tháo dỡ như sau:

Theo số liệu đã tính toán tại bảng 4.2 tổng khối lượng tháo dỡ các công trình như sau:

- + Tháo dỡ móng bằng đá hộc: $1,44\text{m}^3$.
- + Tháo dỡ xà gồ: $0,044 \text{ tấn}$;

- + Tháo dỡ mái tôn: 63,0m²;
- + Tháo dỡ tường bao xung quanh các công trình phụ trợ: 6,36m³;
- + Tháo dỡ kết cấu BTCT ao lắng, cống thoát nước, bể trạm nghiền sàng: 256,5 m³
- + Tháo dỡ bê tông xi măng M250: 0,54m³.
- + Tháo dỡ cửa chính, cửa sổ: 3,36m².

- Tháo dỡ hệ thống cột đường dây nổi từ nguồn điện của xã Hà Tân về trạm biến áp của công ty.

+ Tháo dỡ hệ thống cột điện: với khoảng cách 250m; Sử dụng 5 Cột điện được đổ bằng bê tông chữ H có chiều cao 4,5m để đỡ dây cáp điện từ đường 10KVA vào đến trạm biến áp của Công ty. Mỗi cột cách nhau 50m. Công ty sử dụng cột bê tông đúc sẵn có đủ quy chuẩn vẫn chuyên về lắp đặt tại mỏ.

Khối lượng 1 cột bê tông đúc sẵn khoảng 150kg. Khối lượng cột bê tông cần tháo dỡ 150 x 5 = 750kg.

- + Tháo dỡ dây điện: Chiều dài tuyến đường dây cáp điện: 250m.
- + Tháo dỡ trạm điện: 02 trạm

Bảng 4.3. Tổng hợp khối lượng tháo dỡ công trình

Hạng mục công việc	Khối lượng	Biện pháp thi công
Khối lượng tháo dỡ công trình khu vực khai trường		
Phá dỡ tường gạch	6,36m ³	Thủ công
Phá dỡ nền, móng XM (không cốt thép)	0,54m ³	Thủ công
Phá dỡ móng đá học	1,44 m ³	Thủ công
Tháo dỡ cửa lớn, cửa sổ	3,36m ²	Thủ công
Tháo dỡ xà gồ	0,044 tấn	Thủ công
Tháo dỡ mái tôn	63,0m ²	Thủ công
Tháo dỡ kết cấu BTCT	256,5 m ³	Thủ công
Tháo dỡ hệ thống điện và trạm điện		
Cột bê tông chữ H cao 4,5m	750 kg	Thủ công
Tháo dỡ dây cáp điện	250m	Thủ công
Tháo dỡ trạm điện (2trạm)	2.000kg	Thủ công
Tháo dỡ trạm nghiền sàng		
Tháo dỡ hệ thống máy nghiền sàng đá, nghiền cát	20 tấn	Thủ công: 10 công; Máy: 2 ca

c. Lắp ao lắng và Cống thoát nước trong khu vực khai trường:

- + Lắp ao lắng: diện tích 405m²; sâu 3m.

+ Lắp Cống thoát nước D600 khu vực khai trường có chiều dài 204,3m;

Tổng thể tích đất cần san lấp 1.273,0m³; Đất san gạt được lấy từ đất đá thải tại sân công nghiệp.

e. San gạt mặt bằng khu vực khai trường và trồng cây:

Khu vực khai trường sau khi tháo dỡ các hạng mục công trình, di dời máy móc thiết bị sẽ được tiến hành san gạt mặt bằng. Với chiều dày san gạt là 0,3m; Khu vực khai trường có diện tích 13.700 m². Khối lượng san gạt: 4.110 m³. Sử dụng nguồn đất đá tại khai trường để san gạt mặt bằng

Kết thúc khai thác, chủ đầu tư tiến hành san gạt và trồng cây keo tai tượng Úc tại khu vực khai trường để đảm bảo chống xói mòn. Theo văn bản số 225/NNPTNN-LN ngày 26/2/2009 của sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh hóa về việc hướng dẫn thiết kế trồng rừng thì cây keo tai tượng Úc trồng với mật độ 1.660 cây/ha. Diện tích trồng cây keo tai tượng Úc là 1,37 ha. Vậy Số cây cần trồng trên diện tích 1,37 ha là 2.275,0 cây và khối lượng đất màu cần lấp hố để trồng cây là: 2.275,0 hố x (0,3x0,3x0,3) m = 61,5 m³.

Với diện tích khu khai trường là 13.700m² (1,37ha) Vậy số cây cần trồng là 1.660 x 1,37 = 2.275 cây

(Theo văn bản số 225/NNPTNN-LN ngày 26/2/2009 của sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh hóa về việc hướng dẫn thiết kế trồng rừng thì cây keo tai tượng Úc trồng với mật độ 1.660 cây/ha).

4.2.3. Cải tạo phục hồi môi trường khu vực bãi thải

Bãi thải tại khu vực sân công nghiệp có diện tích khoảng 500m² (25m x 20m) để lưu giữ chất thải phát sinh trong quá trình khai thác. Bãi thải được xây dựng tường bao quanh, tường có chiều cao khoảng 0,3m; dài 80m, rộng 0,2m. Khối lượng vật liệu cần tháo dỡ là:

$$M_{bt} = 80m \times 0,3m \times 0,2m = 4,8m^3.$$

Chi phí san gạt và trồng cây được tính toán trong chi phí cải tạo phục hồi môi trường khu vực sân công nghiệp.

4.2.4. Cải tạo phục hồi môi trường khu vực xung quanh.

a. Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài mỏ:

- Tổng chiều dài mương thoát nước dọc theo tuyến đường ngoài mỏ có chiều dài là 900m. Cống thoát nước chiều rộng 0,8m và sâu 0,6m. Chủ đầu tư tiến hành nạo vét với độ sâu khoảng 0,2m.

- Khối lượng cải tạo Cống thoát nước là khoảng: 900m x 0,8m x 0,2m = 144m³.

Khối lượng nạo vét này được Công ty hợp đồng với các đơn vị thi công san lấp các công trình trong địa bàn để vận chuyển đi san lấp.

b. Cải tạo đường giao thông ngoài mỏ:

- Tuyến đường ngoài mỏ có chiều dài 900m, chiều rộng mặt đường 8m là đường cấp

phối nối từ mở ra đến đường giao thông liên xã. Trong quá trình khai thác, hoạt động vận chuyển làm hư hại tuyến đường tạo nên các ổ gà, mặt đường lồi lõm,... Do vậy, khi kết thúc khai thác chủ đầu tư tiến hành làm mặt đường cấp phối lớp trên để đảm bảo trả lại nền đường như cũ. Công ty tiến hành rải đá cấp phối, tưới nước, san đầm chặt và bảo dưỡng.

- Diện tích cần cải tạo tuyến đường là: $900\text{m} \times 8\text{m} = 7.200 \text{ m}^2$.

Sử dụng đá dăm có chiều dày 0,1m để tiến hành sửa đường. Khối lượng đá dăm sử dụng: $7.200 \text{ m}^2 \times 0,1\text{m} = 720 \text{ m}^3$.

4.2.5. Tổng hợp các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

Các công tác cải tạo, phục hồi môi trường được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4.4: Tổng hợp các công trình cải tạo, phục hồi môi trường

TT	MÃ HIỆU	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
A	Khu vực moong khai thác			
1	AB.12111	Cây gỡ đá treo bằng thủ công	m ³	66,7
2	AD.32231 (Mbb)	Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m	cái	10
3	AD.32111	Chi phí xây dựng cột biển báo	cái	10
4	AB.34110	San gạt mặt bằng	100m ³	126,48
5	QĐ 10/2018	Mua đất màu	m ³	4.216
6	QĐ38	Trồng cỏ gừng	ha	4,216
B	Khu vực sân công nghiệp			
1	AA.21111	Phá dỡ tường gạch	m ³	6,36
2	ΛΛ.21311	Phá dỡ nền móng xi măng không cốt thép	m ³	0,54
3	AA.21112	Phá dỡ móng đá hộc	m ³	1,44
4	AA.31312	Tháo dỡ cửa lớn, cửa sổ	m ²	3,36
5	AA.31121	Tháo dỡ xà gò	tán	0,044
6	AB.31221	Tháo dỡ mái tôn	m ²	63,0
7	AA.21221	Tháo dỡ kết cấu BTCT	m ³	256,5
11	AB53141	Vận chuyển đồ thải	m ³	264,8
12	AA.31122	Tháo dỡ cột bê tông chữ H cao 4,5m	tán	0,75
13	Thực tế	Tháo dỡ dây cáp điện	công	1
14	Thực tế	Tháo dỡ trạm điện	công	2

15	Thực tế	Tháo dỡ dây chuyền nghiền sàng Máy Thủ công	ca công	2 10
17	Thực tế	Di dời máy móc thiết bị	Chuyên	5
18	AB.34110	Lấp ao lũng, Cống thoát nước trong khai trường;	m ³	1.273,0
19	AB.34110	San gạt mặt bằng khai trường	100m ³	41,1
20	QĐ 10/2018	Mua đất màu	m ³	61,5
21	QĐ38	Trồng cây keo tai tượng Úc	ha	1,37
C	Khu vực bãi thải			
1	AA.21112	Tháo dỡ tường kè xung quanh bãi thải, tường xây đá hộc.	m ³	4,8
2	AB.42134	Vận chuyển đồ thải	m ³	4,8
D	Khu vực xung quanh			
1	AD.21211	Gia cố tuyến đường ngoại mô	100m ²	72,0
2	AB.28211	Nạo vét mương thoát nước	100m ³	1,44

4.2.6. Danh mục thiết bị sử dụng trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường.

Để tiến hành công tác cải tạo, phục hồi môi trường cần sử dụng một số máy móc như máy ủi, ô tô chở phế thải, máy xúc, máy bơm nước 3m³/h;

Bảng 4.5: Danh mục thiết bị, nguyên liệu sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường

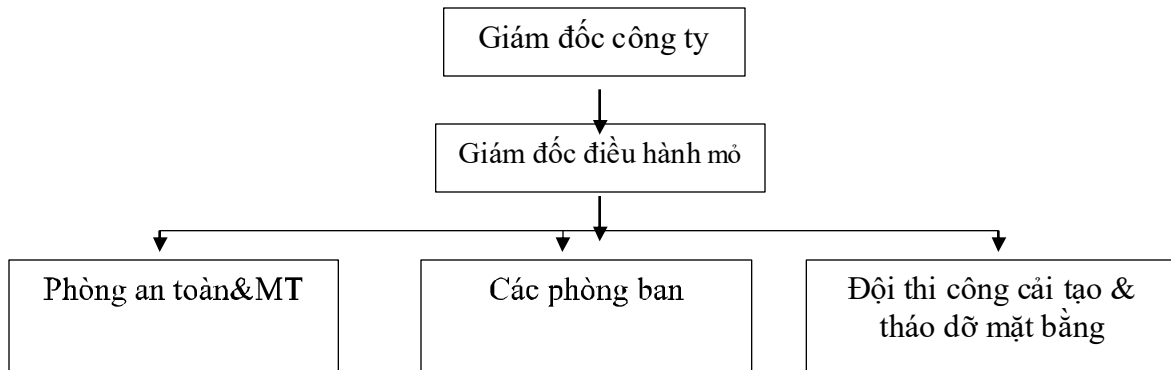
TT	Loại thiết bị	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Tình trạng
1	Máy xúc HITACHI EX 300, E= 1,2m ³	1 máy	Thể tích gầu xúc 1,2m ³	Nhật Bản	75%
2	Xe HOWO	1 xe	Sức tải 15 tấn	Trung Quốc	75%
3	Máy ủi	1 máy	Mã lực 110CV	Nhật Bản	80%
4	Cần trục ô tô	1 xe	Sức nâng 10 tấn	Trung Quốc	85%
5	Máy bơm nước 3m ³ /h	2 máy	Công suất 3,0KW	Việt Nam	75%

4.3. Kế hoạch thực hiện.

4.3.1. Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

Trong quá trình thực hiện chương trình cải tạo, phục hồi môi trường khu mỏ, chủ đầu tư vẫn giữ nguyên cơ cấu tổ chức như trong giai đoạn khai thác. Trong suốt thời gian tiến hành hoàn phục môi trường, chủ đầu tư kết hợp với các cơ quan chức năng như: Sở

Tài nguyên Môi trường, UBND huyện Hà Trung, UBND xã Hà Tân,... để được hướng dẫn thực hiện, đồng thời giám sát, kiểm tra tiến độ và chất lượng công việc.



Hình 4.1: Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

- Chức năng của các bộ phận như sau:

+ Ban giám đốc: Chỉ đạo công tác quản lý, triển khai các kế hoạch môi trường.

+ Cán bộ phụ trách môi trường: Có chức năng giúp lãnh đạo Công ty xây dựng các chương trình quản lý, kế hoạch thực hiện và giám sát công tác cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty. Ngoài ra, cùng phối hợp thực hiện với các phòng ban chuyên môn khác.

- Cán bộ phụ trách môi trường chịu trách nhiệm:

(1) Kiểm tra giám sát công trình về tiến độ thực hiện, chất lượng công trình và tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

(2) Lập kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn hoạt động của dự án, kế hoạch hàng tháng, quý, năm cho Giám đốc Công ty.

(3) Tiến hành kiểm tra, giám sát thường xuyên các vấn đề môi trường, an toàn và sự cố môi trường của toàn bộ khu vực dự án.

(4) Thường xuyên kiểm tra và bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kịp thời báo cáo và khắc phục những sự cố xảy ra.

(5) Đầu mối theo dõi chỉ đạo việc thực hiện công tác BVMT và ký kết hợp đồng về bảo vệ môi trường với các đơn vị có liên quan (giám sát môi trường...);

(6) Giám sát và xác nhận hoàn thành các nội dung của công trình bao gồm:

+ Nghiệm thu xác nhận khi công trình đã thi công đảm bảo đúng thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và bảo đảm chất lượng.

+ Đề xuất những bất hợp lý về thiết kế để kịp thời sửa đổi.

4.3.2. Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

Sau khi hoàn thành các nội dung của dự án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; Chủ dự án sẽ tiến hành tổ chức giám định để kiểm tra khối lượng, chất lượng công việc đã thực hiện so với nội dung của dự án đã phê duyệt. Hội đồng giám định bao gồm:

- Sở Tài nguyên Môi trường;

- UBND huyện Hà Trung;

- UBND xã Hà Tân.

Kết quả giám định sẽ được thể hiện trong biên bản xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung làm cơ sở để thực hiện thanh quyết toán khoản tiền đã ký quỹ.

4.3.3. Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

Sau khi kiểm tra và xác nhận việc hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung, Công ty sẽ tổ chức quản lý và bảo vệ các công trình theo quy định và bàn giao lại cho địa phương quản lý.

4.3.4. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung tại mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4.6: Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

	MÃ HIỆU	TÊN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	HỆ SỐ DC		ĐƠN GIÁ			TỔNG ĐƠN GIÁ	CHI PHÍ	TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN
					MÁY	N.CÔNG	VẬT LIỆU	NIÊN CÔNG	MÁY			
A		Khu vực moong khai thác										
1	AB.12111	Cây gỗ đá treo bằng thủ công	m ³	66,7	1	1		1.076.961		1.076.961	71.833.299	Tháng 5 – 7/2035
2	AD.32231 (Mb)	Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m	cái	10	1	1	23.309	34.530		57.839	578.390	
3	AD.32111	Chi phí xây dựng cột biển báo	cái	10	1	1	195.264	186.714	46.666	428.644	4.286.440	
4.1	QĐ10/2018	Mua đất màu	m ³	4.216	1	1	49.000			49.000	206.584.000	
4.3	AB.34310	San đất bằng máy ủi 180CV	100m ³	126,48	1	1			170.049	170.049	21.507.798	
5	AL.17111	Trồng cỏ gừng	ha	4,216	1	1		23.999.238		23.999.238	101.180.787	
B		Khu vực sân công nghiệp										
1	AA.21221	Tháo dỡ kết cấu BTCT	m ³	256,5	1	1		661.031		661.031	169.554.452	Tháng 5 – 7/2035
2	AB.31221	Tháo dỡ mái tôn có chiều cao < 4m	m ²	63,0	1	1		5.570		5.570	350.910	
3	AA.31121	Tháo dỡ sà gò có chiều cao < 4m	tán	0,044	1	1		126.940		126.940	5.585	
4	AA.31312	Phá dỡ cửa, cửa chính, cửa sổ	m ²	3,36	1	1		7.427		7.427	24.955	
5	AA.21111	Phá dỡ tường gạch thủ công	m ³	6,36	1	1		250.672		250.672	1.594.274	
6	AA.21311	Phá dỡ kết nền xi măng không cốt thép	m ³	0,54	1	1		5.570		5.570	3.008	
11	Thực tế	Di dời máy móc thiết bị	chuyển	5	1	1			500.000	500.000	2.500.000	
13	AB56111	Vận chuyển đồ thải	100m ³	2,648	1	1	1.013.149		757.172	1.770.321	4.687.810	
14	AB.65110	Lắp ao lãng, bê tự hoại, tách dầu mỡ	100m ³	12,73	1	1			1.548.147	1.548.147	19.707.911	
15	QĐ2215/QĐ-UBND	Tháo dỡ cột điện	cái	5	1	1		1.634.010		1.634.010	8.170.050	
16	QĐ2215/QĐ-UBND	Tháo dỡ trạm điện	công	2	1	1		1.000.000		1.000.000	2.000.000	
17	AA.31122	Tháo dỡ dây cáp điện	công	250	1	1	225.000			225.000	225.000	
	QĐ2215/QĐ-UBND	Tháo dỡ dây chuyển nhiên sáng đá và cát (20 công và 2 ca máy)	công	20	1	1		225.000	500.000	5.500.000	5.500.000	
17.1	QĐ 10/2018	Mua đất màu	m ³	61,5	1	1	49.000			49.000	3.013.500	

17.2	AB.34310	San đất bằng máy ủi 180CV	100m ³	41,1	1	1	170.049	170.049	6.989.014	
18	AL.17111	Trồng cây keo Tai tượng Úc	ha	1,37	1	1	30.173.433	30.173.433	41.337.603	
C		Khu vực bãi thải							1.555.425	Tháng 5 – 7/2035
1	AA.21112	Tháo dỡ tường kê xung quanh bãi thải, tường xây đá học.	m ³	4,8	1	1	282.238	282.238	1.354.742	
2	AB.42111	Vận chuyển đổ thải	100m ³	0,048	1	1	1.476.485	2.704.409	200.683	
D		Khu vực xung quanh							47.894.448	Tháng 5 – 7/2035
1	AB.28211	Nạo vét mương thoát nước	100m ³	1,44	1	1	977.568	1.343.865	3.342.864	
2	AB.64112	Đắp nền đường	100m ³	72	1	1	296.336	322.436	44.551.584	
E		Chi phí khác							4.344.000	
1		Chi phí giám sát môi trường		1				1.344.000	1.344.000	
2		Chi phí bảo trì		1				3.000.000	3.000.000	
F		Tổng chi phí trực tiếp							725.428.658	
G		Chi phí quản lý chung							36.271.433	
H		Chi phí hành chính							72.542.866	
I		Giá dự toán							834.242.957	
K		Thu nhập chịu thuế tính trước							41.712.148	
L		Tổng chi phí cải tạo PH MT							875.955.105	

c. Tiến độ thực hiện: Từ tháng 5/2049 đến tháng 7/2049

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về phương án, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản. Thời gian ký quỹ đối với Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung là 11 năm 07 tháng, số tiền ký quỹ lần đầu bằng 20% tổng số tiền ký quỹ.

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi nâng công suất khai thác mỏ đã tính toán tại bảng 4.7 là: **875.955.105 đồng**.

- Hiện tại Công ty TNHH Hoàng Tuấn đã thực hiện đóng tiền ký quỹ bảo vệ môi trường với tổng số tiền là: **234.616.044 đồng** (Giấy xác nhận nộp tiền ký quỹ được đính kèm tại phụ lục).

Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường còn lại công ty phải thực hiện ký quỹ: **875.955.105 - 234.616.044 = 641.339.061 đồng**.

- Số lần ký quỹ 11 lần:

+ Số tiền ký quỹ lần đầu (20%): **128.267.812 đồng**; Thời gian thực hiện việc ký quỹ lần đầu không quá 30 ngày kể từ ngày được phê duyệt phương án bổ sung;

- 10 (Mười) lần tiếp theo, số tiền mỗi lần: **51.307.125 đồng**; Việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi trong khoảng thời gian không quá 7 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2022. Yếu tố trượt giá được xác định bằng số tiền ký quỹ hàng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hàng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi khai thác khoáng sản hoặc cơ quan có thẩm quyền.

4.4.3. Đơn vị nhận tiền ký quỹ.

- Tên đơn vị: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ : 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- STK: 501.10.00.0410752 tại Ngân hàng TM CP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các công trình cơ sở bảo vệ môi trường khác với các biện pháp BVMT trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 Quyết định về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung n, huyện Hà Trung của Cty TNHH Hoàng Tuấn được thể hiện trong bảng sau:

STT	Tên công trình BVMT	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã được thực hiện	Lý do điều chỉnh
1	Ao lắng	<ul style="list-style-type: none"> - Thể tích: 1.200 m³ - Kích thước: DxRxS = 40 x 10 x 3m - Kết cấu: Đá học 	<ul style="list-style-type: none"> - Thể tích: 1.215,0 m³ - Kích thước: DxRxS = 30 x 13,5 x 3,0m - Kết cấu: Bê tông cốt thép 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh kích thước phù hợp với địa hình khu vực mỏ. Thể tích công trình lớn hơn theo phương án được đề xuất trong báo cáo ĐTM - Ưu điểm: Vật liệu BTCT giúp chống chịu tốt với rung chấn từ hoạt động nổ mìn tại mỏ sao với vật liệu đá học
2	Cống thoát nước	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài: 405 m - Kích thước: RxS = 1,2 x 1,0m - Kết cấu: Xây gạch 	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài: 204,3 m - Kích thước: D600 - Kết cấu: Bê tông cốt thép 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh kích thước và kết cấu công để đảm bảo chất lượng công trình thu gom, tránh hồng học do rung chấn từ hoạt động nổ mìn - Ưu điểm: Vật liệu BTCT giúp chống chịu tốt với rung chấn từ hoạt động nổ mìn tại mỏ sao với vật liệu xây gạch
3	Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Dung tích: 60 lít/thùng - Số lượng: 02 	<ul style="list-style-type: none"> - Dung tích: 200 lít/thùng - Số lượng: 02 	<ul style="list-style-type: none"> - Tận dụng trang thiết bị hiện trạng - Ưu điểm: Sức chứa lớn giúp đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải sinh hoạt phát sinh tại mỏ
4	Bãi thải	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 500m² - Tường bao bằng đá học 	<ul style="list-style-type: none"> - Không xây dựng 	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ đá từ quá trình khai thác được vận chuyển về khu vực nghiên sàng để chế biến các loại đá thành phẩm và cát nghiền

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.

a. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước tháo khô mở khu vực khai thác và khu vực khai trường có lưu lượng là 234 m³/giờ (tương đương 702 m³/ngày.đêm – cơn mưa lớn thường kéo dài tối đa trong 03 giờ).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh lưu động có lưu lượng lớn nhất là 1,32 m³/ngày.đêm (đơn vị có chức năng, thu gom, xử lý, không thải ra môi trường).

b. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Nước thoát mỏ và nước mưa chảy tràn phát sinh tại cơ sở lưu lượng 234 m³/giờ (cơn mưa thường kéo dài 3 giờ) chảy theo cống thoát nước và chảy tràn trên bề mặt về ao lắng 3 ngăn, sử dụng vào mục đích phun nước dập bụi tại các trạm nghiền, sàng và tại khu vực khai trường. Trong trường hợp cơn mưa kéo dài, nước tại ao lắng đầy, nước chảy tràn từ ngăn số 3 ra hệ thống thoát nước chung khu vực phía Nam dự án.

c. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

- Dòng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Giá trị C cột B, K_q 0,9, K_r 1,1. Vì vậy, các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của Dự án được trình bày chi tiết tại Bảng sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5,5 - 9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5
4	COD	mg/l	148,5
5	TSS	mg/l	99
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9
7	Coliforms	MPN /100ml	5000

e. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý tại ngăn số 03 của ao lắng xả ra hệ thống thoát nước chung khu vực phía Nam dự án có tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục trung tâm 105⁰, múi chiếu 3^o): X = 2216054; Y = 585279 (m)

- Phương thức xả thải:

+ Hình thức xả: Xả mặt.

+ Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn tùy thuộc vào lượng mưa, chỉ xả trong trường hợp trời mưa to và kéo dài.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực núi Hang Lòn

thuộc xã Hà Tân, huyện Hà Trung (tại góc phía Nam khu mỏ) → Nhánh sông Khe Rồng.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

* Nội dung đề nghị quản lý đối với khí thải:

Chủ đầu tư thực hiện quản lý các nguồn phát sinh khí thải tại dự án và cam kết chất lượng môi trường không khí tại dự án và khu vực xung quanh luôn nằm trong GHCP của QCVN 02:2019-BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Nguồn phát sinh:

- + Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ quá trình khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn.
- + Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ trạm nghiền sàng đá;
- + Nguồn số 03: Bụi và khí thải từ trạm nghiền sàng cát;
- + Nguồn số 04: Bụi và khí thải phát sinh tại khu vực công vào mỏ.

- Dòng khí thải:

- + Bụi và một số khí tại nơi làm việc (Nguồn số 01, 02, 03) phải đảm bảo các quy chuẩn sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	Bụi	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	8.000	-
2	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	5.000
3	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	5.000
4	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	20.000

- + Bụi và một số khí tại (Nguồn số 04) khu vực công ra vào mỏ phải đảm bảo các quy chuẩn sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 05: 2023/BTNMT
1	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	350
2	NO ₃	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	200
3	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	30.000
4	Bụi	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	300

- Lưu lượng xả thải: Không xác định.

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Khu vực khai thác và khu vực sản công nghiệp.

+ Phương thức xả thải: Phát tán tự nhiên.

+ Nguồn tiếp nhận khí thải: Môi trường không khí xung quanh khu vực dự án.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh:

- + Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh do hoạt động khoan nổ mìn, nổ mìn.
- + Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh khi hoạt động trạm nghiền, sàng.

+ Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị vận chuyển vật liệu.

b. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục trung tâm 105⁰, múi chiếu 3^o): X = 2143055; Y = 570384 (m).

- Nguồn số 02: tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục trung tâm 105⁰, múi chiếu 3^o): X = 2143112; Y = 570580 (m).

- Nguồn số 03: tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục trung tâm 105⁰, múi chiếu 3^o): X = 2143112; Y = 570580 (m).

c. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

+ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và trong giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

+ Giá trị giới hạn đối với độ rung: Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và trong giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại và ứng phó sự cố môi trường

4.1. Chủng loại, khối lượng phát sinh

a. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Bảng 4.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thừa rắn sinh hoạt	3,96
Tổng		3,96

b. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bảng 4.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Thực vật phát quang	1.000,0
Tổng		1.000,0

c. Khối lượng chất thải rắn nguy hại

Bảng 4.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	100
3	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 01 01	10
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	82
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	35
6	Giẻ lau dính dầu mỡ thải	x			18 02 01	13
7	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01	5
	Tổng					250

4.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- *Thiết bị lưu chứa:* 01 thùng chứa chất thải có dung tích 200 lít.

- *Khu vực lưu chứa:* Khu vực tập kết chất thải có diện tích 4,0m² cạnh khu vực nhà bảo vệ

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (không nguy hại)

- *Khu vực lưu chứa:*

Thực vật phát quang: thu gom về khu vực tập kết chất thải có diện tích 4,0m² cạnh khu vực nhà bảo vệ.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn nguy hại

- *Thiết bị lưu chứa:* 03 thùng phuy dung tích 200 lít/thùng.

- *Khu vực lưu chứa:* Khu vực chứa chất thải có diện tích 9,0 m² (kích thước BxL=3,0x3,0m; chất thải được phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

+ *Thiết kế, cấu tạo khu vực:* Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có kết cấu vì kèo thép, mái lợp tôn, tường bao bằng tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ ngăn ngừa sự cố rò rỉ chất lỏng ra môi trường bên ngoài; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

4.3. Cam kết về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Chủ đầu tư Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Chủ đầu tư thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Công ty TNHH Hoàng Tuấn thực hiện chương trình quan trắc định kỳ theo Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 Quyết định về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung n, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Kết quả quan trắc cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước mặt khu vực dự án

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả					QCVN 40:2011/ BTNMT
			24/03/2022	16/6/2022	28/8/2022	15/11/2022	06/03/2023	
1	pH	-	7,1	7,2	7,1	7,0	7,3	Cột B 5,5 ÷ 9
2	COD	mg/L	-	-	-	-	49	
3	BOD	mg/L	43,2	38,9	18	17	28	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺ theo N)	mg/L	4,5	7,0	0,68	0,73	5	10
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻ theo P)	mg/L	0,627	0,728	0,15	0,62		-
6	TSS	mg/L	47	43	62	63	35	100
7	Tổng dầu mỡ	mg/L	0,8	0,6	0,42	1,05	2,1	10
8	Coliform	MPN/ 100mL	3600	4600	3900	2100	2100	5000

(Nguồn: Công ty cổ phần tập đoàn FEC, Đoàn Mỏ - Địa chất Thanh Hóa và Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường)

Chi chú:

- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Nhận xét: So sánh kết quả phân tích chất lượng nước phân tích với QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp cột B cho thấy các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép.

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Công ty TNHH Hoàng Tuấn thực hiện chương trình quan trắc định kỳ theo Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 Quyết định về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung nm huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Kết quả quan trắc cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2023/ BTNMT
			K1	K2	K3	Trung bình 1h
1	Tiếng ồn	dBA	56,5	57,3	50,3	70 ⁽¹⁾
2	Độ rung	m/s ²	0,46	0,43	0,31	70 ⁽²⁾
3	CO	mg/m ³	5,334	5,290	5,353	30.000
4	SO ₂	mg/m ³	0,125	0,131	0,125	350
5	NO ₂	mg/m ³	0,134	0,139	0,131	200
6	Bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	0,354	0,369	0,373	300

(Nguồn: Công ty cổ phần tập đoàn FEC ngày 24/03/2022)

Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2023/ BTNMT
			K1	K2	K3	Trung bình 1h
1	Tiếng ồn	dBA	55,8	57,2	48,3	70 ⁽¹⁾
2	Độ rung	m/s ²	0,45	0,42	0,33	70 ⁽²⁾
3	CO	mg/m ³	5,327	5,273	5,372	30.000
4	SO ₂	mg/m ³	0,128	0,121	0,141	350
5	NO ₂	mg/m ³	0,137	0,131	0,148	200
6	Bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	0,322	0,301	0,356	300

(Nguồn: Công ty cổ phần tập đoàn FEC ngày 28/6/2022)

Bảng 5.4. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2023/ BTNMT
			K1	K2	K3	Trung bình 1h
1	Tiếng ồn	dBA	68,5	69,2	68,1	70 ⁽¹⁾
2	Bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	236	220	201	300
3	NO ₂	mg/m ³	16,9	23	26,7	200
4	SO ₂	mg/m ³	29,1	30	33,5	350
5	CO	mg/m ³	2.970	3.315	3.620	30.000
6	Độ rung	m/s ²	55,3	50,5	48,6	70 ⁽²⁾

(Nguồn: Đoàn Mỏ - Địa chất ngày 28/8/2022)

Bảng 5.5. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2023/ BTNMT
			K1	K2	K3	Trung bình 1h
1	Tiếng ồn	dB(A)	60,2	57,8	56,5	70 ⁽¹⁾
2	Bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	210	225	197	300
3	CO	mg/m ³	3.068	3.286	2.705	30.000
4	NO ₂	mg/m ³	25,4	26,7	27,6	200
5	SO ₂	mg/m ³	34,3	36,1	39,1	350

(Nguồn: Đoàn Mô - Địa chất ngày 15/11/2022)

Bảng 5.6. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT
			K1	K3	Trung bình 1h
1	Tiếng ồn	dB(A)	72,3	73,9	85 ⁽¹⁾
2	CO	mg/m ³	3,76	3,88	30.000
3	SO ₂	mg/m ³	0,52	0,79	350
4	NO ₂	mg/m ³	0,66	0,94	200
5	Bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	1,093	1,326	300

(Nguồn: Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường ngày 06/03/2023)

Ghi chú:

- K1: Khu vực khai thác số 1

- K2: Khu vực khai thác số 2

- K3: Khu vực khai trường

- **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí (trung bình 1 giờ);

- ⁽¹⁾**QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- (-): Không quy định.

Nhận xét: Điều kiện vi khí hậu tại thời điểm quan trắc rất thuận lợi cho công tác đo đạc lấy mẫu không khí. Theo kết quả đo đạc và phân tích tại các vị trí lấy mẫu trong các đợt phân tích, chất lượng không khí đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án, Chủ đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành. Kế hoạch vận hành thử nghiệm và quan trắc định kỳ được đề xuất cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, quy định về Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường, dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

Căn cứ điểm d, khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, quy định về Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường, dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Theo quy định của pháp luật tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, quy định về hoạt động quan trắc nước thải, dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, phát sinh nước thải dưới 500 m³/ngày (24 giờ) thì không phải thực hiện quan trắc định kỳ nước thải.

Như vậy, dự án thuộc đối tượng không phải giám sát môi trường theo chương trình quan trắc tự động liên tục chất thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Theo quy định của pháp luật tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, quy định về hoạt động quan trắc nước thải, dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, phát sinh nước thải dưới 500 m³/ngày (24 giờ) thì không phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải.

Như vậy, dự án thuộc đối tượng không phải giám sát môi trường theo chương trình quan trắc tự động liên tục chất thải.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THIÊN TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Ngày 13/9/2022 Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa đã lập Biên bản vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH Hoàng Tuấn với hành vi Khai thác khoáng sản vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 100% trở lên (vượt 119,59%) tại mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng ở xã Hà Tân, huyện Hà Trung, Quy định tại: Điểm c, Khoản 5, Điều 41 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản; được sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 18, Điều 2 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ. Khung xử phạt đối với tổ chức (theo Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP) từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng. Hình thức xử phạt chính: 800.000.000 đồng. Đơn vị đã khắc phục sai phạm và tiến hành nộp phạt theo quy định.

Ngày 23/8/2023 Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa đã lập Biên bản vi phạm hành chính số 14/BB-VPHC đối với Công ty TNHH Hoàng Tuấn với nội dung “Nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường không đúng thời điểm quy định (Chủ tịch UBND tỉnh Ban hành danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường tại Quyết định số 2635/QĐ-UBND ngày 03/8/2022, Tuy nhiên đến ngày 01/8/2023 Công ty TNHH Hoàng Tuấn mới nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường quy định tại Điểm a, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 04/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường. Hình thức xử phạt chính: 25.000.000 đồng. Đơn vị đã khắc phục sai phạm và tiến hành nộp phạt theo quy định.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Hoàng Tuấn xin cam kết các nội dung sau đây:

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

- Các số liệu, dữ liệu (như nguồn ô nhiễm, thông số ô nhiễm, tải lượng ô nhiễm,...). Chủ cơ sở dùng làm cơ sở đánh giá trong báo cáo chủ yếu dựa vào số liệu thống kê, đo đạc thực tế tại cơ sở trong thời gian hoạt động nên có mức độ tin cậy và độ chính xác cũng như phù hợp với cơ sở trong thời gian tới.

- Có một số đánh giá tác động, nguồn thải của dự án mang tính định tính hoặc bán định lượng do chưa đủ thông tin hoặc chưa có số liệu chi tiết để đánh giá. Nhưng nhìn chung báo cáo đã đánh giá tương đối đầy đủ các tác động và có độ tin cậy cần thiết về tác động nguồn thải của dự án, đồng thời đề xuất, thực hiện các giải pháp khả thi để hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

- Môi trường không khí: Thực hiện đầy đủ các biện pháp đã đề xuất trong báo cáo, đảm bảo môi trường không khí và tiếng ồn đạt quy chuẩn cho phép, tránh gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh dự án.

- Nước thải từ dự án sẽ được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (K=1,2; Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp khống chế, giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải sinh ra trong quá trình hoạt động dự án đối với môi trường không khí trong và xung quanh dự án.

- Chất thải rắn: thu gom, phân loại và thuê đơn vị đủ chức năng để xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất thông thường và CTNH phát sinh, bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung trong giấy phép môi trường được phê duyệt.

- Thực hiện các biện pháp kiểm soát, xử lý giảm thiểu tác động do bụi, khí thải trong quá trình hoạt động dự án.

- Vận hành các trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các trạm xử lý nước thải.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng quy định của nhà nước.

- Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động;

- Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, các Quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường;

- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố tràn dầu và hoàn toàn chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.

- Cam kết sẽ bồi hoàn chi phí tổn hại môi trường, sức khỏe con người do những chất thải, sự cố môi trường trong hoạt động vận hành của dự án.

- Thường xuyên vận hành công trình xử lý nước thải, theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn quy định.

- Cam kết tính đầy đủ, chính xác về nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH Hoàng Tuấn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 1198/UBND-CN ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương nâng công suất khai thác mỏ đá vôi tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Hoàng Tuấn;

Xét Văn bản số 12230/STNMT-BVMT ngày 29/12/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định báo cáo ĐTM dự án Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH Hoàng Tuấn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 55/Tr-STNMT ngày 12/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Hoàng Tuấn (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37, Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường của Công ty TNHH Hoàng Tuấn thực hiện tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hà Trung, Giám đốc Công ty TNHH Hoàng Tuấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ;
- Bộ TN&MT (để b/c);
- UBND xã Hà Tân (để giám sát);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, CCBVMT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hàng Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH Hoàng Tuấn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Địa điểm thực hiện dự án: Núi Hàng Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hoàng Tuấn.
- + Người đại diện: Nguyễn Duy Nở - Chức vụ: Giám đốc;
- + Địa chỉ liên hệ: Khu công nghiệp và đô thị Hoàng Long, phường Long Anh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Vị trí địa lý:

Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000	
		Kinh tuyến trực 105, múi chiếu 3 ⁰	
Khu vực khai thác 1 54.612 m ²	4	2216214.00	585284.00
	3	2216069.00	585281.00
	2	2216066.00	585435.00
	10	2216080.43	585624.21
	11	2216188.51	585628.09
	12	2216209.82	585506.36
	13	2216281.78	585511.63
	14	2216258.13	585383.85
	15	2216212.17	585375.62
Khu vực khai thác 2 6.488 m ²	16	2216195.01	585197.34
	17	2216206.60	585133.90
	18	2216135.64	585120.12
	19	2216110.53	585200.14
	20	2216146.68	585218.19
	3	2216069.00	585281.00
	4	2216214.00	585284.00
	5	2216216.00	585230.00

Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000	
		<i>Kinh tuyến trục 105, múi chiếu 3⁰</i>	
Khu vực khai trường 1 10.700 m ²	6	2216122.00	585236.00
	7	2216096.00	585230.00
	8	2216083.00	585186.00
	9	2216070.00	585172.00
	26	2216054.48	585217.72
	27	2216017.47	585273.77
Khu vực khai trường 2 3.000 m ²	16	2216195.01	585197.34
	21	2216189.90	585225.60
	22	2216122.67	585230.66
	23	2216099.68	585224.13
	24	2216089.68	585236.64
	25	2216113.33	585157.44
	19	2216110.53	585200.14
	20	2216146.68	585218.19

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Phạm vi, quy mô: Tổng diện tích thực hiện dự án là 74.800 m², bao gồm:
 - + Diện tích khu vực khai thác 1: 54.612 m².
 - + Diện tích khu vực khai thác 2: 6.488 m².
 - + Diện tích khu vực khai trường 1: 10.700 m².
 - + Diện tích khu vực khai trường 2: 3.000 m².
- Công suất: 128.000 m³/năm.
- Thời gian khai thác: 11 năm 7 tháng.

1.3. Công nghệ khai thác

- Mở khai thác bằng phương pháp khai thác lộ thiên, hệ thống khai thác khấu theo lớp đứng cắt tầng, công tác xúc bốc vận tải thực hiện tại chân tuyến vận chuyển bằng ô tô đến khu vực chế biến.

- Quy trình công nghệ khai thác như sau: Bóc tầng phủ → Khoan nổ mìn → Bóc xúc → Vận chuyển → Trạm nghiền sàng → Tiêu thụ.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.4.1. Các hạng mục công trình chính

a. Các hạng mục công trình hiện hữu:

- Cống thoát nước chiều dài 204,3m (kích thước D600).
- Ao lắng dung tích 1.215m³ (kích thước dài 30m, rộng 13,5m, sâu 3,0m).
- Bãi thải có diện tích 500m² (kích thước dài 25m, rộng 20m).

- Kho chứa CTNH diện tích $9,0\text{m}^2$.

b. Các công trình xây dựng mới.

- Thi công 02 tuyến đường hào lên núi, tuyến 1 có chiều dài 236m, tuyến 2 có chiều dài 225m.

1.4.2. Các hoạt động của dự án

- Hoạt động khai thác đá vôi làm VLXD thông thường gồm: Khoan, nổ mìn, xúc bốc, vận chuyển đá về trạm nghiền, vận chuyển tiêu thụ sản phẩm.

- Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại mỏ.

- Hoạt động sửa chữa máy móc trang thiết bị tại mỏ.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

Các tác động môi trường chính của dự án trong giai đoạn khai thác như sau:

- Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng khu vực khai thác, khu vực bãi thải.

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động khoan, nổ mìn, xúc bốc, vận tải.

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của các thiết bị khai thác, chế biến.

- Chất thải sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án.

- Quá trình nổ mìn, khai thác, vận chuyển đá nguyên khối, đá thải phát sinh tiếng ồn, độ rung gây ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động.

- Quá trình phát quang thảm thực vật, khai thác làm mất lớp phủ thực vật, ảnh hưởng đến hệ sinh thái khu vực khai thác.

- Các rủi ro, sự cố do cháy nổ, trượt lở bờ mỏ, trượt lở bãi thải, tai nạn lao động.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư (giai đoạn vận hành dự án)

3.1. Nước thải

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt khoảng $0,76\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD và tổng Nitơ (N), tổng Photpho (P), coliform,...

- Nước mưa chảy tràn: Lưu lượng nước mưa chảy tràn ngày mưa lớn nhất khoảng $20.210\text{m}^3/\text{ngày}$. Thành phần chủ yếu là bụi, đá, chất rắn lơ lửng.

3.2. Bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động khoan phá đá, từ hoạt động xúc bốc, từ hoạt động vận chuyển đất đá về khu vực trạm nghiền, từ hoạt động nghiền sàng, từ hoạt động vận chuyển đá thành phẩm đi tiêu thụ. Thành phần chủ yếu là bụi, SO₂, NO_x, CO,...

3.3. Chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 7 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là túi nilon, vỏ chai, thủy tinh, thức ăn thừa, vỏ hoa quả,...

- Đất đá thải từ quá trình khai thác khoảng 1.280 m³ đá nguyên khối/năm

- Ngoài ra, còn có lượng bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét hệ thống mương thu gom, thoát nước, hồ lắng.

3.4. Chất thải nguy hại (CTNH)

- Chất thải rắn nguy hại phát sinh gồm: Giẻ lau chùi máy móc, vỏ chai đựng dầu nhớt, pin, ắc quy, nhựa... khối lượng khoảng 10 kg/tháng phát sinh từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng các máy móc.

- Chất thải lỏng nguy hại chủ yếu là dầu máy khoảng 366 lít/năm.

3.5. Tác động không liên quan đến chất thải:

- Tác động do nổ mìn: Tác động đến người và công trình, máy móc, thiết bị,... do đá văng trong quá trình nổ mìn.

- Tiếng ồn, độ rung: Phát sinh từ hoạt động nổ mìn, từ hoạt động xúc chuyển đá xuống bãi xúc và từ hoạt động di chuyển của thiết bị, từ hoạt động của các trạm nghiền sàng, thiết bị, máy móc khu mỏ.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại khu vực khai trường được thu gom, xử lý bằng 01 nhà vệ sinh di động (dung tích bồn nước là 400 lít, bồn phân là 1.200 lít); hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý với tần suất 03 ngày/lần.

- Nước mưa chảy tràn: Nước trên các tầng khai thác → Cổng thoát nước D600 (kích thước dài 204,3m) → Ao lắng thể tích 1.215m³ (tự chảy) → Hệ thống mương thoát nước của khu vực chảy ra Nhánh sông Khe Ròng.

4.2. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải

- Áp dụng phương pháp nổ mìn vi sai và thuốc nổ theo hồ sơ thiết kế cơ sở đã được duyệt để giảm thiểu phát tán bụi và khí thải.

- Tuân thủ quy trình kỹ thuật khi tiến hành nổ mìn, khống chế khoảng cách an toàn đối với người và thiết bị, máy móc.

- Bảo dưỡng định kỳ, thường xuyên các máy thi công và phương tiện vận tải làm việc trong mỏ; các phương tiện vận chuyển phải có bạt che phủ.

- Phun nước định kỳ cho những khu vực phát sinh bụi (khu vực khai thác; khu vực đường vận tải nội mỏ).

- Bảo tồn cây xanh xung quanh khu vực khai thác, trồng cây xanh dọc tuyến đường vận tải mỏ.

- Việc nổ mìn phải được bóc sạch tầng phủ trước khi thực hiện nhằm hạn chế thấp nhất lượng bụi phát tán vào không khí.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ, công nhân làm việc trực tiếp tại mỏ theo quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động và an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

- Khu vực khai trường của Dự án không bố trí khu vực rửa xe vận chuyển, các xe vận chuyển đã được rửa lốp, bánh xe với tần suất 2 chuyến/lần rửa tại khu vực tiếp nhận đá khai thác (trạm nghiền sàng nằm ngoài dự án).

4.3. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom vào 02 thùng chứa dung tích 200 lít/thùng có nắp đậy kín tại khu vực khai trường. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải thông thường phát sinh trong quá trình khai thác chủ yếu là đất đá thải được tận dụng để san lấp tuyến đường nội, ngoại mỏ và một phần phối trộn cùng đá base làm vật liệu san lấp; phần còn lại được lưu chứa tại bãi thải có kích thước dài 25 m x 20,0 m.

- Bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét hệ thống mương thu gom, thoát nước, hồ lắng không chứa thành phần nguy hại được tận dụng vun gốc cây dọc tuyến đường vận chuyển.

4.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

- Trang bị ít nhất 06 thùng đựng CTNH (dung tích 200 lít/thùng), đặt tại kho chứa CTNH diện tích 9,0m². Kho được thiết kế kiểu kho kín, gắn biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung, sóng chấn động và va đập không khí

- Giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

+ Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị làm việc tại mỏ, trang bị bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên lao động trực tiếp.

+ Hạn chế sử dụng cùng một lúc nhiều máy móc, thiết bị trên công trường thi công gây độ ồn lớn để tránh tác động cộng hưởng tiếng ồn, rung.

+ Bố trí lao động thích hợp, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại khu vực phát sinh tiếng ồn cao.

- Giảm thiểu tác động do hoạt động nổ mìn:

+ Áp dụng phương án nổ mìn kỹ thuật đảm bảo an toàn cho các công trình xung quanh khu vực dự án; thực hiện nổ mìn theo đúng phương pháp và hộ chiếu nổ mìn được cơ quan chức năng phê duyệt;

+ Có lịch thông báo cụ thể cho người dân địa phương được biết; vị trí nổ mìn phải đảm bảo khoảng cách an toàn đối với người và công trình do đá văng và sóng xung kích trong không khí tối thiểu là 150,0 m;

+ Bố trí hợp lý giờ làm việc tuân thủ theo đúng quy định.

4.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Hàng năm, tiến hành gia cố bờ đáy mỏ khai thác và các tầng khai thác, gia cố mái taluy xung quanh khu vực khai trường đã kết thúc khai thác, hạn chế sạt lở ra khu vực xung quanh.

- Bố trí kè chân bãi thải và bờ bao chắn xung quanh hồ lắng.
- Định kỳ nạo vét hệ thống mương thu thoát nước và hồ lắng.
- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi mức nước trong hồ lắng (trong trường hợp mưa lớn), nhằm kịp thời xử lý các tình huống tránh sự cố xảy ra.
- Thực hiện nổ mìn theo đúng hộ chiếu nổ mìn đã được phê duyệt.
- Trang bị bình chữa cháy, kiểm tra đường dây, thiết bị điện, cấm hút thuốc ở gần kho vật liệu nổ công nghiệp.
- Thực hiện theo phương án ứng phó sự cố khi xảy ra sạt lở, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- Thực hiện chương trình kiểm tra và giám sát sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân.

4.7. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

4.7.1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường

- Khu vực khai thác: Cây gỗ đá treo, đá om trên các sườn tầng; cấm biển báo nguy hiểm; san gạt mặt bằng, phủ đất màu; trồng cỏ khu vực đáy moong.
- Khu vực khai trường: Tháo dỡ công trình, di dời máy móc thiết bị, san gạt mặt bằng, phủ đất màu và trồng cây keo tai tượng Úc.
- Tuyến đường vận chuyển ngoài mỏ: Gia cố tuyến đường, nạo vét kênh mương.

Tổng hợp khối lượng các công tác cải tạo, phục hồi môi trường

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
A	Khu vực moong khai thác		
1	Cây gỗ đá treo bằng thủ công	m ³	66,7
2	Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m	cái	10
3	Chi phí xây dựng cột biển báo	cái	10
4	San gạt mặt bằng	100m ³	126,48
5	Mua đất màu	m ³	4.216
6	Trồng cỏ gừng	ha	4,216
B	Khu vực khai trường		
1	Phá dỡ tường gạch	m ³	6,36
2	Phá dỡ nền móng xi măng không cốt thép	m ³	0,54
3	Phá dỡ móng đá hộp	m ³	1,44
4	Tháo dỡ cửa lớn, cửa sổ	m ²	3,36

5	Tháo dỡ xà gồ	tấn	0,044
6	Tháo dỡ mái tôn	m ²	63,0
7	Tháo dỡ kết cấu BTCT	m ³	256,5
11	Vận chuyển đổ thải	m ³	264,8
12	Tháo dỡ cột bê tông chữ H cao 4,5m	tấn	0,75
13	Tháo dỡ dây cáp điện	công	1
14	Tháo dỡ trạm điện	công	2
15	Tháo dỡ dây chuyền nghiền sàng Máy thủ công	ca	2
		công	10
17	Di dời máy móc thiết bị	Chuyển	5
18	Lấp ao lãng, Cống thoát nước trong khai trường;	m ³	1.273,0
19	San gạt mặt bằng khai trường	100m ³	41,1
20	Mua đất màu	m ³	61,5
21	Trồng cây keo tai tượng Úc	ha	1,37
C	Khu vực bãi thải		
1	Tháo dỡ tường kè xung quanh bãi thải, tường xây đá hộc.	m ³	4,8
2	Vận chuyển đổ thải	m ³	4,8
D	Khu vực ngoại mỏ		
1	Gia cố tuyến đường ngoại mỏ	100m ²	72,0
2	Nạo vét mương thoát nước	100m ³	1,44

4.7.2. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là **875.955.105** đồng (Tám trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn, một trăm lẻ năm đồng).

- Chủ dự án đã thực hiện ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hóa với số tiền là **234.616.044** đồng (Hai trăm ba mươi tư triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, không trăm bốn mươi bốn đồng).

- **Tổng giá trị còn lại phải ký quỹ là 641.339.061** đồng (Sáu trăm bốn mươi một triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, không trăm sáu mươi một đồng). Chủ dự án thực hiện ký quỹ như sau:

+ Số lần ký quỹ: 11 lần.

+ Số tiền ký quỹ lần đầu (20%): **128.267.812 đồng**. Thời điểm ký quỹ: Trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

+ 10 (mười) lần tiếp theo, số tiền mỗi lần: **51.307.125 đồng**. Thời điểm ký quỹ: Thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hóa.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án

- Theo quy định tại Điều 111, Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Điều 97, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải, khí thải.

- Để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường, Chủ đầu tư đề xuất thực hiện giám sát môi trường không khí:

+ Vị trí giám sát: 02 vị trí tại khu vực trạm nghiền đá và trạm nghiền cát;

+ Thông số giám sát: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO₂, NO₂, CO;

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

- Thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định tại Điều 114 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động môi trường đối với các loại chất thải phát sinh phải được thu gom, quản lý và xử lý đạt các yêu cầu quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; QCVN 14:2008/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

- Tuân thủ các quy định hiện hành về môi trường, đất đai, xây dựng, khoáng sản; tài nguyên, lâm nghiệp; an ninh, quốc phòng; bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, xả nước thải vào nguồn nước; các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố và các quy định pháp luật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những rủi ro cho môi trường.

- Tổ chức khai thác theo đúng toạ độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ, đặc biệt là Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2019/BCT về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.

- Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Theo dõi, giám sát xói mòn, trượt lở đất đá, giám sát rung chấn trong quá trình nổ mìn, giám sát hệ thống thoát nước, giám sát an toàn công trình để có giải pháp xử lý kịp thời nhằm ngăn ngừa hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở đất đá; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra sự cố phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

- Tuân thủ các biện pháp an toàn trong phòng, chống sự cố cháy nổ, trượt lở, sụt lún, đá lăn, đá văng trong khu vực khai thác và các tuyến đường vận tải mỏ nhằm đảm bảo an toàn cho người và thiết bị; thực hiện nghiêm túc công tác cảnh báo nguy hiểm, thông báo tới công nhân và dân cư xung quanh thời gian, kế hoạch nổ mìn và các hoạt động có rủi ro cao khác.

- Tuân thủ nghiêm túc công tác cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này và theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thường xuyên thực hiện giám sát sạt lở, sụt lún, an toàn nổ mìn, khả năng tiêu thoát nước của Dự án.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để bảo đảm an ninh, trật tự; tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, khoáng sản, an toàn lao động, giao thông vận tải, phòng ngừa, ứng cứu sự cố sụt lở, sự cố thiên tai, cháy nổ, tai nạn lao động, rủi ro, sự cố môi trường; thực hiện tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảo vệ môi trường và bồi thường thiệt hại đối với môi trường và xã hội nếu trong quá trình hoạt động gây ô nhiễm môi trường xung quanh và gây ra sự cố môi trường.

- Thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. /.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2800715307

Đăng ký lần đầu: ngày 19 tháng 09 năm 2002

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 28 tháng 01 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HOÀNG TUẤN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Khu công nghiệp và đô thị Hoàng Long, Phường Long Anh, Thành phố Thanh Hoá,
Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Điện thoại: 0373640265

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

250.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN DUY NỞ	Việt Nam	Thôn Kiều Tiên, Xã Hoàng Đại, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	192.500.000.000	77,000	171351435	
2	NGUYỄN VĂN TUẤN	Việt Nam	Thôn Kiều Tiên, Xã Hoàng Đại, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	57.500.000.000	23,000	172751411	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN DUY NỞ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/05/1953

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 171351435

Ngày cấp: 10/05/1984

Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: Thôn Kiều Tiên, Xã Hoằng Đại, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Kiều Tiên, Xã Hoằng Đại, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Hoàng Văn Lưu



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13798 /UBND - CN

Thanh Hoá, ngày 29 tháng 11 năm 2016

V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, văn phòng, bãi chứa vật liệu xây dựng tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoàng Tuấn

Kính gửi:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Công Thương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy;
- UBND huyện Hà Trung;
- Công ty TNHH Hoàng Tuấn.

UBND tỉnh nhận được Công văn số 4860/SKHĐT-KTĐN ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc chủ trương đầu tư dự án kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, văn phòng, bãi chứa vật liệu xây dựng tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Hoàng Tuấn (Kèm Hồ sơ đề nghị thực hiện dự án đầu tư của Công ty TNHH Hoàng Tuấn; Công văn số 6376/SXD-VLXD ngày 04/11/2016 của Sở Xây dựng, Công văn số 5352/STNMT-QLĐĐ ngày 07/11/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Công văn số 2890/SCT-MĐT ngày 04/11/2016 của Sở Công Thương, Công văn số 2019/UBND-TNMT ngày 09/11/2016 của UBND huyện Hà Trung; Biên bản kiểm tra thực địa ngày 01/11/2016 của các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hà Trung, UBND xã Hà Tân); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận chủ trương, địa điểm xây dựng kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, văn phòng điều hành, bãi chứa vật liệu xây dựng tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Hoàng Tuấn; cụ thể:

- Địa điểm: Thuộc xã Hà Tân, huyện Hà Trung, có diện tích khoảng 4.428m²; thuộc thửa số 135, 136, 137, 138 và 142, thuộc Tờ bản đồ số 07, Bản đồ địa chính xã Hà Tân, tỷ lệ 1/2000, đo vẽ năm 1997; có ranh giới như sau:

+ Phía Đông: Giáp đất khai trường mỏ đá vôi của Công ty và đất ao do UBND xã Hà Tân đang quản lý;

+ Phía Tây, phía Nam: Giáp đất ao do UBND xã Hà Tân đang quản lý;

+ Phía Bắc: Giáp đường vào mỏ của Công ty.

- Nguồn gốc, hiện trạng đất: Một phần là đất ao (đất mặt nước) và đất hoang bứng; do UBND xã Hà Tân đang quản lý.

2. Về quy mô, công suất:

- Quy mô xây dựng: Xây dựng nhà văn phòng mỏ đá (diện tích xây dựng khoảng 109m²); nhà kho chứa vật liệu nổ công nghiệp (diện tích xây dựng khoảng 42m²); phần diện tích còn lại: Trong khu vực hàng rào bảo vệ kho chứa vật liệu nổ xây dựng cột thu lôi chống sét, bể chứa nước, chứa cát; hành lang an toàn kho chứa VLNC; bãi chứa vật liệu xây dựng.

- Công suất thiết kế: Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp có sức chứa 3.000 kg/năm và các phụ kiện nổ.

3. Tiến độ thực hiện:

- Khởi công xây dựng dự án: Quý IV năm 2016; hoàn thành dự án Quý II năm 2017.

- Thời gian thuê đất: Theo thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản số 326/GP-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan:

a) Đối với Chủ đầu tư (Công ty TNHH Hoàng Tuấn):

- Tiến hành quy hoạch chi tiết khu đất của dự án, thực hiện xây dựng theo đúng quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định;

- Hoàn thiện các thủ tục thuê đất, sử dụng đất đúng mục đích; chấp hành quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng và bảo vệ môi trường;

- Vị trí cụ thể kho chứa vật liệu nổ công nghiệp xây dựng trong khu đất dự án nêu trên (khi lập quy hoạch chi tiết) phải lấy ý kiến của Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy, Sở Công Thương, UBND huyện Hà Trung; quá trình thiết kế, xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu chất lượng kho phải tuân thủ theo các quy định hiện hành.

b) UBND huyện Hà Trung phối hợp với các đơn vị liên quan cập nhật chức năng khu đất nêu trên vào điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Hà Trung đến năm 2020, trình duyệt theo quy định.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Chủ đầu tư lập hồ sơ thuê đất theo các quy định hiện hành; các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy, theo chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện dự án của Công ty TNHH Hoàng Tuấn, đảm bảo các quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.



Nguyễn Đình Xứng

Số: 676 /TD-PCCC P3

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày /..... /..... của: Công ty TNHH Hoàng Tuấn

Người đại diện là Ông/Bà: Nguyễn Duy Nờ Chức danh: Giám đốc

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH THANH HÓA

CHỨNG NHẬN:

Công trình: Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp 3.000kg kèm phụ kiện

Địa điểm xây dựng: Xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Hoàng Tuấn

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH thương mại xây dựng & PCCC Thủ đô

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Giao thông, khoảng cách an toàn PCCC, bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy chống cháy lan, lối thoát nạn, hệ thống chống sét, hệ thống PCCC của công trình;

Yêu cầu kèm theo: Các thiết bị PCCC phải được kiểm định theo quy định trước khi trang bị vào công trình; Cảnh sát PCCC sẽ kiểm tra an toàn PCCC trong quá trình thi công và kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

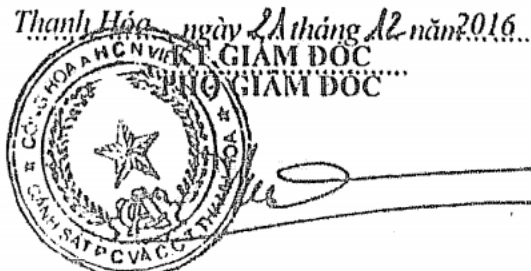
theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2. *Nguyễn Xuân Hà*

Nơi nhận:

C66

Chủ đầu tư:

- Lưu: P3



Đại tá Nguyễn Xuân Hà



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 265/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 22 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm VLXD thông thường trong
“Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm VLXD thông thường tại
núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa
(Trữ lượng tính đến ngày 27 tháng 10 năm 2018)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat;

Căn cứ Giấy phép số 359/GP-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh cho phép Công ty TNHH Hoàng Tuấn được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hoàng Tuấn tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 20/11/2017;

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 18/12/2017 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 58/TTr-STNMT ngày 15/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích:

Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 3,9 ha, gồm 02 khu vực: Khu vực thăm dò 1 có diện tích 3,2512 ha được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 10, 11, 12, 13, 14 và 15; khu vực thăm dò 2 có diện tích 0,6488 ha được giới hạn bởi các điểm góc 16, 17, 18, 19 và 20, có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0 , thuộc xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp đã tính trong báo cáo:

2.1. Trữ lượng địa chất cấp 121: 1.808.399 m³; trong đó:

- Khoáng sản chính: Đá vôi làm VLXD thông thường là 1.750.091 m³;
- Khoáng sản đi kèm: Đất san lấp là 58.308 m³.

2.2. Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 1.332.907 m³; trong đó:

- Khoáng sản chính: Đá vôi làm VLXD thông thường là 1.289.910 m³;
- Khoáng sản đi kèm: Đất san lấp là 42.997 m³.

3. Cao độ tính trữ lượng: Đến cos +20,0 m.

4. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục số 02 kèm theo.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành;

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng một cửa (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH Hoàng Tuấn;
- TT Thông tin lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN ĐÁ MỎ LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG
TẠI XÃ HÀ TẶN, HUYỆN HÀ TRUNG

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 265/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực thăm dò	Điểm góc	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ .00', múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
Khu vực thăm dò mở rộng số 1	1	2216 211.00	585 434.00
	2	2216 066.00	585 435.00
	10	2216 080.43	585 624.21
	11	2216 188.51	585 628.09
	12	2216 209.82	585 506.36
	13	2216 281.78	585 511.63
	14	2216 258.13	585 383.85
	15	2216 212.17	585 375.62
Khu vực thăm dò mở rộng số 2	16	2216 195.01	585 197.34
	17	2216 206.60	585 133.90
	18	2216 135.64	585 120.12
	19	2216 110.53	585 200.14
	20	2216 146.68	585 218.19
Tổng diện tích S= 3,9 ha			

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN KHU VỰC THĂM DÒ ĐÁ VÔI
LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG TẠI XÃ HÀ TÂN, HUYỆN HÀ TRUNG

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 265/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Khoáng sản chính: Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường;

Khu vực thăm dò	STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
Khu vực thăm dò mở rộng số 1	1	KI	+20.0	118.123	
	2	KII	+20.0	325.561	
	3	KIII	+20.0	110.030	
	4	KIV	+20.0	257.981	
	5	KV	+20.0	698.692	
	Trữ lượng				1.647.164
Khu vực thăm dò mở rộng số 2	1	KVI	+20.0	5.589	
	2	KVII	+20.0	84.389	
	3	KVIII	+20.0	12.949	
	Trữ lượng				102.927
Tổng trữ lượng cấp 121				1.750.091	

2. Khoáng sản đi kèm: đất làm vật liệu san lấp: 58.308 m³.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 249 /GP-UBND

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 7 năm 2018

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ THUÊ ĐẤT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ các Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 02/3/2016; Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung”

Căn cứ Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung Dự án khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Hoàng Tuấn;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hoàng Tuấn tại Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất ngày 07/5/2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 864/TTr-STNMT ngày 20/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Cho phép Công ty TNHH Hoàng Tuấn được khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, cụ thể như sau:

1. Về khoáng sản:

- Diện tích mỏ: 74.800 m²; trong đó, khu vực khai thác có diện tích là 61.100 m² (khu vực khai thác 1 là 54.612 m², được giới hạn bởi các điểm góc 4, 3, 2, 10, 11, 12, 13, 14 và 15; khu vực khai thác 2 là 6.488 m², được giới hạn bởi các điểm góc 16, 17, 18, 25, 19 và 20); khu vực khai trường có diện tích là 13.700 m² (khu vực khai trường 1 là 10.700 m², được giới hạn bởi các điểm góc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 26 và 27; khu vực khai trường 2 là 3.000 m², được giới hạn bởi các điểm góc 16, 21, 22, 23, 24, 25, 19 và 20), có tọa độ xác định trên Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản kèm theo.

- Trữ lượng khoáng sản:

+ Trữ lượng địa chất: 2.695.317 m³; trong đó, đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 2.637.009 m³, đất làm vật liệu san lấp là 58.308 m³;

+ Trữ lượng khai thác: 2.076.408 m³; trong đó, đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 2.033.411 m³, đất làm vật liệu san lấp là 42.997 m³;

- Thân khoáng: Dạng khối;

- Công suất khai thác: 70.000 m³/năm;

- Mức sâu khai thác: Đến cos +20 m;

- Phương pháp khai thác: Lộ thiên;

- Mục đích sử dụng khoáng sản: Đá làm vật liệu xây dựng thông thường; đất làm vật liệu san lấp;

- Thời hạn khai thác: 30 năm, kể từ ngày ký Giấy phép; trong đó, thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 04 tháng.

2. Về đất đai:

- Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng 44.400 m² đất tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung; cho Công ty TNHH Hoàng Tuấn thuê 78.400 m² đất tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và làm khai trường (gồm 44.400 m² đất thu hồi trên và 30.400 m² đơn vị đang quản lý, sử dụng);

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo trích lục Bản đồ số 273/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 26/4/2018;

- Loại đất: Đất núi đá, đất hoang chân núi do UBND xã Hà Tân quản lý, đơn vị đã hoàn thành công tác bồi thường GPMB (UBND huyện Hà Trung đã có văn bản xác nhận) và đất khai thác khoáng sản đơn vị đang quản lý, sử dụng.

- Hình thức sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

- Thời hạn thuê đất: 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 2. Công ty TNHH Hoàng Tuấn có trách nhiệm:

1. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường, lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản và các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành;

2. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường;

3. Tiến hành hoạt động khai thác mỏ theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cắm mốc giới khu vực được phép khai thác và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát;

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án đầu tư khai thác đã được phê duyệt. Quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan trong khai thác mỏ. Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

7. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 326/GP-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh.

Hoạt động khai thác mỏ theo Giấy phép này, Công ty TNHH Hoàng Tuấn chỉ được phép tiến hành khai thác sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa hồ sơ thiết kế mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của nhà nước theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Tổng cục ĐC&KS Việt Nam;
- Công ty TNHH Hoàng Tuấn;
- Các Sở: Xây dựng, TN&MT (05b);
- UBND huyện Hà Trung;
- UBND xã Hà Tân;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

TOA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ ĐÁ VÔI
TẠI XÃ HÀ TÂN, HUYỆN HÀ TRUNG

(Phụ lục kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: 249 /GP-UBND
ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000	
		Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
Khu vực khai thác 1 54.612 m ²	4	2216214.00	585284.00
	3	2216069.00	585281.00
	2	2216066.00	585435.00
	10	2216080.43	585624.21
	11	2216188.51	585628.09
	12	2216209.82	585506.36
	13	2216281.78	585511.63
	14	2216258.13	585383.85
	15	2216212.17	585375.62
Khu vực khai thác 2 6.488 m ²	16	2216195.01	585197.34
	17	2216206.60	585133.90
	18	2216135.64	585120.12
	25	2216113.33	585157.44
	19	2216110.53	585200.14
	20	2216146.68	585218.19
Khu vực khai trường 1 10.700 m ²	3	2216069.00	585281.00
	4	2216214.00	585284.00
	5	2216216.00	585230.00
	6	2216122.00	585236.00
	7	2216096.00	585230.00
	8	2216083.00	585186.00
	9	2216070.00	585172.00
	26	2216054.48	585217.72
	27	2216017.47	585273.77
Khu vực khai trường 2 3.000 m ²	16	2216195.01	585197.34
	21	2216189.90	585225.60
	22	2216122.67	585230.66
	23	2216099.68	585224.13
	24	2216089.68	585179.64
	25	2216113.33	585157.44
	19	2216110.53	585200.14
20	2216146.68	585218.19	
Diện tích: 74.800 m ²			

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 6 năm 2019

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh.

Hôm nay, ngày 04 tháng 6 năm 2019, tại Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là UBND tỉnh Thanh Hoá:

Do ông: Lưu Trọng Quang.

Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá làm đại diện.

II. Bên thuê đất là Công ty TNHH Hoàng Tuấn:

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp và Đô thị Hoàng Long, xã Hoàng Long, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Họ và tên: Ông Nguyễn Duy Nờ.

Chức vụ: Giám đốc.

Số tài khoản: 3518211000442 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Hoằng Hóa Thanh Hóa.

III. Hai Bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê là 74.800 m² (Bảy tư nghìn tám trăm mét vuông) tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính số 273/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá lập ngày 26/4/2018.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 30/7/2048.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá thuê đất: 315 đồng/m²/năm (Ba trăm mười lăm đồng trên mét vuông trên năm), thời gian ổn định đơn giá thuê đất là 05 năm tính từ ngày



30/7/2018 đến ngày 25/7/2023 theo Thông báo về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước số 4079/TB-CT ngày 21/8/2018 của Cục Thuế Thanh Hóa.

Hết thời hạn trên, đơn giá thuê đất được tính lại theo quy định của pháp luật, Công ty TNHH Hoàng Tuấn thực hiện nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất trong Hợp đồng thuê đất này.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc nhà nước huyện Hà Trung.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên.

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê, thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai;

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến Cơ quan thuế, Kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. / 13/6/20

Bên thuê đất



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Nở

Bên cho thuê đất



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Trọng Quang



Số: 379 /GP-SCT

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 4 năm 2022

GIẤY PHÉP SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP
GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG THANH HÓA

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20/6/2017;
Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý,
sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;
Xét đề nghị của Công ty TNHH Hoàng Tuấn;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Kỹ thuật và An toàn công nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Hoàng Tuấn;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800715307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 19/9/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/6/2016;

Trụ sở tại: Khu Công nghiệp & Đô thị Hoàng Long, phường Long Anh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Điện thoại: 02373.640.265;

Được sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

Điều 2. Điều kiện sử dụng

1. Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại: Mỏ đá vôi thuộc địa bàn xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; được giới hạn bởi các điểm góc 4, 3, 2 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16, 17, 18, 25, 19, 20 có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và trên Bản đồ khu vực khai thác kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủng loại, số lượng vật liệu nổ công nghiệp được phép sử dụng:

- Thuốc nổ: ADI, Anfo, Nhũ tương;
- Phụ kiện nổ: Kíp nổ điện số 8, kíp nổ đốt số 8, kíp nổ vi sai, dây nổ, dây cháy chậm;
- Lượng thuốc nổ tức thời lớn nhất cho một đợt nổ: 123,2 kg thuốc nổ các loại.

3. Điều kiện khác:

Theo Phương án nổ mìn được Sở Công Thương thẩm tra tại Văn bản số 964/SCT-KT&ATCN ngày 15/4/2022.

4. Công ty TNHH Hoàng Tuấn phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT của Bộ Công Thương và những quy định pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến ngày 18/4/2027./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hoàng Tuấn;
- Lưu: VT, KT&ATCN.

GIÁM ĐỐC



Phạm Bá Oai

Số: 3423 /QĐ-XPHC

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Quyết định số 5472/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 8301/STNMT-TTr ngày 20/9/2022; Công văn số 8889/STNMT-TTr ngày 08/10/2022, kèm theo Biên bản vi phạm hành chính số 38/BB-VPHC ngày 13 tháng 9 năm 2022; Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính số 29/BB-XM ngày 05/10/2022; Công văn số 1717/STP-BTTP ngày 28/9/2022 của Sở Tư pháp và hồ sơ có liên quan;

Tôi: Lê Đức Giang, Chức vụ: Phó Chủ tịch;

Đơn vị công tác: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên tổ chức vi phạm: Công ty TNHH Hoàng Tuấn

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp và đô thị Hoàng Long, phường Long Anh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ mỏ đá: Xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá

Mã số doanh nghiệp: 2800715307

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy Nở, Giám đốc Công ty.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Khai thác khoáng sản vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 100% trở lên (vượt 119,59%) tại mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng ở xã Hà Tân, huyện Hà Trung.

3. Quy định tại: Điểm c, Khoản 5, Điều 41 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản; được sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 18, Điều 2 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ. Khung xử phạt đối với tổ chức (theo Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP) từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng.

4. Tình tiết giảm nhẹ: Công ty đã tự nguyện khai báo và thành thật hối lỗi.

5. Tình tiết tăng nặng: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền. Mức phạt: **800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng)**.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không, lý do: Đơn vị vi phạm lần đầu.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc Công ty TNHH Hoàng Tuấn thực hiện các biện pháp cải tạo các công trình bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, hư hỏng hạ tầng kỹ thuật do hành vi khai thác vượt công suất gây ra (quy định tại Khoản 7, Điều 41 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP), trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.

Mọi chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do Công ty TNHH Hoàng Tuấn chi trả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Nguyễn Duy Nở là Giám đốc Công ty TNHH Hoàng Tuấn để chấp hành.

Công ty TNHH Hoàng Tuấn phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Hoàng Tuấn không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Công ty TNHH Hoàng Tuấn phải nộp tiền phạt tại Điều 1, Quyết định này vào tài khoản thu ngân sách nhà nước (số 7111), mã chương 426 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa, tiểu mục 4278, mã cơ quan thu 1014711 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt.

Quá thời hạn trên, nếu Công ty TNHH Hoàng Tuấn chưa nộp tiền phạt thì sẽ bị cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt, theo đó cứ mỗi ngày chậm nộp

phạt Công ty phải nộp thêm 0,05% trên tổng số tiền phạt chưa nộp theo quy định tại Khoản 1, Điều 5, Chương II, Thông tư số 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH Hoàng Tuấn có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa để thu tiền phạt.

3. Gửi UBND huyện Hà Trung để phối hợp thực hiện.

4. Gửi Sở Tài nguyên và Môi trường giao Quyết định này cho Công ty TNHH Hoàng Tuấn và tổ chức thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật.

5. Gửi cho Văn phòng UBND tỉnh để công khai trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 1, Điều 72, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (04 bản);
- UBND huyện Hà Trung;
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lê Đức Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1198 /UBND-CN

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 02 năm 2023

V/v chấp thuận chủ trương
nâng công suất khai thác mỏ đá
vôi tại núi Hang Lòn, xã Hà
Tân, huyện Hà Trung của Công
ty TNHH Hoàng Tuấn.

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH Hoàng Tuấn.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 34/CV-HT ngày 19/12/2022 của Công ty TNHH Hoàng Tuấn đề nghị nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung. Trên cơ sở báo cáo và đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 483/STNMT-TNKS ngày 19/01/2023 (kèm Biên bản kiểm tra thực địa ngày 09/01/2023; ý kiến tham gia của các sở, ngành gồm: Sở Xây dựng, Sở Công Thương, UBND huyện Hà Trung, Cục Thuế tỉnh, UBND xã Hà Tân), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Đồng ý với đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường; chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH Hoàng Tuấn được điều chỉnh nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung (khu vực mỏ được UBND tỉnh cấp Giấy phép số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018) từ 70.000 m³/năm lên 128.000 m³/năm.
2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn đơn vị lập hồ sơ điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở Xây dựng;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND huyện Hà Trung;
- Lưu: VT, CN (T02.04).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Số: 1920 /SXD-VLXD
V/v Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Hoàng Tuấn (*giai đoạn nâng công suất*).

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Hoàng Tuấn.

Sở Xây dựng nhận được hồ sơ kèm Tờ trình số 08/TTr-HT ngày 28/02/2023 của Công ty TNHH Hoàng Tuấn về việc đề nghị thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung (*giai đoạn nâng công suất*).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14; Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021, Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022; Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 và Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 về việc phân cấp, phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi xem xét, Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung (*giai đoạn nâng công suất*) của Công ty TNHH Hoàng Tuấn với các nội dung như sau:

I. Thông tin chung về Dự án

1. Tên Dự án: Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung (*giai đoạn nâng công suất*).

2. Loại Dự án: Nhóm C; cấp công trình: Cấp II.

3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hoàng Tuấn; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800715307 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28/01/2022; Địa chỉ trụ sở chính tại Khu công nghiệp và đô thị Hoàng Long, phường Long Anh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Tại mỏ đá xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ VN 2000 theo Bản vẽ Thiết kế cơ sở).

5. Nguồn vốn đầu tư: 33.297.000.000 đồng (Vốn khác, nguồn vốn tự có của Công ty).

6. Thời gian thực hiện dự án là: 12 năm 01 tháng.

7. Quy chuẩn, Tiêu chuẩn áp dụng: Theo quy định hiện hành.

8. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng địa kỹ thuật và Môi trường Thanh Hà.

II. Hồ sơ trình thẩm định

1. Văn bản pháp lý

- Công văn số 1198/UBND-CN ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương nâng công suất khai thác mỏ đá vôi tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Hoàng Tuấn;

- Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 và Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung”;

- Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung dự án khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Hoàng Tuấn;

- Công văn số 236/CT-HKDCN ngày 13/01/2023 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, thông báo tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai đã kê khai là 853.230 m³; trong đó khối lượng đá nguyên khai là 713.480 m³, khối lượng đất nguyên khai là 139.750 m³.

2. Hồ sơ, tài liệu thăm dò, khảo sát thiết kế

- Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 và Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 22/01/2018;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, Thiết kế cơ sở.

3. Hồ sơ năng lực nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng địa kỹ thuật và Môi trường Thanh Hà.

III. Nội dung hồ sơ trình thẩm định

Công ty TNHH Hoàng Tuấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung (giai đoạn nâng công suất) nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu đá vôi làm vật liệu xây dựng của đơn vị, với nội dung chủ yếu:

- Diện tích mỏ là 74.800 m²; trong đó, khu vực khai thác có tổng diện tích là 61.100 m² (khu vực khai thác 1 có diện tích là 54.612m², khu vực khai thác 2 có diện tích là 6.488 m²); khu vực khai trường có tổng diện tích là 13.700 m² (khu vực khai trường 1 có diện tích là 10.700 m², khu vực khai trường 2 có diện tích là 3.000 m²);

- Công suất khai thác 128.000 m³/năm đá trạng thái tự nhiên;

- Tuổi thọ Dự án là 12 năm 01 tháng.

IV. Kết quả thẩm định

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng.

- Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi và Thiết kế cơ sở thể hiện các nội dung cơ bản đảm bảo theo quy định tại khoản 1, Điều 54 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14; Hồ sơ trình thẩm định thực hiện cơ bản đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị Định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021;

- Năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng: Đơn vị lập báo cáo nghiên cứu khả thi là Công ty TNHH Tư vấn xây dựng địa kỹ thuật và môi trường Thanh Hà; địa chỉ trụ sở tại: Số 133 Hoàng Văn Thụ, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Sở Xây dựng Hải Phòng cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số hiệu HAP-00039633 ngày 03/02/2021 cấp kèm theo Quyết định số 98/QĐ-SXD ngày 03/02/2021, đủ điều kiện thiết kế công trình khai thác mỏ vật liệu xây dựng, cấp II; Chủ trì thiết kế là ông Vũ Trường Thọ, trình độ kỹ sư khai thác mỏ, có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ số HAN-00057935 do Sở Xây dựng Hà Nội cấp ngày 23/7/2020, ban hành theo Quyết định số 750/QĐ-SXD ngày 23/7/2020, còn hiệu lực.

2. Sự phù hợp của Thiết kế cơ sở với Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng và các Quy hoạch khác có liên quan.

Khu vực lập báo cáo nghiên cứu khả thi nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 và Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Thanh Hóa đã được phê duyệt trước ngày 01/01/2019, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020, đã tích hợp vào quy hoạch Tỉnh, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 153/QĐ-Ttg ngày 27/02/2023.

3. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận:

Dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung do Công ty TNHH Hoàng Tuấn làm chủ đầu tư được

UBND tỉnh chấp thuận chủ trương nâng công suất khai thác mỏ từ 70.000 m³/năm lên 128.000 m³/năm tại Công văn số 1198/UBND-CN ngày 02/02/2023.

4. Khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật.

- Kết nối với hệ thống giao thông trong khu vực: Kết nối giao thông từ khu mỏ bằng tuyến đường đá cấp phối hiện có, chiều dài khoảng 0,9 km, chiều rộng khoảng 8,0 m; từ đây rẽ trái, đi khoảng 1,5 km về hướng Bắc gặp tỉnh lộ 506; hoặc rẽ phải theo tuyến đường liên xã Hà Tân – Hà Bình khoảng 5,0 km về phía Đông ra tới Quốc lộ 1A;

- Nguồn điện cung cấp cho mỏ được đấu nối từ 02 trạm biến áp tổng công suất 1.000 KVA nằm tại khu vực khai trường 1, đã xây dựng giai đoạn trước đây;

- Kết nối với hệ thống thoát nước khu vực: Việc tháo khô mỏ áp dụng phương pháp thoát nước tự chảy, nước được dẫn theo hệ thống rãnh thu thoát nước có kích thước DxRxS = 405 m x 1,2 m x 1,0 m, sau đó chảy vào hồ lắng có diện tích 400 m², dung tích 1.200 m³, tại khu vực khai trường 1, để xử lý lắng đọng, trước khi thoát ra khu vực xung quanh; phù hợp với điều kiện địa hình thực tế.

5. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về đảm bảo an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

5.1. Về trữ lượng khoáng sản

- Trữ lượng địa chất cấp 121: 2.695.317 m³; trong đó, đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 2.637.009 m³, đất làm vật liệu san lấp là 58.308 m³;

- Trữ lượng khai thác còn lại tính đến ngày 13/01/2023, đá làm vật liệu xây dựng thông thường là 1.549.696 m³; (*đã trừ đi khối lượng khai thác mỏ ban đầu là 23.542 m³ và khối lượng đã khai thác mỏ mở rộng 483.715 m³ trạng thái tự nhiên*), trữ lượng đất san lấp: 0 m³;

- Trữ lượng bờ mỏ: 595.367 m³.

5.2. Công suất thiết kế và tuổi thọ Dự án.

- Công suất khai thác 128.000 m³/năm đá trạng thái tự nhiên;

- Tuổi thọ dự án là 12 năm 01 tháng.

5.3. Về công tác xây dựng cơ bản mỏ

- Thiết kế áp dụng phương pháp mở vỉa bằng đào hào để công nhân lên núi; tuyến 1 từ cốt +20 m lên cốt +125 m, chiều dài đường 236 m, chiều rộng mặt đường 2,0 m, độ dốc dọc trung bình 26,5⁰, khối lượng đào là 988 m³, khối lượng đắp là 164 m³; tuyến 2 từ cốt +80 m lên cốt +130 m, chiều dài đường 225 m, chiều rộng mặt đường 2,0 m, độ dốc dọc trung bình 12,9⁰, khối lượng đào là 350 m³,

- Xây dựng công trình phục vụ khai thác cụ thể: Nhà bảo vệ, quy mô 01 tầng, diện tích $9,0 \text{ m}^2$ (kích thước $D \times R \times C = 3 \text{ m} \times 3 \text{ m} \times 2,9 \text{ m}$); trạm nghiền sàng đá công suất 350 tấn/giờ, diện tích 2.500 m^2 ; trạm nghiền sàng cát nhân tạo công suất 100 tấn/giờ, diện tích 2.500 m^2 ; 02 trạm điện, tổng công suất 1.000 KVA, diện tích 18 m^2 ; trạm cân 80 tấn, diện tích 80 m^2 ; hồ lắng diện tích 400 m^2 , dung tích 1.200 m^3 ; bãi thải diện tích 500 m^2 ; rãnh thoát nước kích thước $D \times R \times S = 405 \text{ m} \times 1,2 \text{ m} \times 1,0 \text{ m}$; bãi tập kết đá thành phẩm diện tích 2.000 m^2 ;

5.4. Hệ thống khai thác

- Thiết kế áp dụng phương pháp khai thác theo lớp đứng, với các thông số chính như sau:

STT	Các thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều cao tầng khai thác	H_t	m	10,0
2	Chiều rộng mặt tầng công tác	B_{ct}	m	6,5
3	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	α	độ	75
4	Đường kính lỗ khoan	D	mm	76-110
5	Đường kháng chân tầng	W_{ct}	m	4,0
6	Chiều rộng mặt tầng kết thúc	B_{kt}	m	6,7
7	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	α_{kt}	độ	70
8	Góc dốc bờ mỏ (bờ kết thúc)	γ_{kt}	độ	60
9	Chiều cao tầng kết thúc khai thác	H_{kt}	m	20,0
10	Chiều sâu kết thúc khai thác	cốt	m	+20,0

- Bóc xúc đá vôi nguyên khai bằng máy xúc dung tích gầu từ $1,2 \text{ m}^3$, số lượng 02 chiếc; vận tải bằng xe ô tô tự đổ loại xe trọng tải 15 tấn, số lượng 06 chiếc; xúc bóc đá sản phẩm bằng máy xúc lật, dung tích gầu $4,5 \text{ m}^3$, số lượng 01 chiếc;

Phương án công nghệ, dây chuyền đồng bộ thiết bị khai thác được lựa chọn trên phù hợp với điều kiện khai thác thực tế tại mỏ và quy mô Dự án.

5.5. Về công tác chế biến khoáng sản.

- Đối với đá vôi để làm cốt liệu lớn (đá nghiền): Đá vôi nguyên khai được bóc xúc, vận chuyển về trạm nghiền sàng có công suất 350 tấn/giờ (tương đương $250.000 \text{ m}^3/\text{năm}$), để chế biến, sản phẩm; phù hợp với công suất thiết kế;

- Đối với cốt liệu nhỏ (cát nghiền): thiết kế lắp đặt 01 trạm nghiền sàng cát trực đứng, công suất 100 tấn/giờ;

Trước khi bán đá, cát sản phẩm ra thị trường, đề nghị đơn vị công bố chất lượng sản phẩm theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (QCVN 16:2019/BXD) ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng;

Đề nghị Công ty TNHH Hoàng Tuấn đầu tư dây chuyền khai thác, chế biến đá xây dựng hiện đại nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường; phối hợp sản xuất đá xây dựng và cát nghiền, liên kết với các dây chuyền sản xuất gạch bê tông, gạch không nung và các vật liệu xây dựng khác.

5.6. Công tác an toàn lao động.

Thiết kế đã áp dụng biện pháp an toàn lao động theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn trong khai thác mỏ lộ thiên (QCVN 04:2009/BCT); Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn lao động trong khai thác và chế biến đá (QCVN 05:2012/BLĐTBXH);

- Yêu cầu chủ đầu tư lập và ban hành nội quy và quy chế an toàn lao động trình cấp có thẩm quyền thẩm định; người tham gia lao động tại mỏ phải được thực hiện huấn luyện và cấp thẻ an toàn lao động; đối với máy móc, thiết bị có liên quan đến an toàn khi sản xuất tại mỏ phải được đăng kiểm, kiểm định theo quy định hiện hành;

- Đối với công tác nổ mìn trên tầng, đề nghị Chủ đầu tư thực hiện đầy đủ theo quy định tại mục 5 - Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (từ Điều 32 đến Điều 39) của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ (QCVN 01:2019/BCT);

- Đối với công tác bốc xúc bằng máy xúc và vận tải bằng ô tô, đề nghị Chủ đầu tư thực hiện đầy đủ theo quy định tại Điều 39 - Quy định về máy xúc và Điều 45 - Vận tải bằng ô tô của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn trong khai thác mỏ lộ thiên (QCVN 04:2009/BCT).

5.7. Công tác bảo vệ môi trường: Thuyết minh đã đưa ra được các biện pháp khắc phục và bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản (*đề nghị Công ty TNHH Hoàng Tuấn lập điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định hiện hành thành bộ hồ sơ riêng trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt*).

5.8. Công tác phòng chống cháy, nổ: Thuyết minh đã đưa ra được các biện pháp phòng chống cháy, nổ trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Hạng mục kho chứa vật liệu nổ công nghiệp nằm ngoài phạm vi mỏ; đề nghị Chủ đầu tư thực hiện việc xây dựng, sử dụng và bảo trì kho theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ (QCVN 01:2019/BCT) và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

5.9 Tổng mặt bằng mỏ và tổ chức xây dựng.

Tổng mặt bằng mỏ có diện tích: 74.800 m²; được bố trí cụ thể như sau:

- Khu vực khai thác 1 có diện tích là 54.612 m²; trong đó, bố trí các công trình, gồm: 02 tuyến đường hào cho công nhân lên núi, cụ thể: tuyến 1 từ cốt +20,0 m lên cốt +125,0 m, tuyến 2 từ cốt +80,0 m lên cốt +130,0 m; số tầng kết thúc khai thác là 05 tầng với chiều cao tầng là 20,0 m; đáy moong có diện tích là 36.470 m², tại cốt +20,0 m;

- Khu vực khai thác 2 có diện tích là 6.488 m²; trong đó, bố trí các công trình, gồm: Bãi tập kết đá thành phẩm diện tích 2.000 m²; bãi thải diện tích 500 m²; số tầng kết thúc khai thác là 02 tầng với chiều cao tầng là 20,0 m; đáy moong có diện tích là 5.690 m², tại cốt +20,0 m;

- Khu vực khai trường 1 có diện tích là 10.700 m²; trong đó bố trí các công trình, gồm: nhà bảo vệ diện tích 9,0 m²; trạm nghiền sàng đá công suất 350 tấn/giờ; trạm nghiền sàng cát nhân tạo công suất 100 tấn/giờ; 02 trạm biến áp tổng công suất 1.000 KVA; trạm cân tải trọng 80 tấn; rãnh thu thoát nước kích thước D x R = 405 m x 1,2 m; hồ lắng diện tích 400 m²;

- Khu vực khai trường 2 có diện tích là 3.000 m², sử dụng làm mặt bằng tập kết đá nguyên khai, thiết bị;

Dự án có mật độ xây dựng đạt khoảng 7 %, phù hợp theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021.

6. Sự tuân thủ các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật trong Thiết kế.

Các chỉ tiêu trong Thiết kế cơ sở đã tuân thủ theo: (1) Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn trong khai thác mỏ lộ thiên (QCVN 04:2009/BCT); (2) Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn lao động trong khai thác và chế biến đá (QCVN 05: 2012/BLĐTBXH); (3) Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ (QCVN 01:2019/BCT); (4) Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên (TCVN 5326:2008); (5) Quy phạm an toàn trong khai thác và chế biến đá lộ thiên (TCVN 5178: 2004).

V. Kết luận và kiến nghị

Dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung (*giai đoạn nâng công suất*) của Công ty TNHH Hoàng Tuấn đủ điều kiện đề trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo sau khi chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung sau:

Tại Bản vẽ thiết kế cơ sở:

- *Bổ sung bản vẽ thiết kế hạng mục nhà bảo vệ;*
- *Loại bỏ các bản vẽ hạng mục công trình tại khu vực đất thuê thêm do không thuộc dự án này;*
- *Tại vẽ kết thúc xây dựng cơ bản (BVTKCS: 04):*

+ *Bổ sung tọa độ điểm đầu, điểm cuối của 02 tuyến đường hào công nhân lên núi;*

+ *Bảng ghi chú thể hiện diện tích nhà bảo vệ là 27 m², không phù hợp với diện tích trong thuyết minh thiết kế cơ sở là 9 m², đề nghị bản vẽ thiết kế cơ sở điều chỉnh đúng là 9m².*

Đề nghị Công ty TNHH Hoàng Tuấn chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi theo các kiến nghị nêu trên; nộp về Sở Xây dựng (05 bộ hồ sơ) để kiểm tra lại và đóng dấu thẩm định, sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (*giai đoạn nâng công suất*) được cấp thẩm quyền phê duyệt, mới tổ chức phê duyệt Dự án.

Trên đây là thông báo của Sở Xây dựng về kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung (*giai đoạn nâng công suất*); đề nghị Công ty TNHH Hoàng Tuấn nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Lê Quang

Số: 125 /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung dự án đầu tư mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 75/CV-HT ngày 08/9/2023 của Công ty TNHH Hoàng Tuấn về việc chỉnh sửa bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Mỏ khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (công suất 70.000m³ đá nguyên khối/năm) tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1185/TTr-STNMT ngày 18 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hoàng Tuấn địa chỉ tại Khu công nghiệp và Đô thị Hoàng Long, phường Long Anh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Mỏ khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (công suất 70.000 m³ đá

nguyên khối/năm) tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Mỏ đá vôi của Công ty TNHH Hoàng Tuấn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800715307 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 19/9/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 28/01/2022.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2800715307

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác và chế biến khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích là 7,48 ha, trong đó: Diện tích khu vực khai thác là 6,11 ha và Diện tích khu vực khai trường là 1,37 ha.

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Khai thác 70.000 m³ đá nguyên khối/năm (hệ số nở rời k =1,475).

- Sản phẩm chế biến: Đá hộc 30x40cm công suất 10.325 m³/năm. Đá xây dựng (cỡ 1x2cm, 2x4cm, 4x6cm, đá base) công suất 74.340 m³/năm; cát xây dựng công suất 18.585 m³/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hoàng Tuấn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hoàng Tuấn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2033).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hà Trung và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hoàng Tuấn;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hà Trung;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước tháo khô mỏ khu vực khai thác và khu vực khai trường có lưu lượng khoảng $702 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh lưu động có lưu lượng khoảng $1,32 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (đơn vị có chức năng, thu gom, xử lý, không thải ra môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực núi Hang Lòn thuộc xã Hà Tân, huyện Hà Trung (tại góc phía Nam khu mỏ) → Nhánh sông Khe Ròng.

2.2. Vị trí xả thải:

- Mương thoát nước chung của khu vực núi Hang Lòn thuộc xã Hà Tân, huyện Hà Trung (tại góc phía Nam khu mỏ).

- Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiếu 3^0): X = 2216054 (m); Y = 585279 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $702 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn tùy thuộc vào lượng mưa, chỉ xả trong trường hợp trời mưa to và kéo dài.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	148,5		
4	TSS	mg/l	99		
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
6	Coliforms	MPN /100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước tháo khô mở thu gom theo độ dốc tự nhiên bằng đường cống thoát nước D600, tổng chiều dài 204,3 m về ao lắng 03 ngăn để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng 01 nhà vệ sinh di động, định kỳ thuê đơn vị có chức năng, thu gom, xử lý, không thải ra môi trường tại khu vực dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh di động: 01 nhà.

+ Dung tích bồn nước chứa nước 400 lít, dung tích bồn chứa phân 1.200 lít.

+ Nước thải và bùn thải: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng hút xử lý với tần suất 01 lần/ngày.

- Công trình xử lý nước tháo khô mở:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước tháo khô mở → Ao lắng 03 ngăn nối tiếp nhau lần lượt từ ngăn số 01 đến ngăn số 03 (dung tích chứa tổng là 1.215 m³, kích thước dài x rộng x sâu: 30,0 x 13,5 x 3,0 m) → Nguồn tiếp nhận.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Định kỳ nạo vét hệ thống kênh, mương tiêu thoát nước, ao lắng nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ quá trình khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn.
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ trạm nghiền, sàng.
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải của phương tiện vận chuyển ra vào khu vực công vào mỏ.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý:

2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Sử dụng công nghệ nổ mìn điện; sử dụng vật liệu nổ đúng quy định; bố trí phun nước dập bụi tại khu vực mỏ xung quanh khu vực khoan mìn; tổ chức nổ mìn cố định 2 ngày/lần, tuân thủ đúng thời gian nổ mìn theo hộ chiếu nổ mìn.

- Nguồn số 02:

+ Lắp đặt hệ thống phun ẩm giảm bụi tại dây chuyền nghiền sàng đá và cát.

+ Số lượng: 02 hệ thống (01 cho dây chuyền nghiền đá và 01 cho dây chuyền nghiền cát).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại ao lắng → Máy bơm → Téc nước → Bơm tạo áp → Phun sương tại các bộ phận thùng cấp liệu, máy kẹp hàm, máy nghiền côn, sàng phân loại, đầu rót sản phẩm

- Nguồn số 03: Chấp hành quy định của pháp luật về tải trọng của phương tiện vận chuyển; thường xuyên phun nước tưới ẩm khu vực cổng ra vào mỏ, tuyến đường giao thông nội mỏ, ngoại mỏ và tuyến đường vận chuyển gần mỏ; bảo dưỡng thay thế định kỳ thiết bị máy móc của các phương tiện vận chuyển.

2.2. Chất lượng môi trường tại khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu về điều kiện an toàn vệ sinh lao động theo QCVN 02:2019-BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	Bụi	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	8.000	-
2	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	5.000
3	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	5.000
4	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	20.000

2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các giải pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh do hoạt động khoan nổ mìn, nổ mìn.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh khi hoạt động trạm nghiền, sàng.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị vận chuyển vật liệu.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực mỏ khai thác của Công ty TNHH Hoàng Tuấn tại núi Hang Long, xã Hà Tân, huyện Hà Trung.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã	Khối lượng ước tính (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	100
3	Bao bì mềm dính dầu mỡ thải	18 01 01	10
4	Bao bì cứng dính dầu mỡ thải	18 01 04	82
5	Bao bì nhựa dính dầu mỡ thải	18 01 06	35
6	Giẻ lau dính dầu mỡ thải	18 02 01	13
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	5
Tổng			250

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Thực vật phát quang	1.000
Tổng khối lượng		1.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	3,96
Tổng khối lượng		3,96

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa CTNH có nắp đậy, dung tích 200 lít;
- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 9,0m².
- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Thực vật phát quang: thu gom về khu vực tập kết chất thải có diện tích 4,0 m² cạnh nhà bảo vệ.
- Bùn thải từ nhà vệ sinh di động: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt dung tích 200 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt là 4,0m² cạnh nhà bảo vệ.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.
- Thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường và sinh hoạt đảm bảo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:

- Khu vực moong khai thác: 3,416ha. Cạy gỡ đá treo; xây dựng biển cảnh báo nguy hiểm; san gạt đất khu vực khai thác, trồng cỏ gừng.

- Khu vực khai trường: 1,37ha. Di dời máy móc, thiết bị; tháo dỡ các hạng mục công trình phụ trợ; nạo vét ao lắng; san gạt mặt bằng; trồng cây keo tai tượng Úc.

- Khu vực xung quanh: Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài mỏ; cải tạo đường giao thông ngoài mỏ.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	Phương án cải tạo phục hồi môi trường	Đơn vị	Khối lượng
A	Khu vực moong khai thác		
1	Cạy gỡ đá treo bằng thủ công	m ³	78,2
2	Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m	cái	10
3	Chi phí xây dựng cột biển báo	cái	10
4	San gạt mặt bằng	100m ³	102,48
5	Mua đất màu	100m ³	34,16
6	Trồng cỏ gừng	ha	3,416
B	Khu vực sân công nghiệp		
1	Phá dỡ bê tông xi măng có cốt thép	m ³	259,5
2	Phá dỡ tường gạch	m ³	3,72
3	Phá dỡ nền móng xi măng không cốt thép	m ³	0,54
4	Phá dỡ móng đá hộc	m ³	1,44
5	Tháo dỡ cửa lớn, cửa sổ	m ²	3,36
6	Tháo dỡ xà gồ	tấn	0,044
7	Tháo dỡ mái tôn	m ²	63,0

11	Vận chuyển đổ thải	m ³	263,22
12	Tháo dỡ cột bê tông chữ H cao 4,5m	tấn	0,75
13	Tháo dỡ dây cáp điện	công	1
14	Tháo dỡ trạm điện	công	2
15	Tháo dỡ dây chuyền nghiền sàng		
	Máy	ca	2
	Thủ công	công	10
17	Di dời máy móc thiết bị	Chuyển	5
18	Lắp ao lắng, cống thoát nước trong khai trường;	m ³	1.279,0
19	San gạt mặt bằng khai trường	100m ³	41,1
20	Mua đất màu	m ³	1.370
21	Trồng cây keo tai tượng Úc	ha	1,37
C	Khu vực xung quanh		
1	Gia cố tuyến đường ngoại mở	100m ²	72,0
2	Nạo vét mương thoát nước	100m ³	1,44

2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi mở kết thúc khai thác là 568.878.715 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm mười lăm đồng*).

- Số lần ký quỹ 30 lần.

- Số lần ký quỹ đã thực hiện là 06 lần (trong tổng số 30 lần) tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hóa đã bao gồm yếu tố trượt giá là 234.616.044 đồng (*Hai trăm ba mươi tư triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, không trăm bốn mươi bốn đồng*).

- Số tiền còn lại phải ký quỹ: $568.878.715 - 234.616.044 = 334.262.671$ đồng (*Ba trăm ba mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi một đồng*).

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 24 (hai mươi tư) lần.

- Số tiền ký quỹ từ lần thứ 4 tới lần thứ 30 chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo là: 13.927.612 đồng (*Mười ba triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm mười hai đồng*).

- Thời điểm ký quỹ: Trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ : 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- STK: 501.10.00.0410752 tại Ngân hàng TM CP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

2. Thực hiện giám sát, cảnh báo, đảm bảo an toàn đối với các khu vực mỏ khi thực hiện nổ mìn, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4. Tăng cường công tác phun tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường vận chuyển ra vào mỏ, các tuyến đường vận chuyển chung ngoài mỏ, trồng cây xanh cách lý giảm thiểu tác động của bụi và tiếng ồn.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường./.

Số: 3415 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 25 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung trong Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Hoàng Tuấn tại mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/01/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 249/GP-UBND

ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Hoàng Tuấn tại mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung;

Căn cứ Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 và Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung;

Căn cứ Công văn số 1198/UBND-CN ngày 02/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH Hoàng Tuấn được điều chỉnh nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung;

Xét Đơn đề ngày 30/8/2023 (kèm hồ sơ) của Công ty TNHH Hoàng Tuấn đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1197/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Hoàng Tuấn tại mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, cụ thể như sau:

1. Tại khoản 1 Điều 1 Giấy phép số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh có nội dung:

- Trữ lượng địa chất: 2.695.317 m³, trong đó đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 2.637.009 m³, đất làm vật liệu san lấp là 58.308 m³.
- Trữ lượng khai thác: 2.076.408 m³, trong đó đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 2.033.411 m³, đất làm vật liệu san lấp là 42.997 m³.
- Công suất khai thác: 70.000 m³/năm.
- Thời hạn khai thác: 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép; trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 04 tháng.

Nay điều chỉnh lại như sau:

- Trữ lượng địa chất: 2.695.317 m³, trong đó đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 2.637.009 m³, đất làm vật liệu san lấp là 58.308 m³.
- Trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác (tại thời điểm cấp Giấy phép số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018): 2.671.775 m³, trong đó đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 2.613.467 m³, đất làm vật liệu san lấp là 58.308

m^3 (đã bao gồm phần trữ lượng để lại làm bờ, đai bảo vệ của toàn bộ khu vực mỏ là $595.367 m^3$).

- Trữ lượng khai thác còn lại (tính từ thời điểm được điều chỉnh Giấy phép): đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là $1.497.200,86 m^3$, đất làm vật liệu san lấp là $0 m^3$.

- Công suất khai thác (ở trạng thái tự nhiên): $128.000 m^3/năm$.

- Thời hạn khai thác: 11 năm 8 tháng kể từ ngày ký Quyết định điều chỉnh.

2. Tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh có nội dung:

- Thời hạn thuê đất: 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Nay điều chỉnh lại như sau:

- Thời hạn thuê đất: 11 năm 8 tháng, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

* Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh.

Điều 2. Công ty TNHH Hoàng Tuấn có trách nhiệm:

1. Nộp các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành;

2. Thực hiện đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định tại Giấy phép số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh.

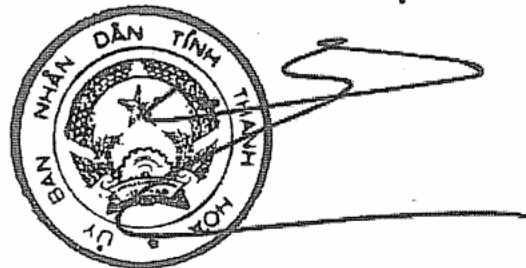
3. Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời với Giấy phép số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: TN&MT, XD, CT;
- UBND huyện Hà Trung;
- UBND xã Hà Tân;
- Công ty TNHH Hoàng Tuấn;
- Lưu: VT, CN (T09.49).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Số: 8184 /SXD-VLXD

Thanh Hoá, ngày 22 tháng 11 năm 2023

V/v Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD điều chỉnh dự án khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Kính gửi: Công ty TNHH Hoàng Tuấn.

Sở Xây dựng nhận được hồ sơ kèm Tờ trình số 28/TTr-HT đề ngày 10/11/2023 và Tờ trình (bổ sung) số 29/TTr-HT ngày 17/11/2023 của Công ty TNHH Hoàng Tuấn về việc đề nghị thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD điều chỉnh dự án Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (*giai đoạn nâng công suất*).

Sau khi xem xét, Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD điều chỉnh dự án Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá (*giai đoạn nâng công suất*) của Công ty TNHH Hoàng Tuấn, với các nội dung như sau:

I. Hồ sơ trình thẩm định (điều chỉnh)

1. Văn bản pháp lý

- Công văn số 1198/UBND-CN ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH Hoàng Tuấn được nâng công suất khai thác mỏ đá vôi tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung;

- Quyết định số 3415/GP-UBND ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung trong Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung dự án khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Hoàng Tuấn;

- Văn bản số 1920/SXD-VLXD ngày 30/3/2023 của Sở Xây dựng về thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá (*giai đoạn nâng công suất*) của Công ty TNHH Hoàng Tuấn.

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế

- Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng do Công ty TNHH Tư vấn xây dựng địa kỹ thuật và môi trường Thanh Hà lập;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, Thiết kế cơ sở điều chỉnh của dự án.

3. Hồ sơ năng lực nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi

- Nhà thầu lập hồ sơ dự án là Công ty TNHH Tư vấn xây dựng địa kỹ thuật và môi trường Thanh Hà; địa chỉ trụ sở tại: Số 133 Hoàng Văn Thụ, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Sở Xây dựng Hải Phòng cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số hiệu HAP-00039633 ngày 03/02/2021 cấp kèm theo Quyết định số 98/QĐ-SXD ngày 03/02/2021;

- Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: (Ông) Trần Đình Tài, trình độ thạc sỹ - kỹ sư kỹ thuật mỏ, có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ số HAN-00014656 do Sở Xây dựng Hà Nội cấp ngày 16/6/2020, ban hành theo Quyết định số 477/QĐ-SXD ngày 10/6/2020.

II. Nội dung hồ sơ trình thẩm định

Công ty TNHH Hoàng Tuấn lập điều chỉnh dự án khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn nâng công suất), với các nội dung:

(1). Điều chỉnh vị trí, quy mô các hạng mục công trình thoát nước trong phạm vi mỏ, từ “thoát nước bằng: rãnh thoát nước kích thước $D \times R \times S = 405 \text{ m} \times 1,2 \text{ m} \times 1,0 \text{ m}$, kết cấu cứng: đá lát khan, chiết vữa; sau đó chảy vào hồ lắng dung tích 1.200 m^3 , kích thước $D \times R \times S = 40,0 \text{ m} \times 10,0 \text{ m} \times 3,0 \text{ m}$, kết cấu cứng: đá lát khan, chiết vữa”, thành thiết kế, xây dựng “thoát nước bằng: ống cống thoát nước tròn (ống ngầm) đường kính $D = 600 \text{ mm}$, tổng chiều dài $204,3 \text{ m}$, kết cấu: bê tông đúc sẵn; sau đó chảy về ao lắng 03 ngăn dung tích 1.215 m^3 , kích thước $D \times R \times S = 30,0 \text{ m} \times 13,5 \text{ m} \times 3,0 \text{ m}$, kết cấu: bê tông cốt thép”;

(2). Tại mục 5.9. Tổng mặt bằng mỏ và tổ chức xây dựng trong Văn bản số 1920/SXD-VLXD ngày 30/3/2023 của Sở Xây dựng, được điều chỉnh thành: Tổng mặt bằng mỏ có diện tích: 74.800 m^2 ; được điều chỉnh (tỷ lệ 1/1.000) như sau:

- Khu vực khai thác 1 (diện tích 54.612 m^2): thiết kế các công trình, gồm: 02 tuyến đường hào cho công nhân lên núi, cụ thể: tuyến 1 từ cốt $+20,0 \text{ m}$ lên cốt $+125,0 \text{ m}$, tuyến 2 từ cốt $+80,0 \text{ m}$ lên cốt $+130,0 \text{ m}$; số tầng kết thúc khai thác là 05 tầng với chiều cao tầng là $20,0 \text{ m}$; đáy moong có diện tích là 36.470 m^2 , tại cốt $+20,0 \text{ m}$;

- Khu vực khai trường 1 (diện tích 10.700 m^2): thiết kế các công trình, gồm: nhà bảo vệ diện tích $9,0 \text{ m}^2$; trạm nghiền sàng đá công suất 350 tấn/giờ ; trạm nghiền sàng cát nhân tạo công suất 100 tấn/giờ ; 02 trạm biến áp tổng công suất 1.000 KVA ; trạm cân tải trọng 80 tấn ; ống cống thoát nước tròn $D = 600 \text{ mm}$, chiều dài $71,8 \text{ m}$; Ao lắng kích thước $D \times R = 30,0 \text{ m} \times 13,5 \text{ m}$;

- Khu vực khai thác 2 (diện tích 6.488 m^2): thiết kế các công trình, gồm: Bãi tập kết đá thành phẩm diện tích 2.000 m^2 ; bãi thải diện tích 500 m^2 ; cống thoát nước tròn $D = 600 \text{ mm}$, chiều dài $47,3 \text{ m}$; số tầng kết thúc khai thác là 02 tầng với chiều cao tầng là $20,0 \text{ m}$; đáy moong có diện tích là 5.690 m^2 , tại cốt $+20,0 \text{ m}$;

- Khu vực khai trường 2 (diện tích 3.000 m^2): sử dụng làm mặt bằng tập kết đá nguyên khai, thiết bị và thiết kế ống cống thoát nước tròn $D = 600 \text{ mm}$, chiều dài $41,3 \text{ m}$;

(3). Các nội dung khác giữ nguyên theo Văn bản thẩm định số 1920/SXD-VLXD ngày 30/3/2023 của Sở Xây dựng.

III. Kết quả thẩm định đối với nội dung điều chỉnh

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng

- Sự tuân thủ quy định của pháp luật về điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở: Cơ bản phù hợp;

- Năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng: Phù hợp.

2. Sự phù hợp của Thiết kế cơ sở với Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch chuyên ngành và các Quy hoạch khác có liên quan

Khu vực dự án khai thác mỏ đá vôi này nằm trong Quy hoạch tỉnh, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023.

3. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận

Dự án đã được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 và Quyết định số 3415/GP-UBND ngày 25/9/2023.

4. Về việc thực hiện các yêu cầu về và bảo vệ môi trường; phòng, chống cháy, nổ

- Công tác bảo vệ môi trường: Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường tại Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 (giai đoạn dự án có công suất khai thác 70.000 m³/năm); đến nay, Dự án đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường số 125/GP-UBND ngày 25/9/2023 (đối với giai đoạn dự án có công suất khai thác 70.000 m³/năm);

- Công tác phòng chống cháy, nổ: Thuyết minh đã đưa ra được các biện pháp phòng chống cháy, nổ trong đầu tư xây dựng.

5. Sự tuân thủ các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật trong Thiết kế

Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án, thiết kế cơ sở đã áp dụng các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

IV. Kết luận và kiến nghị

1. Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu và phương án khai thác đã chọn của hồ sơ trình thẩm định;

2. Dự án khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá (giai đoạn nâng công suất) của Công ty TNHH Hoàng Tuấn chưa được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); đề nghị Công ty TNHH Hoàng Tuấn

thực hiện lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ bảo vệ môi trường theo quy định, sau đó hoàn thiện hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh này kèm theo bản sao Quyết định phê duyệt ĐTM của dự án điều chỉnh, nộp về Sở Xây dựng (01 bộ hồ sơ) để kiểm tra và đóng dấu thẩm định, sau đó mới tổ chức phê duyệt Dự án điều chỉnh theo quy định hiện hành.

3. Ngoài các nội dung điều chỉnh dự án nêu trên, các nội dung khác của dự án giữ nguyên theo Văn bản thẩm định số 1920/SXD-VLXD ngày 30/3/2023 của Sở Xây dựng.

Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD điều chỉnh dự án khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá (*giai đoạn nâng công suất*); đề nghị Công ty TNHH Hoàng Tuấn nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu VT, VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MHS: A 1825

BẢNG XÁC NHẬN CÔNG NỢ TIỀN KÝ QUỸ CTPHMT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
ĐẾN NGÀY 31/8/2023

Kính gửi: Công ty TNHH Hoàng Tuấn

Địa chỉ: KCN và đô thị Hoàng Long, xã Hoàng Long, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
Địa chỉ mỏ: Mỏ đá vôi tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
Quyết định phê duyệt số: 1493/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp.
Giấy phép khai thác số: 249/GP-UBND ngày 30/7/2018 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp.
Quỹ Bảo vệ môi trường lập Bảng xác nhận công nợ đến hết ngày 31/8/2023 của đơn vị cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Xác nhận của Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hóa		Xác nhận của đơn vị	
		Tổng số tiền phải ký quỹ đến ngày 31/8/2023	Số tiền đã ký quỹ tại QBVMT đến ngày 31/8/2023	Số tiền còn nợ	Số tiền đã ký quỹ của đơn vị
(1)		(2)	(3)	(3)-(2)-(4)	(7)
1	Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đến ngày 31/8/2023	234.616.044	234.616.044	0
	Tổng	234.616.044	234.616.044	0

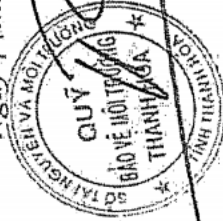
Sau 10 ngày kể từ ngày Quỹ Bảo vệ môi trường đã xác nhận nếu đơn vị không có thông tin phản hồi thì Quỹ Bảo vệ môi trường sẽ coi như số liệu ghi nhận như trên là đúng.

Địa chỉ liên hệ: Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hóa – 14 Hạc Thành, phường Tân Sơn, TP Thanh Hóa.

Bảng xác nhận này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản././.

Xác nhận của Quỹ BVMT Thanh Hóa

Ngày 11 tháng 9 năm 2023

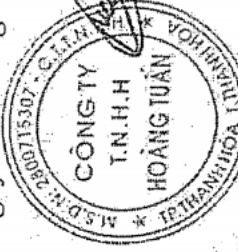


GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Tuấn

Xác nhận của Đơn vị

Ngày 31 tháng 8 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Nga



HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Giữa

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

Và

CÔNG TY TNHH HOÀNG TUẤN

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 30230333

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.;

- Căn cứ vào Bộ luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

- Căn cứ vào Nghị định số 08/2022 ngày 10/01/2022 về quản lý chất thải và phế liệu có hiệu lực từ ngày 10/01/2022

- Căn cứ vào Thông tư số 02/2022 ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Quản lý chất thải nguy hại;

- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 06 năm 2023, tại Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HOÀNG TUẤN

Địa chỉ : KCN và đô thị Hoàng Long, phường Long Anh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại : 02373.221.369

Mã số thuế : 2800715307

Đại diện : Nguyễn Duy Nở

Chức vụ : Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

Địa chỉ : Thôn Đồng Sài, xã Phú Lăng, huyện Qué Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

SĐT : 0222 3717286

Mã số thuế : 2300970940

Đại diện : VŨ VĂN CƯỜNG

Chức vụ : Giám Đốc

Tài khoản VND : 113002866088

Tài khoản NH : Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng xử lý vận chuyển rác thải nguy hại với các điều kiện và điều khoản sau :

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau :

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo đúng các quy định pháp luật về quản lý chất thải liên quan của Việt Nam.

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức xử lý, phương tiện vận chuyển

2.1. Địa điểm giao chất thải: Kho chứa chất thải của **CÔNG TY TNHH HOÀNG TUẤN** tại công trình **Mỏ đá vôi tại Núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung**

Và Khu CN & DT Hoàng Long, Phường Hoàng Long, thành phố Thanh Hóa

2.2. Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Tại **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH**, thôn Đồng Sài, xã Phú Lăng, huyện Qué Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

2.3. Phương thức xử lý chất thải: Theo đúng các phương án được cấp phép trong Giấy phép xử lý số 179 GPMT/ BTNMT của Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh.

2.4. Thời gian giao nhận chất thải: Chậm nhất sau 07 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên A (bằng điện thoại, email hoặc fax) trừ ngày lễ và chủ nhật.

2.5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng đã được Bộ TNMT cấp phép.

Điều 3: Đơn giá xử lý và phương thức thanh toán

TT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Mã CTNH	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Trộn gói	17 02 03	18.000.000 01 lần thu gom/	Khối lượng thu gom trọn gói từ 01kg đến 1.000kg/lần thu gom.
2	Giẻ lau dính dầu mỡ thải		18 02 01		
3	Bóng đèn huỳnh quang		16 01 06		
4	Pin, ắc quy chì thải		19 06 01		
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại		18 01 02		
6	Bao bì mềm thải nhiễm TP nguy hại		18 01 01		
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa		18 01 03		
8	Tụ điện thải		16 01 13		
9	Bùn thải có TPNH		12 02 02		
10	Dầu thải		17 02 04		

Ghi chú

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT
- Nếu khối lượng thu gom trên 1.000kg/lần thu gom thì khối lượng vượt sẽ tính thêm là 8.000đ/kg.

3.1 Phương thức và thời gian thanh toán:

- Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% tổng giá trị hợp đồng (bao gồm cả tiền thuế VAT) khi ký hợp đồng này. Số tiền cụ thể như sau:

1. Giá trị hợp đồng: 18.000.000 VNĐ (Mười triệu đồng chẵn)

2. Tiền thuế VAT: 1.440.000 VNĐ (Một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng)

Tổng giá trị hợp đồng là: 19.440.000 VNĐ (Mười chín triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu Bên A không bàn giao chất thải cho bên B thì toàn bộ số tiền bên A đã thanh toán cho bên B sẽ không được hoàn lại.

- Trong vòng 30 ngày kể từ ngày thu gom bên B sẽ bàn giao lại cho bên A bộ chứng từ nghiệm thu và hồ sơ thanh toán gồm các giấy tờ sau:

- + Biên bản nghiệm thu hoàn thành việc xử lý chất thải nguy hại.
- + Chứng từ chất thải nguy hại
- + Hóa đơn tài chính hợp lệ

Điều 4: Trách nhiệm chung của các bên

4.1 Trách nhiệm của Bên A:

- Hỗ trợ Bên B trong việc thu gom chất thải đúng nơi quy định và thuận tiện cho việc bốc xếp. Hỗ trợ xe nâng trong quá trình thu gom chất thải (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy.
- Đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo cho Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau.
- Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.
- Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ cho Bên B bộ chứng từ CTNH sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Bên A có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vận chuyển và cân đo khối lượng, quá trình xử lý và tái chế chất thải công nghiệp nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.
- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B.

4.2 Trách nhiệm của Bên B:

- Bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, chất thải nguy hại đúng địa điểm và thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên.
- Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm sau khi đã nhận chất thải từ bên A.. Nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các qui định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam.
- Có phương án xử lý sự cố khi tràn đổ, rò rỉ, hòa hoãn chất thải và Bên B phải có trách nhiệm đào tạo nhân viên của mình phương án xử lý sự cố đó. Có trách nhiệm cải tiến công nghệ nhằm đạt kết quả xử lý tốt nhất, giảm chi phí xử lý và đảm bảo thân thiện với môi trường.
- Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.
- Ký xác nhận và trả lại đầy đủ cho Bên A bộ chứng từ CTNH sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.
- Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A dựa theo bảng tổng hợp khối lượng chất thải.

Điều 5: Điều khoản chung

- 5.1 Bảo mật: Các giấy tờ, tài liệu, thông tin trao đổi giữa Bên A và Bên B được coi là thuộc sở hữu của các Bên và các Bên có trách nhiệm giữ bí mật và chỉ được tiết lộ cho người khác nếu được sự đồng ý trước bằng văn bản của phía bên kia.
- 5.2 Trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ hóa học, hai bên cam kết trao đổi một cách công khai cho nhau các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.
- 5.3 Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời như là bản chính hay phụ lục bổ sung của hợp đồng này.
- 5.4 Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phải quyết định các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên. Trong trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền.

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng

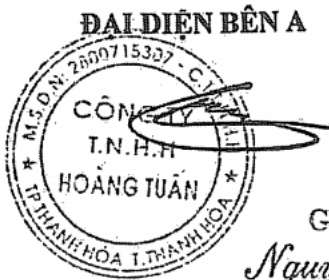
6.1 Hợp đồng này có hiệu lực 01/06/2023 đến 01/06/2024

6.2 Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng khi phát hiện thấy Bên B vi phạm các quy định của hợp đồng này và của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường mà không cần báo trước và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).

6.3 Trong trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng.

6.4 Hợp đồng này được hai bên cam kết thực hiện, trường hợp xảy ra tranh chấp hai bên sẽ cùng giải quyết thông qua đàm phán trên tinh thần hợp tác và xây dựng. Nếu không giải quyết được thông qua hình thức trên, tranh chấp sẽ được đưa lên Tòa án Tỉnh Thanh Hóa, phán quyết của tòa án sẽ có hiệu lực cuối cùng.

6.5 Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Nở



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Cường



Thanh Hóa, ngày 20 tháng 7 năm 2023

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU BÀN GIAO CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Công trình: Mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại Núi Hang Lòn,
xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa

Gói thầu: Thi công hệ thống thoát nước và ao lắng

Địa điểm xây dựng: xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIỆM THU:

II. THỜI GIAN NGHIỆM THU:

Bắt đầu: 10h ngày 20 tháng 7 năm 2023

Kết thúc: 10h30 ngày 20 tháng 7 năm 2023

Tại: Mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà
Trung, tỉnh Thanh Hóa

III. THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU:

1. Đại diện đơn vị Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hoàng Tuấn

- Ông: Nguyễn Duy Nở

Chức vụ: Giám đốc công ty

- Ông:

Chức vụ: .

2. Đại diện Tổ thi công (Công ty TNHH Hoàng Tuấn):

- Ông: Bùi Việt Hùng

Chức vụ: Tổ trưởng tổ thi công

- Ông:

Chức vụ:

**IV. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CỦA HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH,
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HOÀN THÀNH SO VỚI NHIỆM VỤ THIẾT
KẾ, CHỈ DẪN KỸ THUẬT VÀ CÁC YÊU CẦU KHÁC CỦA HỢP ĐỒNG
XÂY DỰNG :**

1.1. Hồ sơ tài liệu kỹ thuật, quản lý chất lượng:

- Hồ sơ bản vẽ thi công được duyệt;
- Tiêu chuẩn áp dụng thi công và nghiệm thu;
- Chỉ dẫn thi công được duyệt;
- Hồ sơ hoàn công tổng thể hạng mục công trình;

1.2 Kiểm tra thực tế công trình.

Kiểm tra các hạng mục hệ thống thoát nước (công thoát nước, hố ga), ao
lắng, các ống thông, diềm xả...



2. Đánh giá về chất lượng của hạng mục công trình xây dựng:

Sau khi tiến hành kiểm tra chất lượng thi công hạng mục công trình của đơn vị thi công tại hiện trường, các bên đánh giá:

2.1. Về chất lượng công trình:

- Hạng mục được thi công đúng thiết kế và đảm bảo chất lượng theo các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn hiện hành của Nhà nước.

2.2. Về khối lượng thi công:

- Khối lượng thi công hạng mục công trình hoàn thành được các bên kiểm tra, nghiệm thu và được thể hiện trong hồ sơ hoàn công tổng thể.

2.3. Về thời gian thi công:

- Công trình khởi công ngày 20 tháng 6 năm 2023

- Công trình hoàn thành ngày 20 tháng 7 năm 2023

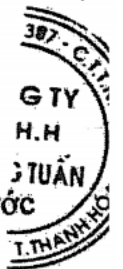
Công trình đảm bảo tiến độ quy định trong Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng ký kết.

2.4. Những sửa đổi so với thiết kế được Chủ đầu tư duyệt:

Không có

V. KẾT LUẬN NGHIỆM THU:

Chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu bàn giao công trình hệ thống thoát nước và ao lắng do tổ thi công hoàn thành để đưa vào sử dụng.



CÁC BÊN THAM GIA NGHIỆM THU

CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Hà

TỔ THI CÔNG

Bùi Việt Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Thôn Vinh Sơn, xã Tân Đình, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: lab215.fec@gmail.com

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quản lý môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03142/2022/PKQ.22.1270

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Thảo Nguyên
Địa chỉ	Số nhà 46 Lê Cao, P. Đông Vệ, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Địa điểm quan trắc	Công ty TNHH Hoàng Tuấn - Mô khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.01: Khu vực khai thác số 1 KL.V.02: Khu vực khai thác số 2
Ngày quan trắc	24/03/2022
Ngày phân tích	25/03/2022 đến 01/04/2022
Ngày trả kết quả	01/04/2022

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.01	KL.V.02	
1	Tiếng ồn ^(*)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	56,5	57,3	85 ^a
2	Độ rung	m/s ²	TCVN 6963:2001	0,46	0,43	1,4 ^b
3	CO	mg/m ³	TN/K.06	5,334	5,290	40
4	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,125	0,131	10
5	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,134	0,139	10
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,354	0,369	8 ^c

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 01 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

P.TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

CHỦ TỊCH HĐQT



Đào Hoàng Ngọc Huyền

Phạm Thị Thắm

Nguyễn Minh Quang

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhận viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
 2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
 3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Thôn Vinh Sơn, xã Tân Đình, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: lab215.fec@gmail.com

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC EIS TÁC NHIỆM MARI



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03143/2022/PKQ.22.1270

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Thảo Nguyên
Địa chỉ	Số nhà 46 Lê Cao, P. Đông Vệ, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Địa điểm quan trắc	Công ty TNHH Hoàng Tuấn - Mở khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.03: Khu vực khai trường
Ngày quan trắc	24/03/2022
Ngày phân tích	25/03/2022 đến 01/04/2022
Ngày trả kết quả	01/04/2022

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.03	
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	50,3	85 ^a
2	Độ rung	m/s ²	TCVN 6963:2001	0,31	1,4 ^b
3	CO	mg/m ³	TN/K.06	5,353	40
4	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,125	10
5	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,131	10
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,373	8 ^c

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 01 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

P.TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

CHỦ TỊCH HĐQT



Đào Hoàng Ngọc Huyền

Phạm Thị Thắm

Nguyễn Minh Quang

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
? Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Thôn Vinh Sơn, xã Tân Đình, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: lab215.fec@gmail.com

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCER15 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03144/2022/PKQ.22.1270

VILAS 1315

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Thảo Nguyên
Địa chỉ	Số nhà 46 Lê Cao, P. Đông Vệ, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Địa điểm quan trắc	Công ty TNHH Hoàng Tuấn - Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	NT.01: Điểm đầu ra của hệ thống thoát nước thải sau khi đã xử lý
Ngày quan trắc	24/03/2022
Ngày phân tích	25/03/2022 đến 01/04/2022
Ngày trả kết quả	01/04/2022

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
				NT.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 ÷ 9
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	47	100
3	BOD ₅ ^(*)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	43,2	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 5988:1995	4,5	10
5	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,627	-
6	Coliform	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	3.600	5.000
7	Tổng dầu mỡ ^(***)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	0,8	-

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (-): Không quy định; - (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (***) : Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

Bắc Giang, ngày 01 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Đào Hoàng Ngọc Huyền

P.TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Phạm Thị Thẩm

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Minh Quang



Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 283 678

Email: moitruong@iec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08547/2022/PKQ.22.3243

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Thảo Nguyên
Địa chỉ	Số nhà 46 Lê Cáo, P. Đông Vệ, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Địa điểm quan trắc	Công ty TNHH Hoàng Tuấn - MỎ ĐÁ VỎI LAM VLXD TT TẠI NÚI HANG LÒN, XÃ HÀ TÂN, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.01: Khu vực khai thác số 1 KL.V.02: Khu vực khai thác số 2
Ngày quan trắc	16/06/2022
Ngày phân tích	16/06/2022 đến 28/06/2022
Ngày trả kết quả	28/06/2022

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.01	KL.V.02	
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,8	57,2	85 ^a
2	Độ rung	m/s ²	TCVN 6963:2001	0,45	0,42	1,4 ^b
3	CO	mg/m ³	TN/K.06	5,327	5,273	40
4	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,128	0,121	10
5	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,137	0,131	10
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,322	0,301	8 ^c

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas..

Bắc Giang, ngày 28 tháng 06 năm 2022

NGƯỜI LẬP

P. TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Trâm

Phạm Thị Thắm

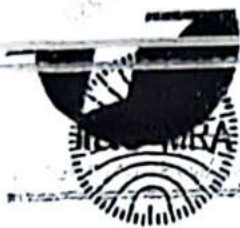


Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: (0204) 6285 678 Email: moitruong@iec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



VILAS 1315 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08548/2022/PKQ.22.3243

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Thảo Nguyên
Địa chỉ	Số nhà 46 Lê Cao, P. Đông Vệ, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Địa điểm quan trắc	Công ty TNHH Hoàng Tuấn - MỎ ĐÁ VỎI LÀM VLXD TT TẠI NÚI HANG LÒN, XÃ HÀ TÂN, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.03: Khu vực khai trường
Ngày quan trắc	16/06/2022
Ngày phân tích	16/06/2022 đến 28/06/2022
Ngày trả kết quả	28/06/2022

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.03	
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	48,3	85 ^a
2	Độ rung	m/s ²	TCVN 6963:2001	0,33	1,4 ^b
3	CO	mg/m ³	TN/K.06	5,372	40
4	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,141	10
5	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,148	10
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,356	8 ^c

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas..

Bắc Giang, ngày 28 tháng 06 năm 2022

NGƯỜI LẬP

P. TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Trâm

Phạm Thị Thắm



Phạm Thị Oanh

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02040 265 076 Email: .moitruong@iec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08549/2022/PKQ.22.3243

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Thảo Nguyên
Địa chỉ	Số nhà 46 Lê Cao, P. Đông Vệ, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Địa điểm quan trắc	Công ty TNHH Hoàng Tuấn - MỎ ĐÁ VỎI LÀM VLXD TT TẠI NÚI HANG LÒN, XÃ HÀ TÂN, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	NT.01: Điểm đầu ra của hệ thống thoát nước thải sau khi đã xử lý
Ngày quan trắc	16/06/2022
Ngày phân tích	16/06/2022 đến 28/06/2022
Ngày trả kết quả	28/06/2022

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
				NT.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 ÷ 9
2	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	43	100
3	BOD ₅ ^(*)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	38,9	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 5988:1995	7,0	10
5	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,728	-
6	Coliform	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	4.600	5.000
7	Tổng dầu mỡ ^(***)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,6	-

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (-): Không quy định; - (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc..

Bắc Giang, ngày 28 tháng 06 năm 2022

NGƯỜI LẬP

P. TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Trâm

Phạm Thị Thẩm



Phạm Thị Oanh

ĐOÀN MỎ ĐỊA CHẤT
 Mine - Geology Unit

Địa chỉ: 14 Đường Lạc Thành, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa
 Address: 14 Lạc Thành road, Tân Sơn ward, Thanh Hóa City

Tel: 037. 3722.086
 Fax: 037-3855.628

VIMCER
 162

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Form of sample test results

Số/No: 220828A/MĐC-KQPT

VIMCERTS 162

Tên mẫu thử:
 (Name of sample)

KHÔNG KHÍ
 Air quality

Ký hiệu: K
 (Notation)

Số lượng: 03 mẫu
 (Number of samples)

Khách hàng:
 (Sample sender)

CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THẢO NGUYÊN

Địa điểm lấy mẫu:
 (Sampling location)

Công ty TNHH Hoàng Tuấn
 Mỏ đá làm VLXDĐT tại núi Hang Lòn
 Xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa

Ngày nhận mẫu: 28/08/2022
 (Date of receipt)

TT No (1)	Chỉ tiêu The criteria (2)	Đơn vị tính Unit (3)	Phương pháp thử Test methods (4)	Kết quả phân tích Results (5)		
				K1	K2	K3
1	*Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	68,5	69,2	68,1
2	*Tổng bụi lơ lửng	µg/m ³	TCVN 5067:1995	236	220	201
3	*NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	16,9	23	26,7
4	*SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	29,1	30	33,5
5	*CO	µg/m ³	MĐC/PPT/HD42	2.970	3.315	3.620
6	*Độ rung	dB	TCVN 6963:2011	55,3	50,5	48,6

Ghi chú: - K1: Khu vực khai thác số 1.
 (Note) - K2: Khu vực khai thác số 2.
 - K3: Khu vực khai trường.

“*” Những chỉ tiêu được cấp VIMCERT162;

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 09 năm 2022
 Thanh Hoa, date.....month.....year 2022

TM.NHÓM PHÂN TÍCH
 On behalf of the Analysis group

PHỤ TRÁCH PHÒNG PHÂN TÍCH
 In charge of the Analysis department

ĐOÀN TRƯỞNG PHỤ TRÁCH
 Deputy Head in charge

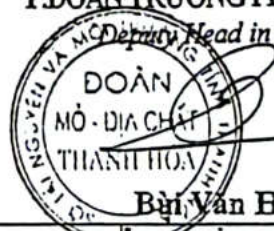
Hoàng Thị Hải

Lê Văn Hùng

Bùi Văn Hậu

Chú ý: - Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử;
 - Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu
 - Quá thời hạn lưu mẫu, đơn vị không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.
 - Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ theo VIMCERTS 228

Trang/Tổng trang:
 Page/Total page: 1/1



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA

Thanh Hoa Department of Natural Resources and Environment

ĐOÀN MỎ - ĐỊA CHẤT

Mine - Geology Unit

Địa chỉ: 14 Đường Lạc Thành, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa

Address: 14 Lạc Thành road, Tân Sơn ward, Thanh Hoa City

Tel: 037. 3722.086

Fax: 037. 3855.628

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Form of sample test results

Số/No: 220828A-1/MĐC-KQPT

VIMCERTS 162

Tên mẫu thử:

(Name of sample)

NƯỚC THẢI

Waste water

Ký hiệu:

(Notation)

NT

Số lượng: 01 mẫu

(Number of samples)

Khách hàng:

(Sample sender)

CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THẢO NGUYÊN

Địa điểm lấy mẫu:

(Sampling location)

Công ty TNHH Hoàng Tuấn
Mỏ đá làm VLXDĐT tại núi Hang Lòn
Xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa

Ngày nhận mẫu: 28/08/2022.

(Date of receipt)

TT No (1)	Chỉ tiêu The criterias (2)	Đơn vị tính Unit (3)	Phương pháp thử Test methods (4)	Kết quả phân tích Results (5)
				NT
1	*pH	-	TCVN 6492:2011	7,1
2	*PO ₄ ³⁻ theo P	mg/l	TCVN 6202:2008	0,15
3	*BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	18
4	*TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	62
5	*NH ₄ ⁺ tính theo N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,68
6	*Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2012	0,42
7	*Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221 B&E:2017	3.900

Ghi chú: - NT: Điểm đầu ra của hệ thống thoát nước thải sau khi đã xử lý.

(Note) "*" Những chỉ tiêu được cấp VIMCERT162.

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 09 năm 2022

Thanh Hoa, date.....month.....year 2022

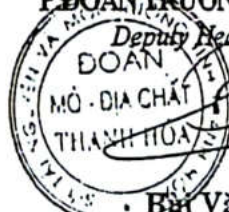
TM.NHÓM PHÂN TÍCH
On behalf of the Analysis group

PHỤ TRÁCH PHÒNG PHÂN TÍCH
In charge of the Analysis department

ĐOÀN TRƯỞNG PHỤ TRÁCH
Deputy Head in charge

Hoàng Thị Hải

Lê Văn Hùng



Bà Văn Hậu

Chú ý: - Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử;

- Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu
- Quá thời hạn lưu mẫu, đơn vị không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích
- Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được thực hiện bởi nhà thầu phụ theo VIMCERTS 228

Trang/Tổng trang:
Page/Total page: 1/1

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA
 Thanh Hoa Department of Natural Resources and Environment
ĐOÀN MỎ - ĐỊA CHẤT
 Mine - Geology Unit

Địa chỉ: 14 Đường Lạc Thành, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa
 Address: 14 Lạc Thành road, Tân Sơn ward, Thanh Hoa City

Tel: 037. 3722.086
 Fax: 037. 3855.628

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Form of sample test results
 Số/No: 221115C/MĐC-KQPT

KHÔNG KHÍ
 Air quality

VIMCERTS 162

Tên mẫu thử:
 (Name of sample)

Ký hiệu: K
 (Notation)

Số lượng: 03 mẫu
 (Number of samples)

Khách hàng:
 (Sample sender)

CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THẢO NGUYÊN

Địa điểm lấy mẫu:
 (Sampling location)

Công ty TNHH Hoàng Tuấn - Mỏ đá-vôi làm VLXD thông thường
 tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày nhận mẫu: 15/11/2022
 (Date of receipt)

TT No (1)	Chỉ tiêu The criterias (2)	Đơn vị tính Unit (3)	Phương pháp thử Test methods (4)	Kết quả phân tích Results (5)		
				K1	K2	K3
1	*Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2010	60,2	57,8	56,5
2	*Tổng bụi lơ lửng	µg/m ³	TCVN 5067:1995	210	225	197
3	*CO	µg/m ³	MĐC/PPT/HD42	3.068	3.286	2.705
4	*NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	25,4	26,7	27,6
5	*SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	34,3	36,1	39,1
6	*Độ rung	m/s ²	TCVN 6963-2011	0,003	0,004	0,001

Ghi chú: - K1: Khu vực khai thác số 1
 (Note) - K2: Khu vực khai thác số 2.
 - K3: Khu vực khai trường.

*** Những chỉ tiêu được cấp VIMCERT162.

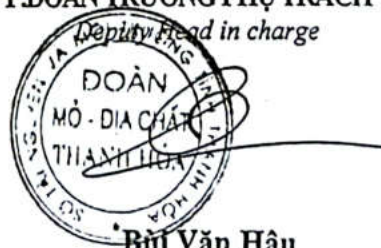
Giá trị sau dấu "<" là giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 11 năm 2022
 Thanh Hoa, date.....month.....year 2022

TM.NHÓM PHÂN TÍCH
 On behalf of the Analysis group

PHỤ TRÁCH PHÒNG PHÂN TÍCH
 In charge of the Analysis department

P.ĐOÀN TRƯỞNG PHỤ TRÁCH
 Deputy Head in charge



Hoàng Thị Hải

Lê Văn Hùng

Bùi Văn Hậu

Chú ý: - Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử;
 - Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu
 - Quá thời hạn lưu mẫu, đơn vị không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích
 - Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcert 228.

Trang/Tổng trang:
 Page/Total page: 1/1

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA

Thanh Hóa Department of Natural Resources and Environment

ĐOÀN MỎ ĐỊA CHẤT

Mine - Geology Unit

Địa chỉ: 14 Đường Hạc Thành, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa
Address: 14 Hạc Thành road, Tân Sơn ward, Thanh Hoa City

Tel: 037. 3722.086
Fax: 037. 3855.628

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Form of sample test results

Số/No: 221115C-1/MĐC-KQPT

VIMCERTS 162

Tên mẫu thử:

(Name of sample)

Ký hiệu: NT

(Notation)

Khách hàng:

(Sample sender)

Địa điểm lấy mẫu:

(Sampling location)

Ngày nhận mẫu: 15/11/2022

(Date of receipt)

NƯỚC THẢI

Waste water

Số lượng: 01 mẫu

(Number of samples)

CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THẢO NGUYỄN

Công ty TNHH Hoàng Tuấn – Mỏ đá vôi làm VLXD thông thường
tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

TT No (1)	Chỉ tiêu The criterias (2)	Đơn vị tính Unit (3)	Phương pháp thử Test methods (4)	Kết quả phân tích Results (5)
				NT
1	*pH	-	TCVN 6492:2011	7,0
2	*TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	63
3	*BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	17
4	*NH ₄ ⁺ theo N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,73
5	*Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW5520B:2012	0,62
6	*PO ₄ ³⁻ theo P	mg/l	TCVN 6202:2008	1,05
7	*Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221 B&E:2017	2.100

Ghi chú: - NT: Nước thải tại điểm đầu ra của hệ thống thoát nước thải sau khi đã xử lý.

(Note) "*** Những chỉ tiêu được cấp VIMCERT162.

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 11 năm 2022

Thanh Hoa, date... month....year 2022

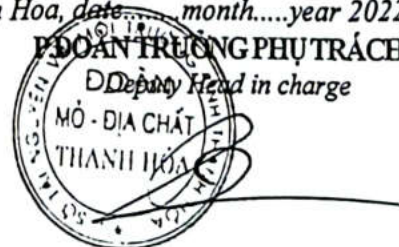
TM.NHÓM PHÂN TÍCH
On behalf of the Analysis group

PHỤ TRÁCH PHÒNG PHÂN TÍCH
In charge of the Analysis department

ĐOÀN TRƯỞNG PHỤ TRÁCH
Deputy Head in charge

Hoàng Thị Hải

Lê Văn Hùng

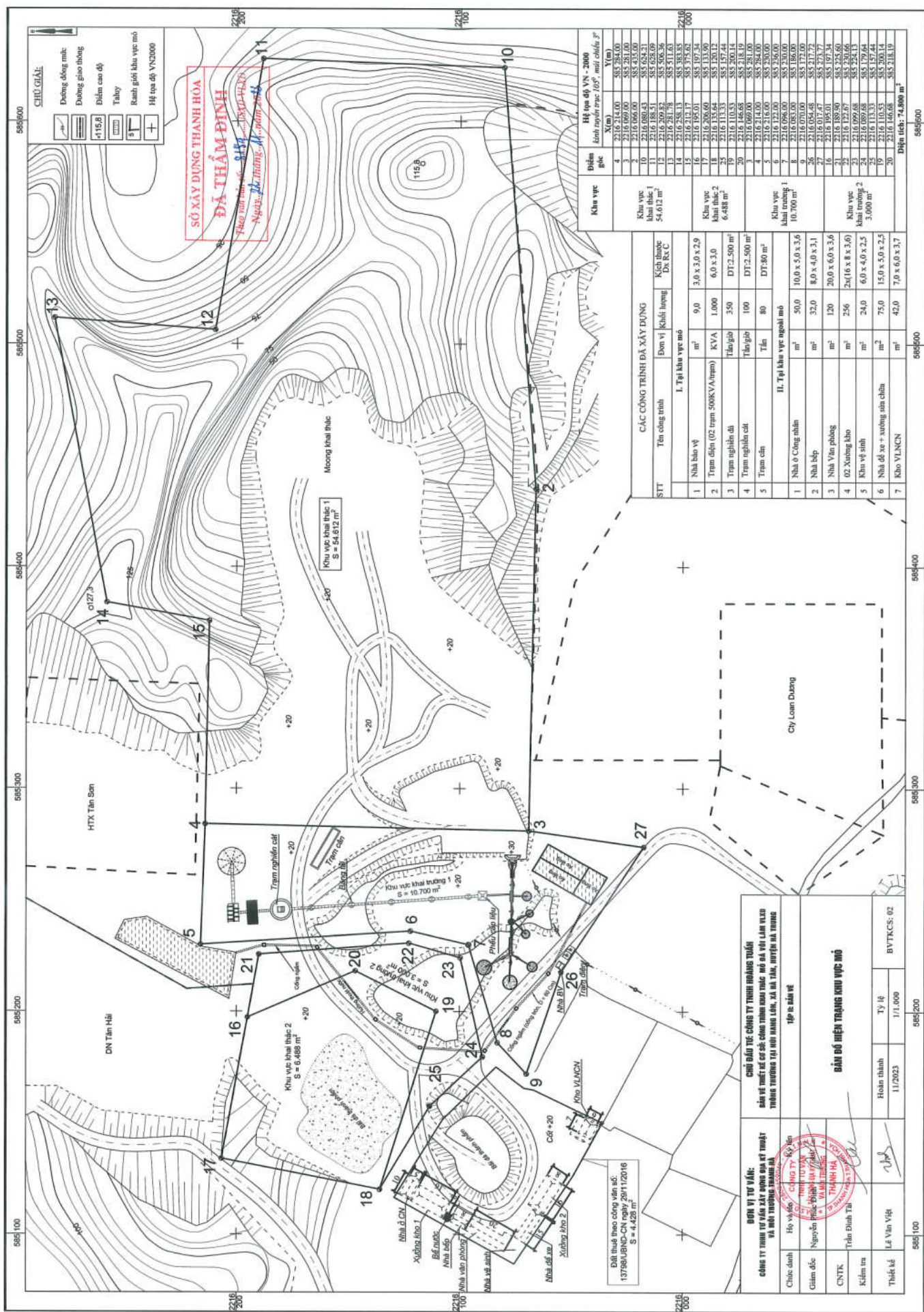


Bùi Văn Hậu

Chú ý: - Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử;

- Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu
- Quá thời hạn lưu mẫu, đơn vị không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích
- Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcert 228.

Trang/Tổng trang:
Page/Total page: 1/1



CHỨC GIẢI:

- Đường đồng mức
- Đường giao thông
- Điểm cao độ
- Tỷ lệ
- Ranh giới khu vực mô
- Hệ tọa độ VN2000

+115,8

SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
ĐÀ THẨM ĐỊNH
 Phòng thẩm định số: 8137
 Ngày: 12 tháng 11 năm 2024

Hệ tọa độ VN - 2000
 Đơn vị: mét, chiều dài: m

Điểm góc	X (m)	Y (m)
1	2216 214,00	585 295,00
2	2216 216,00	585 435,00
3	2216 218,51	585 624,21
4	2216 219,51	585 505,36
5	2216 218,13	585 385,83
6	2216 212,17	585 375,62
7	2216 195,01	585 197,34
8	2216 206,60	585 135,90
9	2216 211,53	585 157,42
10	2216 110,53	585 200,14
11	2216 146,65	585 218,19
12	2216 099,00	585 251,00
13	2216 145,00	585 290,00
14	2216 122,00	585 250,00
15	2216 096,00	585 200,00
16	2216 083,00	585 186,00
17	2216 070,00	585 175,00
18	2216 057,00	585 175,00
19	2216 047,00	585 221,72
20	2216 195,01	585 197,34
21	2216 189,90	585 225,60
22	2216 127,67	585 290,00
23	2216 089,68	585 179,44
24	2216 113,33	585 157,44
25	2216 110,53	585 200,14
26	2216 146,65	585 218,19

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ XÂY DỰNG

STT	Tên công trình	Đơn vị	Chiều dài	Kích thước
I. Tọa độ khu vực mô				
1	Nhà kho vệ	m²	9,0	3,0 x 3,0 x 2,9
2	Trạm điện (02 trạm 500KVA/trạm)	KVA	1.000	6,0 x 3,0
3	Trạm nghiên cứu	Tấn/giờ	3,50	DT: 2.500 m²
4	Trạm nghiên cứu 2	Tấn/giờ	100	DT: 2.500 m²
5	Trạm cấn	Tấn	80	DT: 30 m²
II. Tọa độ khu vực ngoài mô				
1	Nhà ở Công nhân	m²	50,0	10,0 x 5,0 x 3,6
2	Nhà bếp	m²	32,0	8,0 x 4,0 x 3,1
3	Nhà Vệ phòng	m²	120	20,0 x 6,0 x 3,6
4	02 Xưởng kho	m²	256	2x(16 x 8 x 3,6)
5	Khu vệ sinh	m²	24,0	6,0 x 4,0 x 2,5
6	Nhà để xe + xưởng sửa chữa	m²	75,0	15,0 x 5,0 x 2,5
7	Kho VLNCN	m²	42,0	7,0 x 6,0 x 3,7

ĐƠN VỊ XÂY:
 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH TRẢNG TUẤN
 SẴN VẼ THIẾT KẾ CẤP CẤP CÔNG TRÌNH KINH TẾ MÔ ĐẢM VÀO LĨNH VỰC THƯƠNG NGHIỆP TẠI HUYỆN HANG LÊ, XÃ HÀ THỊ, HUYỆN HÀ TRUNG

ĐƠN ĐO BIỆN TRẠNG KHU VỰC MÔ

Chức danh	Họ và tên	Ngày tháng năm
Giám đốc	Nguyễn Phước Điền	11/2023
CNTK	Trần Đình Tài	11/2023
Kiểm tra	Lê Văn Việt	11/2023
Thiết kế	Lê Văn Việt	11/2023

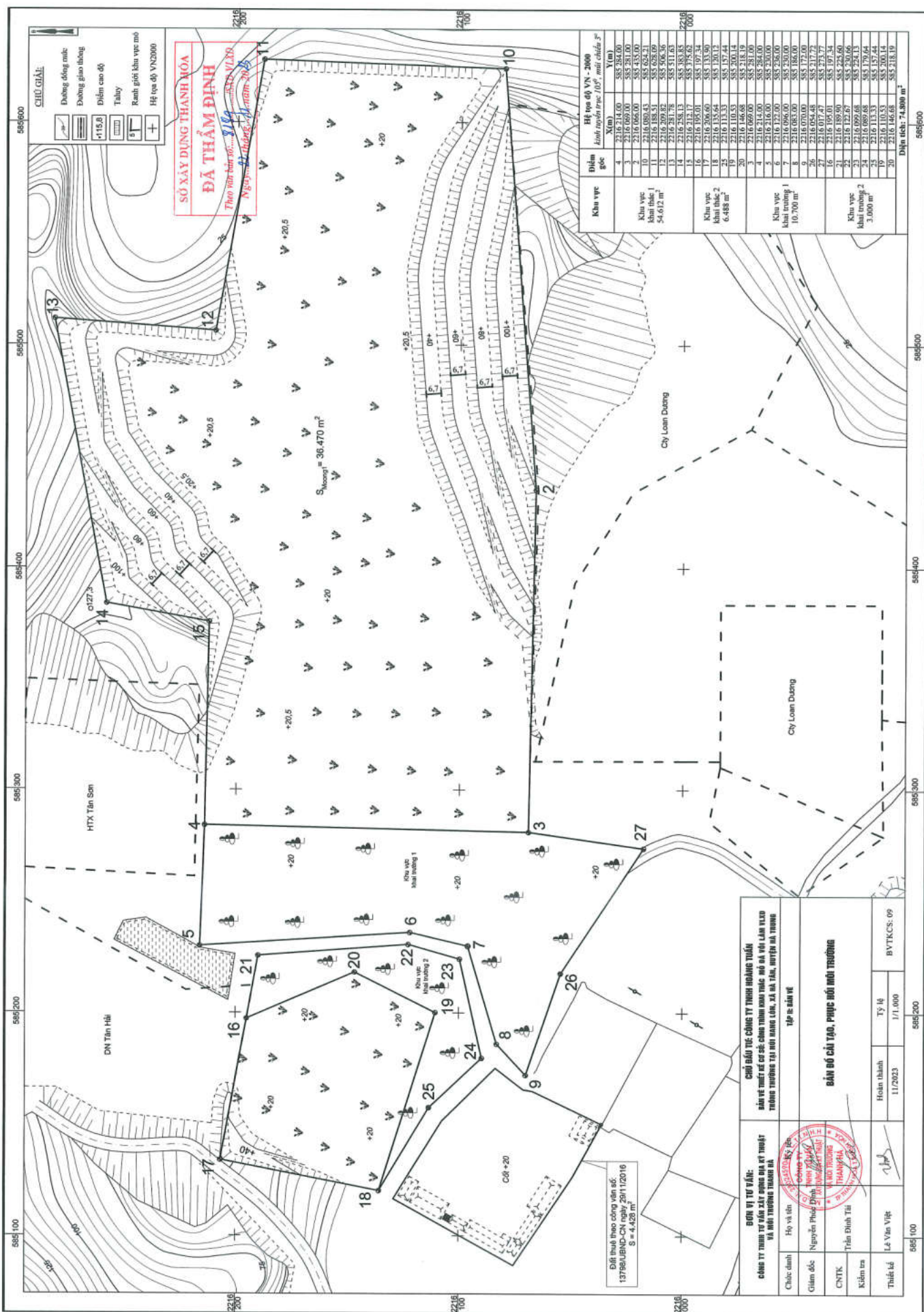
Hoàn thành: 11/2023
 Tỷ lệ: 1/1.000
 BVT/KCS: 02

Đã thuê theo công văn số:
 13780/UBND-CN ngày 29/11/2016
 S = 4.428 m²

585/100 585/300 585/400 585/500 585/600 585/700 585/800 585/900 585/1000

2216/000 2216/100 2216/200 2216/300 2216/400 2216/500 2216/600 2216/700 2216/800 2216/900 2216/1000

PHẦN CÁC BẢN VẼ CHI TIẾT



CHỮ GIẢI:
 Đường đồng mức
 Đường giao thông
 Điểm cao độ
 Tabuy
 Ranh giới khu vực mô
 Hệ tọa độ VN2000

**SỞ XÂY DỰNG THANH HOÀ
 ĐÃ THẨM ĐỊNH**
 Theo văn bản số: 319/ATN-VLĐD
 Nguyễn Đình Bảng, Hà Nam, 31/03/2016

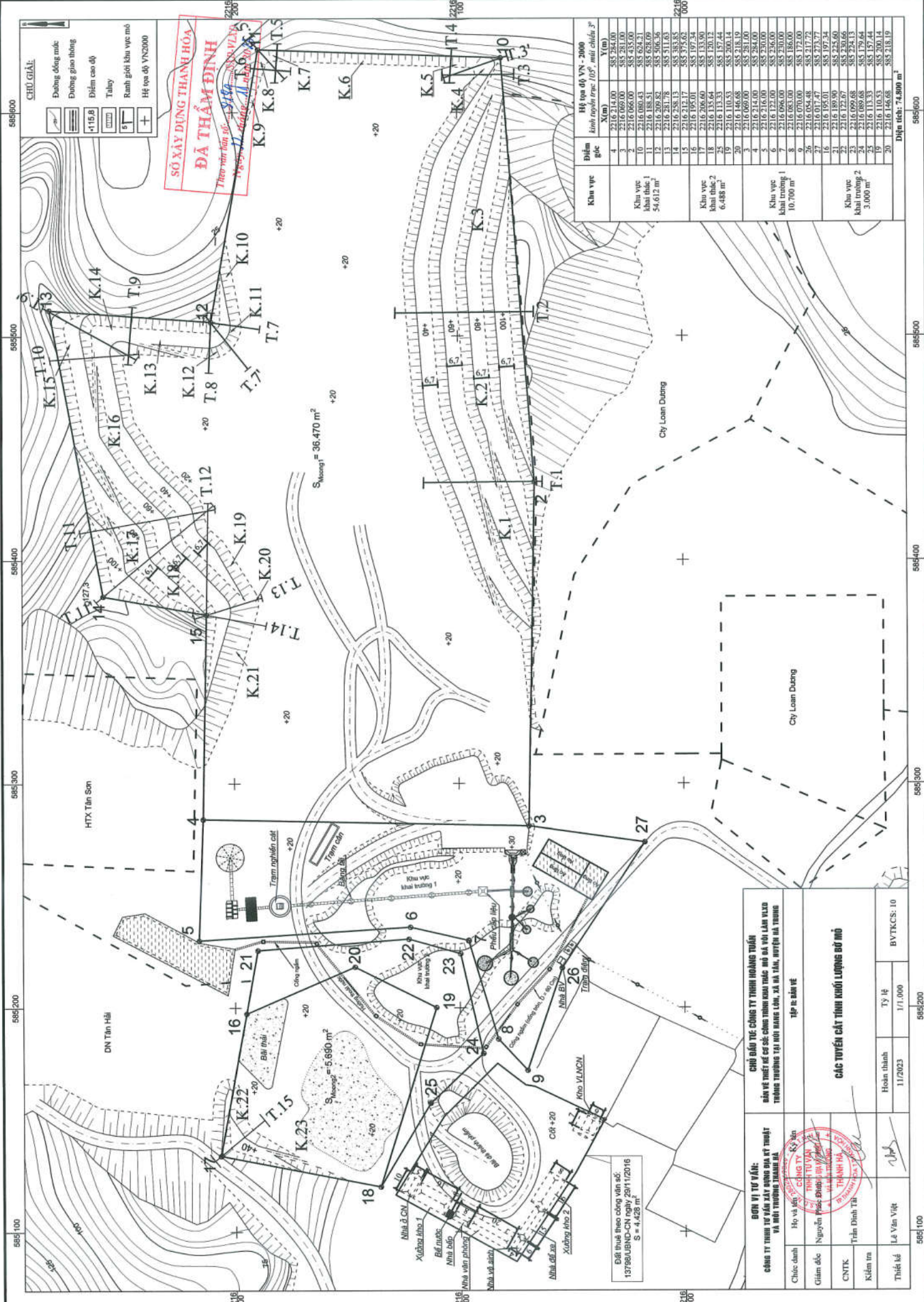
$S_{\text{không}} = 36.470 \text{ m}^2$

Đất thuê theo công văn số:
 13758/U/BND-CN ngày 28/11/2016
 $S = 4.428 \text{ m}^2$

Khu vực	Hệ tọa độ VN - 2000	
	Điểm góc	Diện tích (m ²)
Khu vực khai thác 1 54.612 m ²	1	2216 214,00 - 585 284,00
	2	2216 214,00 - 585 284,00
	3	2216 096,00 - 585 284,00
	4	2216 096,00 - 585 284,00
	5	2216 096,00 - 585 284,00
	6	2216 096,00 - 585 284,00
	7	2216 096,00 - 585 284,00
	8	2216 096,00 - 585 284,00
	9	2216 096,00 - 585 284,00
	10	2216 096,00 - 585 284,00
Khu vực khai thác 2 6.488 m ²	11	2216 188,51 - 585 624,21
	12	2216 209,42 - 585 624,21
	13	2216 281,78 - 585 311,63
	14	2216 312,17 - 585 311,63
	15	2216 312,17 - 585 311,63
	16	2216 195,01 - 585 197,34
	17	2216 206,60 - 585 133,90
	18	2216 135,94 - 585 133,90
	19	2216 110,53 - 585 204,14
	20	2216 146,68 - 585 218,19
Khu vực khai thác 3 10.700 m ²	21	2216 096,00 - 585 284,00
	22	2216 096,00 - 585 284,00
	23	2216 096,00 - 585 284,00
	24	2216 096,00 - 585 284,00
	25	2216 096,00 - 585 284,00
	26	2216 096,00 - 585 284,00
	27	2216 096,00 - 585 284,00
	28	2216 096,00 - 585 284,00
	29	2216 096,00 - 585 284,00
	30	2216 096,00 - 585 284,00
Khu vực khai thác 4 3.000 m ²	31	2216 189,90 - 585 224,60
	32	2216 122,67 - 585 230,66
	33	2216 096,00 - 585 170,13
	34	2216 096,00 - 585 170,13
	35	2216 113,33 - 585 157,44
	36	2216 110,53 - 585 204,14
	37	2216 146,68 - 585 218,19
	38	2216 146,68 - 585 218,19
	39	2216 146,68 - 585 218,19
	40	2216 146,68 - 585 218,19

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG TỰA HẢI		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG TỰA HẢI	
Chức danh	Họ và tên	Số in bản vẽ	
Giám đốc	Nguyễn Phúc Đông	1/1.000	
CNTK	Trần Đình Tài	1/1.000	
Kiểm tra			
Thiết kế	Lê Văn Việt		
Hoàn thành	11/2023	Tỷ lệ	BVTKCS: 09
BẢN BỐ CÁI TẠO, PHỤC HỒ MÔI TRƯỜNG			

585000 585000 585000 585000 585000
 2216000 2216000 2216000 2216000 2216000
 Diện tích: 74.890 m²
 585000



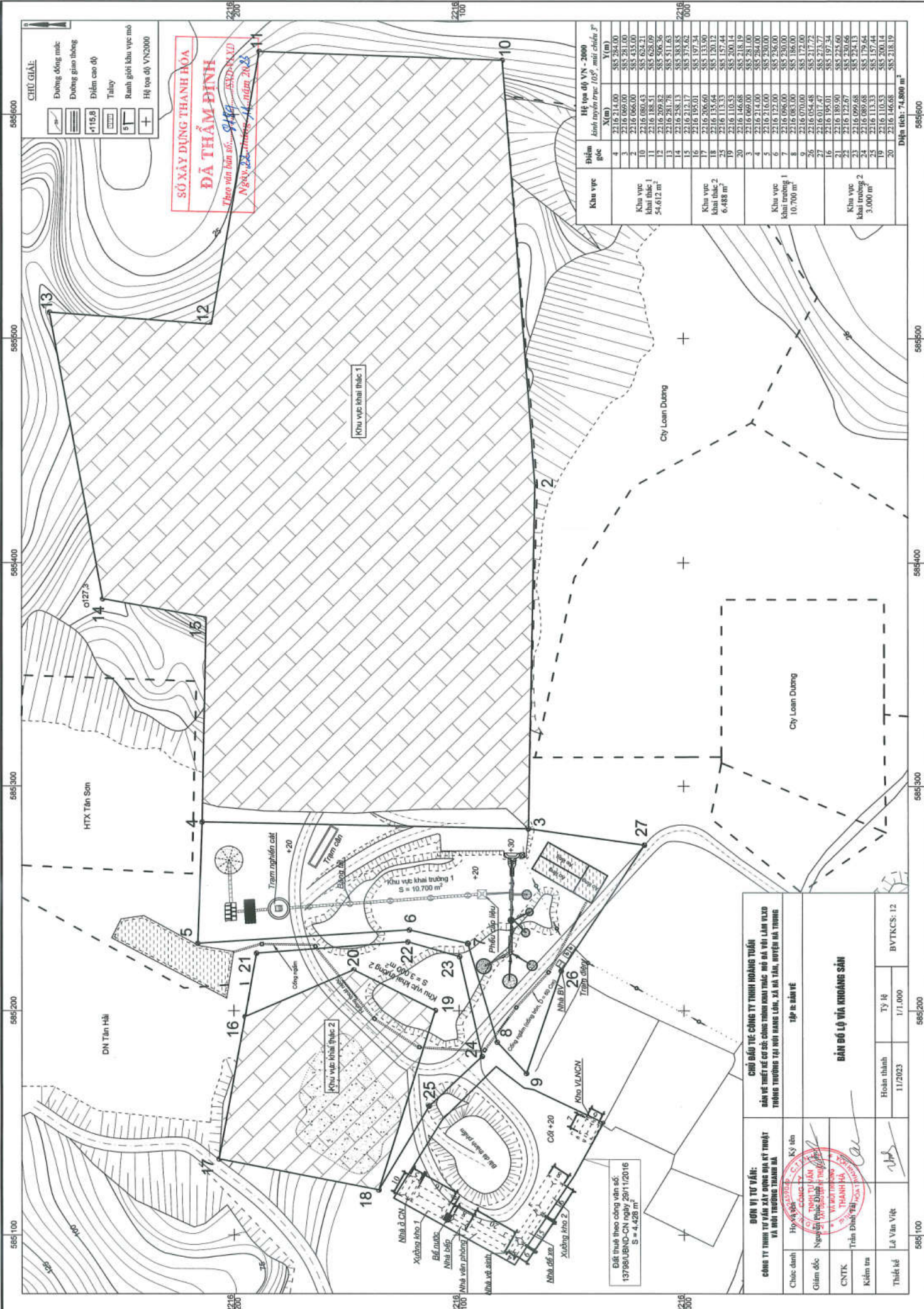
SỞ XÂY DỰNG THÀNH HÓA
ĐÁ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản số: 3159/SXD-VL-ĐT
 Ngày 11/06/2016

Khu vực	Diện tích góc	Hệ tọa độ VN - 2000	
		X (m)	Y (m)
Khu vực khai thác 1 54.612 m ²	1	221600	585200
	2	22160690,00	5852011,00
	3	22160690,00	5854355,00
	4	2216080,43	585624,21
	5	2216188,51	585628,09
	6	2216209,82	585506,36
	7	2216281,78	585511,63
	8	2216258,13	585383,85
	9	2216185,01	585497,54
	10	2216206,60	585133,90
Khu vực khai thác 2 6.488 m ²	11	2216113,33	585157,44
	12	2216110,53	585200,14
	13	2216146,68	585218,19
	14	2216069,00	585281,00
Khu vực khai trường 1 10.700 m ²	15	2216214,00	585250,00
	16	2216122,00	585236,00
	17	2216096,00	585230,00
	18	2216083,00	585186,00
Khu vực khai trường 2 3.000 m ²	19	2216070,00	585172,00
	20	2216054,48	585217,72
	21	2216017,47	585273,77
	22	2216195,01	585197,34
	23	2216122,67	585230,60
	24	2216092,68	585224,13
	25	2216089,68	585179,64
	26	2216110,53	585200,14
27	2216146,68	585218,19	

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH HOÀNG TRIỂN		CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH HOÀNG TRIỂN	
Biên vẽ thiết kế cơ sở công trình khai thác mỏ đá và sỏi LÂM VƯỜN TRƯỜNG TẬP MỞI QUANG LŨI, XÃ THẮM, HUYỆN THẮM		Biên vẽ thiết kế cơ sở công trình khai thác mỏ đá và sỏi LÂM VƯỜN TRƯỜNG TẬP MỞI QUANG LŨI, XÃ THẮM, HUYỆN THẮM	
Tập tin bản vẽ		Tập tin bản vẽ	
CÁC TUYÊN CÁI TRÌNH KHỐI LƯỢNG BỜ MỎ			
Hoàn thành	Tỷ lệ	BVT/KCS: 1/0	
11/2023	1/1.000		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN:		ĐƠN VỊ TƯ VẤN:	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÀO ĐÀNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH HÓA		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÀO ĐÀNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH HÓA	
Họ và tên	Chức danh	Họ và tên	Chức danh
Nguyễn Phúc Điền	Giám đốc	Trần Đình Tài	Kiểm tra
Nguyễn Văn Tuấn	CNTK	LA Văn Việt	Thiết kế

Đất thuê theo công văn số: 13780/LBND-CN ngày 29/11/2016
 S = 4.428 m²

585100 585200 585300 585400 585500 585600
 221600 221800
 Diện tích: 74.800 m²



CHỮ GIẢI:

- Đường đồng mức
- Đường giao thông
- Điểm cao độ
- Taluy
- Ranh giới khu vực mỏ
- Hệ tọa độ VN2000

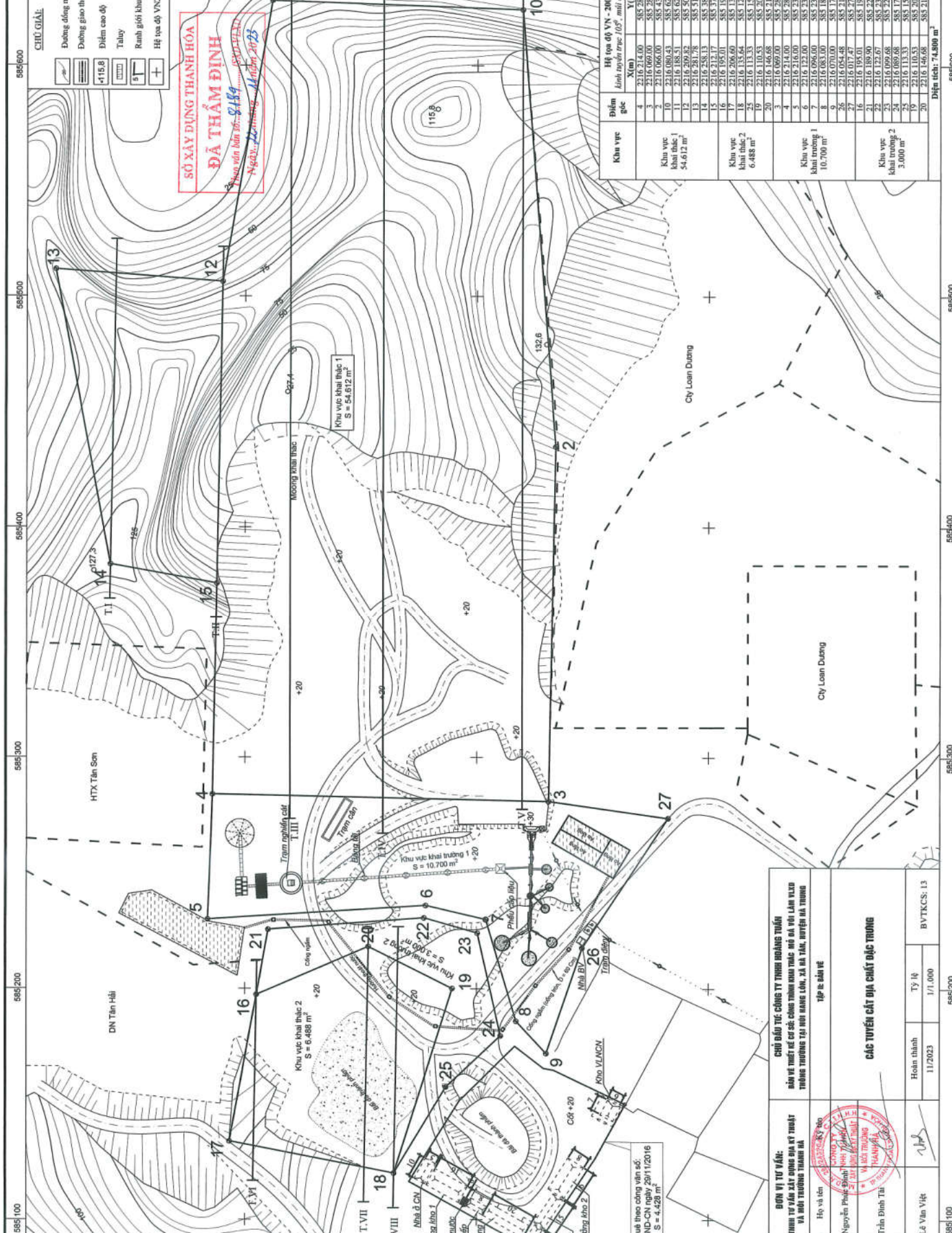
SỞ XÂY DỰNG THÀNH HÓA
ĐÁ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản số: 847/VXD-ND
 Ngày: 22 tháng 11 năm 2023

Khu vực	Diện tích	Hệ tọa độ VN - 2000	
		X(m)	Y(m)
Khu vực khai thác 1 54.612 m ²	4	2216 214,00	585 284,00
	3	2216 069,00	585 281,00
	2	2216 066,00	585 435,00
	10	2216 080,43	585 624,21
Khu vực khai thác 2 6.488 m ²	11	2216 188,51	585 625,09
	12	2216 209,82	585 416,36
	13	2216 251,13	585 381,85
	14	2216 212,17	585 375,62
Khu vực khai thác 1 10.700 m ²	15	2216 195,01	585 197,54
	16	2216 206,69	585 133,90
	17	2216 135,64	585 157,44
	18	2216 113,33	585 157,44
Khu vực khai thác 2 3.000 m ²	19	2216 110,33	585 200,14
	20	2216 096,08	585 210,19
	4	2216 214,00	585 284,00
	5	2216 216,00	585 230,00
Khu vực khai thác 1 10.700 m ²	6	2216 122,00	585 236,00
	7	2216 096,00	585 230,00
	8	2216 083,00	585 186,00
	9	2216 070,00	585 172,00
Khu vực khai thác 2 3.000 m ²	25	2216 054,48	585 211,72
	26	2216 041,17	585 197,54
	16	2216 195,01	585 197,54
	21	2216 189,90	585 225,60
Khu vực khai thác 2 3.000 m ²	22	2216 122,67	585 230,66
	23	2216 099,68	585 224,13
	24	2216 089,68	585 179,64
	25	2216 113,33	585 157,44
Khu vực khai thác 1 10.700 m ²	19	2216 110,33	585 200,14
	20	2216 146,08	585 218,19

CHỖ BẢO TỒN CÔNG TY TNHH HOÀNG TUẤN bản vẽ thiết kế cơ sở, công trình khai thác mỏ đá và vật liệu thường thường tại HUYỆN LÂM HÒA, XÃ TÂN, HUYỆN LÂM HÒA, THƯỜNG		BẢN ĐỒ LỘ VÀ KHUẢNG SÀN	
TẬP BỀ BẢN VẼ			
ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐỊA KỸ THUẬT VIA HỮU TRƯỜNG THÀNH HÓA	Họ và tên: Nguyễn Văn Tuấn Chức vụ: Kỹ sư Nguyên tắc thiết lập: Nguyễn Văn Tuấn	Họan thành: 11/2023	BVTKCS: 12
Chức danh: Giám đốc	Chức vụ: Kỹ sư	Tỷ lệ: 1/1.000	
CNTK: Trần Đình Tuấn	Kiểm tra: Nguyễn Văn Tuấn		
Thiết kế: Lê Văn Việt			

Đất thuê theo công văn số:
13780/UBND-CN ngày 29/11/2016
S = 4.428 m²

585100 585200 585300 585400 585500 585600
 2216100 2216200 2216300 2216400 2216500 2216600



SỞ XÂY DỰNG THÀNH HÓA
ĐÃ THẨM ĐỊNH

Thẩm định bản vẽ: 8/18/2023
Ngày: 22/03/2023

CHỈ DẪN:

- Đường cống mương
- Đường giao thông
- Điểm cao độ
- Tọa độ
- Ranh giới khu vực mỏ
- Hệ tọa độ VN2000

Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN - 2000	
		X(m)	Y(m)
Khu vực khai thác 1 54.812 m ²	4	2216 214.00	585 284.00
	3	2216 069.00	585 281.00
	2	2216 066.00	585 435.00
	10	2216 080.43	585 624.21
	11	2216 185.51	585 629.09
	12	2216 209.82	585 506.36
	13	2216 281.78	585 311.63
	14	2216 312.17	585 195.62
	15	2216 195.01	585 197.34
	16	2216 206.60	585 133.90
Khu vực khai thác 2 6.488 m ²	17	2216 135.64	585 120.12
	18	2216 113.33	585 157.44
	19	2216 110.53	585 300.14
	20	2216 146.68	585 218.19
	3	2216 214.00	585 284.00
	4	2216 216.00	585 300.00
	6	2216 122.00	585 236.00
	8	2216 083.00	585 186.00
	9	2216 070.00	585 172.00
	26	2216 054.48	585 317.72
Khu vực khai thác 1 10.700 m ²	27	2216 054.47	585 179.34
	16	2216 189.90	585 225.60
	22	2216 122.67	585 230.66
	23	2216 099.68	585 224.13
	24	2216 089.68	585 179.64
	25	2216 113.33	585 157.44
	19	2216 110.53	585 300.14
	20	2216 146.68	585 218.19
	21	2216 146.68	585 318.19
	22	2216 122.67	585 230.66

Diện tích: 74.300 m²

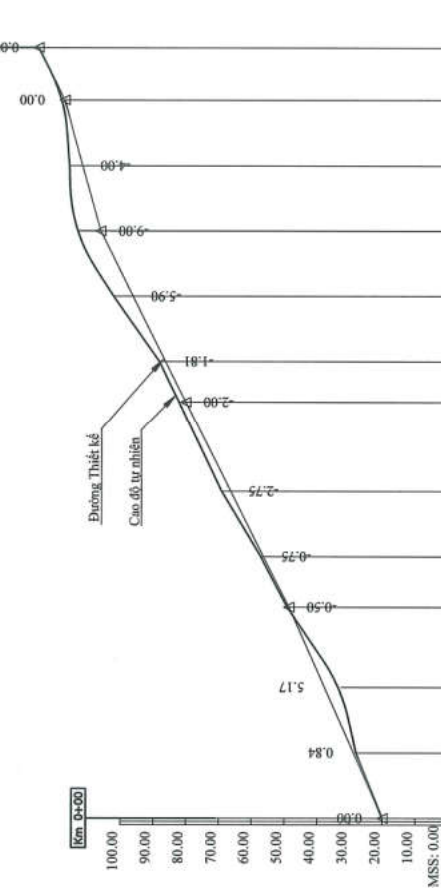
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH HOÀNG TUẤN		ĐƠN VỊ YẾU:	
BẢN VẼ THIẾT KẾ CẤP CẤP CÔNG TRÌNH KHU TẮC MỎ ĐÀ VƯỜN LAM VÀO ĐỒ TẦNG THƯỜNG TẠI MỎ HANG LÒM, XÃ HẠ TÀI, HUYỆN ĐÀ THƯỜNG		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐỊA KỸ THIẾT VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH HÓA	
Chức danh	Họ và tên	Tỷ lệ	Ngày tháng năm
Giám đốc	Nguyễn Phúc Đình	1/1.000	11/2023
CNTK	Trần Đình Tài		
Kiểm tra			
Thiết kế	Lê Văn Việt		
			BVTKCS: 13

Đất thuê theo công văn số:
13798/LBND-CN ngày 29/11/2016
S = 4.428 m²



SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản số: 8189/SXD-VLXD
 Ngày: 22 tháng 11 năm 2023

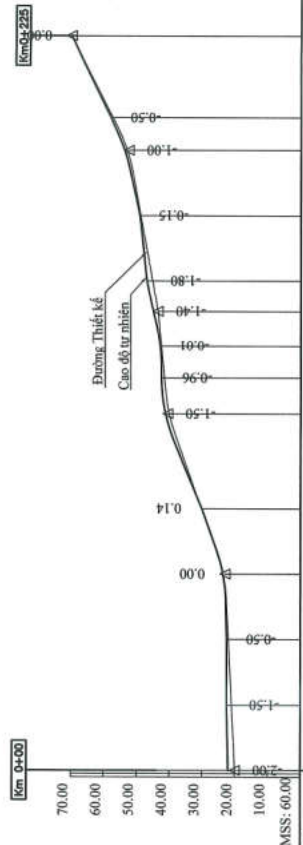
TRẮC ĐỌC TUYẾN ĐƯỜNG HẠO LÊN NÚI SỐ 1 TỪ CỐT +20M LÊN CỐT +125 M
 (Tỷ lệ 1:1000)



Lý trình		Đốc dọc thiết kế		Cao độ thiết kế		Cao độ tự nhiên		Cự ly cộng dồn		Cự ly lẻ		Tên cọc		Đường thẳng	
44.19	20	44.19	28.84	64.50	28.84	44.19	20	20	20	20	H1	H2	H3	H4	H5
49.53	20	49.53	37.67	50.00	37.67	49.53	20	40	40	40	Tổ 2	H5	H6	H7	H8
52.50	20	52.50	48.50	50.00	48.50	52.50	20	80	80	80	H9	H9	H9	H9	H9
56.25	20	56.25	57.00	50.00	57.00	56.25	20	120	120	120	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
63.00	20	63.00	64.50	50.00	64.50	63.00	20	160	160	160	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
66.25	20	66.25	72.50	50.00	72.50	66.25	20	200	200	200	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
72.50	20	72.50	82.00	50.00	82.00	72.50	20	240	240	240	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
78.75	20	78.75	88.00	50.00	88.00	78.75	20	280	280	280	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
85.00	20	85.00	96.10	50.00	96.10	85.00	20	320	320	320	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
91.25	20	91.25	102.00	50.00	102.00	91.25	20	360	360	360	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
97.50	20	97.50	115.00	50.00	115.00	97.50	20	400	400	400	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
103.75	20	103.75	127.50	50.00	127.50	103.75	20	440	440	440	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
110.00	20	110.00	140.00	50.00	140.00	110.00	20	480	480	480	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
116.25	20	116.25	140.00	50.00	140.00	116.25	20	520	520	520	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
122.50	20	122.50	140.00	50.00	140.00	122.50	20	560	560	560	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
128.75	20	128.75	140.00	50.00	140.00	128.75	20	600	600	600	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
135.00	20	135.00	140.00	50.00	140.00	135.00	20	640	640	640	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
141.25	20	141.25	140.00	50.00	140.00	141.25	20	680	680	680	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
147.50	20	147.50	140.00	50.00	140.00	147.50	20	720	720	720	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
153.75	20	153.75	140.00	50.00	140.00	153.75	20	760	760	760	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
160.00	20	160.00	140.00	50.00	140.00	160.00	20	800	800	800	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
166.25	20	166.25	140.00	50.00	140.00	166.25	20	840	840	840	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
172.50	20	172.50	140.00	50.00	140.00	172.50	20	880	880	880	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
178.75	20	178.75	140.00	50.00	140.00	178.75	20	920	920	920	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
185.00	20	185.00	140.00	50.00	140.00	185.00	20	960	960	960	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
191.25	20	191.25	140.00	50.00	140.00	191.25	20	1000	1000	1000	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
197.50	20	197.50	140.00	50.00	140.00	197.50	20	1040	1040	1040	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
203.75	20	203.75	140.00	50.00	140.00	203.75	20	1080	1080	1080	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
210.00	20	210.00	140.00	50.00	140.00	210.00	20	1120	1120	1120	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
216.25	20	216.25	140.00	50.00	140.00	216.25	20	1160	1160	1160	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
222.50	20	222.50	140.00	50.00	140.00	222.50	20	1200	1200	1200	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
228.75	20	228.75	140.00	50.00	140.00	228.75	20	1240	1240	1240	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
235.00	20	235.00	140.00	50.00	140.00	235.00	20	1280	1280	1280	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
241.25	20	241.25	140.00	50.00	140.00	241.25	20	1320	1320	1320	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
247.50	20	247.50	140.00	50.00	140.00	247.50	20	1360	1360	1360	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
253.75	20	253.75	140.00	50.00	140.00	253.75	20	1400	1400	1400	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
260.00	20	260.00	140.00	50.00	140.00	260.00	20	1440	1440	1440	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
266.25	20	266.25	140.00	50.00	140.00	266.25	20	1480	1480	1480	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
272.50	20	272.50	140.00	50.00	140.00	272.50	20	1520	1520	1520	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
278.75	20	278.75	140.00	50.00	140.00	278.75	20	1560	1560	1560	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
285.00	20	285.00	140.00	50.00	140.00	285.00	20	1600	1600	1600	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
291.25	20	291.25	140.00	50.00	140.00	291.25	20	1640	1640	1640	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
297.50	20	297.50	140.00	50.00	140.00	297.50	20	1680	1680	1680	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
303.75	20	303.75	140.00	50.00	140.00	303.75	20	1720	1720	1720	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
310.00	20	310.00	140.00	50.00	140.00	310.00	20	1760	1760	1760	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
316.25	20	316.25	140.00	50.00	140.00	316.25	20	1800	1800	1800	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
322.50	20	322.50	140.00	50.00	140.00	322.50	20	1840	1840	1840	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
328.75	20	328.75	140.00	50.00	140.00	328.75	20	1880	1880	1880	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
335.00	20	335.00	140.00	50.00	140.00	335.00	20	1920	1920	1920	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
341.25	20	341.25	140.00	50.00	140.00	341.25	20	1960	1960	1960	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
347.50	20	347.50	140.00	50.00	140.00	347.50	20	2000	2000	2000	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
353.75	20	353.75	140.00	50.00	140.00	353.75	20	2040	2040	2040	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
360.00	20	360.00	140.00	50.00	140.00	360.00	20	2080	2080	2080	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
366.25	20	366.25	140.00	50.00	140.00	366.25	20	2120	2120	2120	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
372.50	20	372.50	140.00	50.00	140.00	372.50	20	2160	2160	2160	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
378.75	20	378.75	140.00	50.00	140.00	378.75	20	2200	2200	2200	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
385.00	20	385.00	140.00	50.00	140.00	385.00	20	2240	2240	2240	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
391.25	20	391.25	140.00	50.00	140.00	391.25	20	2280	2280	2280	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
397.50	20	397.50	140.00	50.00	140.00	397.50	20	2320	2320	2320	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
403.75	20	403.75	140.00	50.00	140.00	403.75	20	2360	2360	2360	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
410.00	20	410.00	140.00	50.00	140.00	410.00	20	2400	2400	2400	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
416.25	20	416.25	140.00	50.00	140.00	416.25	20	2440	2440	2440	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
422.50	20	422.50	140.00	50.00	140.00	422.50	20	2480	2480	2480	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
428.75	20	428.75	140.00	50.00	140.00	428.75	20	2520	2520	2520	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
435.00	20	435.00	140.00	50.00	140.00	435.00	20	2560	2560	2560	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
441.25	20	441.25	140.00	50.00	140.00	441.25	20	2600	2600	2600	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
447.50	20	447.50	140.00	50.00	140.00	447.50	20	2640	2640	2640	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
453.75	20	453.75	140.00	50.00	140.00	453.75	20	2680	2680	2680	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
460.00	20	460.00	140.00	50.00	140.00	460.00	20	2720	2720	2720	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
466.25	20	466.25	140.00	50.00	140.00	466.25	20	2760	2760	2760	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
472.50	20	472.50	140.00	50.00	140.00	472.50	20	2800	2800	2800	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
478.75	20	478.75	140.00	50.00	140.00	478.75	20	2840	2840	2840	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
485.00	20	485.00	140.00	50.00	140.00	485.00	20	2880	2880	2880	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
491.25	20	491.25	140.00	50.00	140.00	491.25	20	2920	2920	2920	Tổ 2	H9	H9	H9	H9
497.50	20	497.50	140.00	50.00</											

SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản số: 8184/SXD-VLXD
 Ngày: 22 tháng 11 năm 2023

TRẮC ĐỌC TUYẾN ĐƯỜNG HẠO LÊN NÚI SỐ 2 TỪ CỘT +80 M LÊN CỘT +130 M
 (Tỷ lệ 1:1000)



Lý trình		L=225,00											
Dốc dọc thiết kế	5,00	35,71	49,00	9,47	31,67	18,24	49,33	50,00	35,00	130,00	130,00	222,00	130,00
Cao độ thiết kế	80,00	82,00	82,00	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50
Cao độ tự nhiên	80,00	82,00	82,00	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50	82,50
Cự ly công đến	0,00	20,00	40,00	60,00	80,00	90,14	80,00	83,00	83,00	83,00	83,00	83,00	83,00
Cự ly lẻ	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	25
Tên cọc	T32	L1	L2	L3	L4	L4	L4	L4	L4	L4	L4	L4	TC2
Đường thẳng	L=225,00												

- CÁC THÔNG SỐ CHÍNH CỦA TRẮC ĐỌC TUYẾN ĐƯỜNG LÊN NÚI SỐ 2:

- + Chiều rộng mặt đường: 2,0 m;
- + Chiều cao thiết kế: +80,0 m
- + Đường: +130 m
- + Chiều dài tuyến đường: 225 m
- + Độ dốc dọc (trung bình): 12,9°
- + Khối lượng đào: 350 m³
- + Taluy đắp: 60°
- + Taluy đắp: 35°

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ TÀI CHÍNH VÀ KINH DOANH		CƠ QUAN TƯ VẤN: CỤC NHIỆM VỤ CÔNG TY TNHH HƯỚNG ĐIỂN	
Chức danh	Họ và tên	Tên và chức vụ của người tiếp nhận	
Giám đốc	Nguyễn Văn Đình	Nguyễn Văn Đình	
CNTK	Trần Đình Trí	Trần Đình Trí	
Kiểm tra	Lê Văn Việt	Lê Văn Việt	
Thiết kế		Hoàn thành	
		11/2023	
		Tỷ lệ	
		1/1.000	
		BYTKCS: 16	

TRẮC ĐỌC TUYẾN ĐƯỜNG HẠO LÊN NÚI SỐ 2

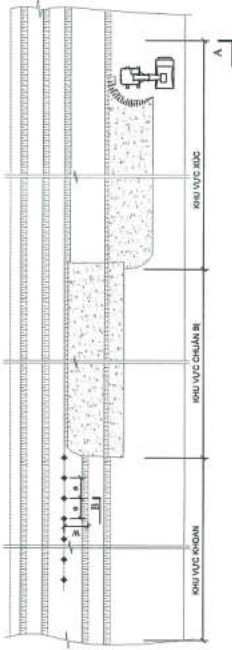
SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số: **814**.../SXĐ-VLXD

Ngày: **22** tháng **11** năm **2023**

SƠ BỐ HỆ THỐNG KHAI THÁC THEO LỚP BÚNG, CẮT TĂNG



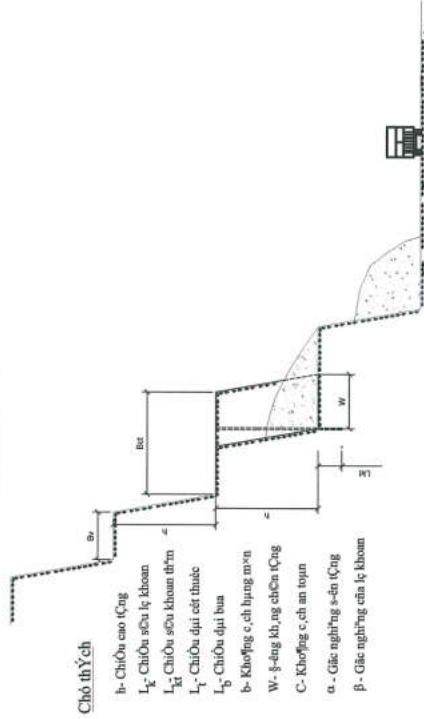
GHI CHÚ:

- Hệ thống khai thác lớp đất tầng. Sử dụng máy khoan BMK4 để khoan và sau đó tiến hành nổ mìn. Đá văng xuống chân núi nhờ áp lực trong quá trình nổ mìn, một phần sẽ lưu lại trên mặt tầng sẽ được cày gỡ bằng phương pháp thủ công. (Chiều cao tầng khai thác $H_1 = 10,0$ m, chiều rộng khẩu A = 3,0 m, chiều rộng mặt tầng công tác $B_{ct} = 5,5$ m.

Các thông số cơ bản của hệ thống khai thác

TT	Tên gọi	Ký hiệu	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Chiều cao tầng khai thác	H_1	m	10,0
2	Chiều cao tầng kết thúc	H_{kt}	m	20,0
3	Chiều rộng mặt tầng công tác	B_{ct}	m	6,5
4	Chiều rộng đai bảo vệ	B_{bv}	m	2,5
5	Chiều rộng mặt tầng kết thúc	B_{kt}	m	6,7
6	Chiều dài tuyến khai thác	L_{ok}	m	30 ÷ 80
7	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	α	Độ	75 ⁰
8	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	φ	Độ	70 ⁰
9	Góc ổn định bờ mố	γ	Độ	60 ⁰
10	Cao độ kết thúc	Cốt	m	+20,0

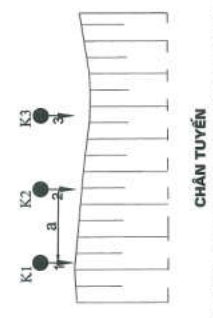
MẶT CẮT A - A



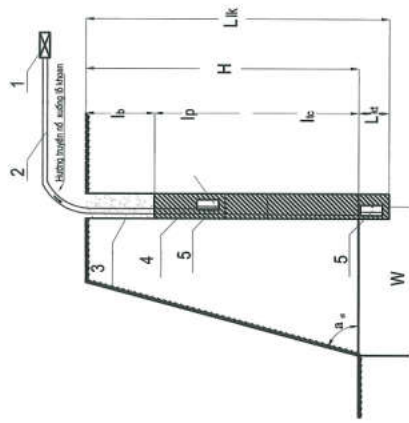
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MOUNTING THANH HÓA		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	
Họ và tên: Nguyễn Phúc Đạt		Chức danh: Giám đốc	
Số 11/11, Đường 11/11, Phường 11/11, Quận 11/11, Thành Phố Thanh Hóa		Giám đốc: Nguyễn Phúc Đạt	
Chức danh: Trần Đình Tài		Kỹ sư: Nguyễn Văn Việt	
Kiểm tra: Lê Văn Việt		Kỹ sư: Nguyễn Văn Việt	
Thiết kế: Lê Văn Việt		Kỹ sư: Nguyễn Văn Việt	
Hoàn thành: 11/2023		Tỷ lệ: 1/1.000	
SƠ BỐ HỆ THỐNG KHAI THÁC			
BYTKCS: 17			

SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản số: 8189.....SX/D-VLXD
 Ngày: 22 tháng 11 năm 2023

SƠ ĐỒ ĐIỀU KHIỂN NỔ

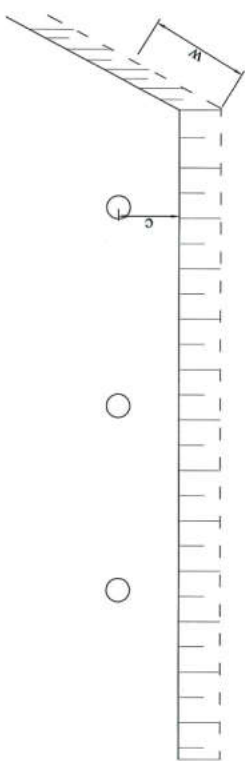


SƠ ĐỒ BỐ TRÍ LỖ KHOAN TRÊN TẦNG

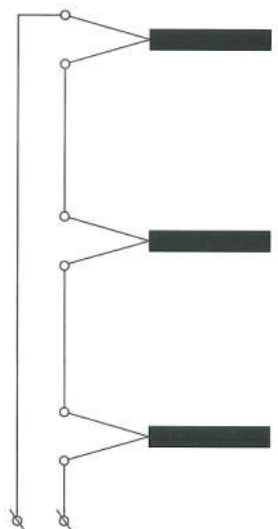


- Ghi chú:
- 1 - Máy nổ mìn
 - 2 - Dây chính của hàng
 - 3 - Bua
 - 4 - Thuốc nổ
 - 5 - Hộp điện

SƠ ĐỒ MẠNG LƯỚI LỖ KHOAN TRÊN TẦNG



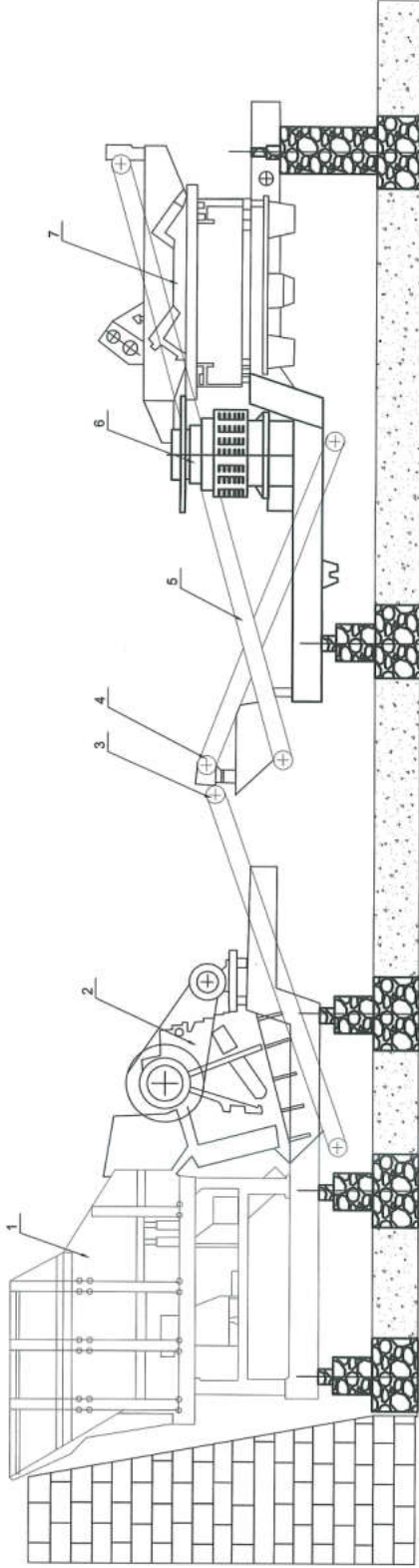
SƠ ĐỒ MẠNG NỔ ĐẦU NỐI TIẾP



Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật trong công tác khoan, nổ mìn:

STT	Các thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Đường kính lỗ khoan	dk	mm	76 ± 110
2	Chiều sâu lỗ khoan + Chiều dài nạp thuốc + Chiều dài nạp búa	L _đ L _r L _b	m	11,0 6,7 4,3
3	Đường kính chấn tầng	W _a	m	4,0
4	Khoảng cách giữa các lỗ khoan	a	m	3,7
5	Khoảng cách giữa các hàng khoan	b	m	0
6	Chỉ tiêu thuốc nổ tính toán	q _{trc}	kg/m ³	0,35
7	Khối lượng thuốc nổ 1 lỗ khoan	Q _đ	kg	52
8	Suất phá đá 1m lỗ khoan	V _đ	m ³	148
9	Khối lượng thuốc nổ hàng năm	P	m ³ /m	13,45
10	Khối lượng thuốc nổ trong 1 đợt nổ	Q _{đm}	kg	44.800
11	Số đợt nổ trong 1 năm (1 ngày nổ 1 đợt)	Q _{ns}	kg	156
12	Số lỗ khoan trong 1 đợt nổ (nổ mìn tầng)	N _đ	Đợt	288
13	Số lỗ khoan trong 1 đợt nổ (nổ mìn tầng)	N	Lỗ	03

CHỨC DANH Ông Lê Văn Việt Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Hóa	HỌ VÀ TÊN Ông Lê Văn Việt CHỨC VỤ Giám đốc Công ty	CHỖ ĐẤU TIẾP CÔNG TY TNHH MANG TIẾP nằm về phía Bắc các công trình xây dựng số 1 và 2 tại Khu vực thuộc phường Vạn Thọ, Quận Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
THƯƠNG SỐ MẠNG NỔ Mìn		
Kiểm tra Lê Văn Việt	Hoàn thành 11/2023	Tỷ lệ 1/1.000
Thiết kế		BTKCS: 18



CHỈ DẪN

1. Hệ thống máy cấp liệu rung;
2. Cụm máy nghiền sơ cấp (Nghiền hám);
3. Bảng tải nội bộ;
4. Bảng tải nội bộ;
5. Bảng tải nội bộ;
6. Cụm máy nghiền búa (Nghiền cón);
7. Cụm máy sàng phân loại

Thông số kỹ thuật chính trạm nghiền sàng.

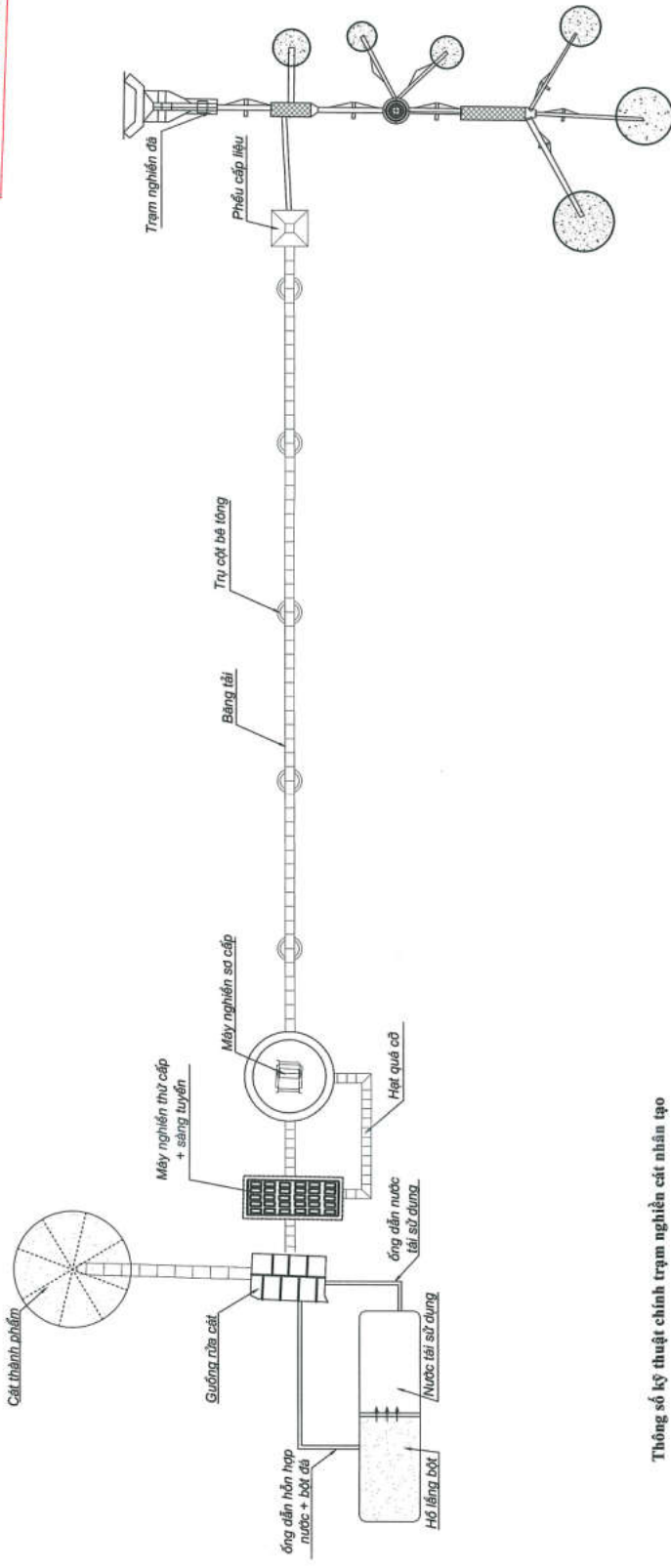
Ký hiệu	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	Dây truyền chế biến đá	Tấn/giờ	350
2	Xuất xứ: Công ty cơ khí Đồng Nai		
3	Kích thước của hàm nghiền sơ cấp	mm	900x1200
4	Kích thước đá lớn nhất có thể tiếp nhận	mm	630
5	Công suất của dây truyền (380V/50HZ)	KW/h	630
6	Đá nguyên liệu có cường độ kháng nén tối đa	KG/cm ²	2.500
7	Tổng trọng lượng của dây truyền	Tấn	240
8	Diện tích tối thiểu lắp đặt thiết bị	m ²	2.500

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT VÀI HƯỚNG TRƯỜNG ĐÀ Địa chỉ: Nguyễn Phúc Đình, Trường ĐÀ, Phường Trường ĐÀ, Quận Trường ĐÀ, Thành Phố Vinh, Nghệ An		CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH HOÀNG TUẤN SẴN VỀ THIẾT KẾ CƠ CẤU CÔNG TRÌNH KHAI THÁC MỎ ĐÁ TỐI LẠM VÀO TRƯỜNG ĐÀ HỒI HANG LỎN, XÃ TÂN, HUYỆN HÀ TRUNG	
Chức danh	Họ và tên	Chức danh	Họ và tên
Giám đốc	Nguyễn Phúc Đình	Chủ đầu tư	Hoàng Tuấn
CNTK	Trần Đình Tuấn	Ngày ký	11/2023
Kiểm tra		Đơn vị	Ty lệ
Thiết kế	Lê Văn Việt		1/1.000

ĐÁM VẼ TRẠM NGHIÊN ĐÁ

SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản số: 414/NXD-VLXD
 Ngày: 22 tháng 11 năm 2023

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ TRẠM NGHIÊN SÁNG CẮT



Thông số kỹ thuật chính chính hình trạm nghiên cắt nhân tạo

Kỹ hiệu	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	Công suất	Tấn/giờ	100
2	Mã hiệu máy nghiền sơ cấp	mm	HP 1200
3	Đường kính rô to	mm	1200
4	Chiều cao trục	mm	1250
5	Tốc độ trục quay (vòng/phút)	vòng/phút	740
6	Kích thước tiếp liệu	mm	100
7	Kích thước đầu ra (sản phẩm)	mm	0-5
8	Mô tơ: - Công suất - Đường kính	KW	115
9	Kích thước (DxRxC)	mm	3200x1600x2850
10	Trọng lượng	Tấn	11,2

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÀO TẠO VÀ THIẾT KẾ
 VÀ THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ THIẾT KẾ KỸ THUẬT

Họ và tên: Nguyễn Văn Việt
 Chức danh: Giám đốc
 Chức vụ: Giám đốc
 Chức vụ: Giám đốc

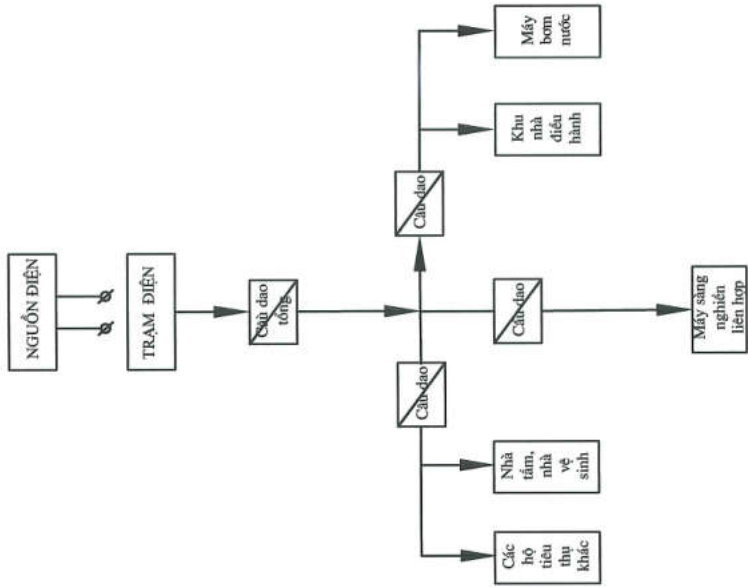
Họ và tên: Trần Đình Tài
 Chức danh: Kiểm tra
 Chức vụ: Kiểm tra

Ngày: 22 tháng 11 năm 2023

SƠ ĐỒ TRẠM NGHIÊN SÁNG CẮT

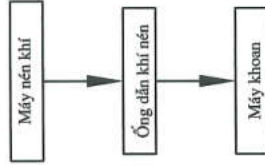
Hoàn thành: 11/2023
 Tỷ lệ: 1/1.000
 BÝTKCS: 20

SƠ ĐỒ CUNG CẤP ĐIỆN

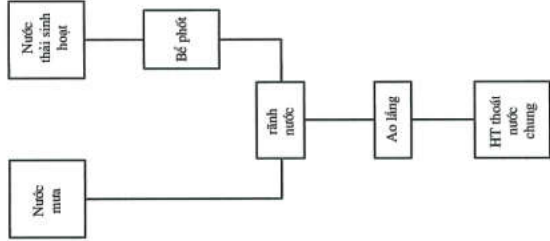


SƠ ĐỒ CUNG CẤP ĐIỆN

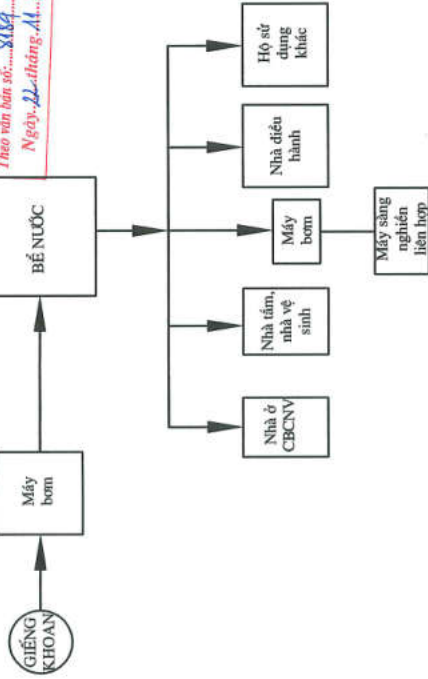
SƠ ĐỒ CUNG CẤP KHÍ NÉN



SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC THẢI



SƠ ĐỒ CUNG CẤP NƯỚC



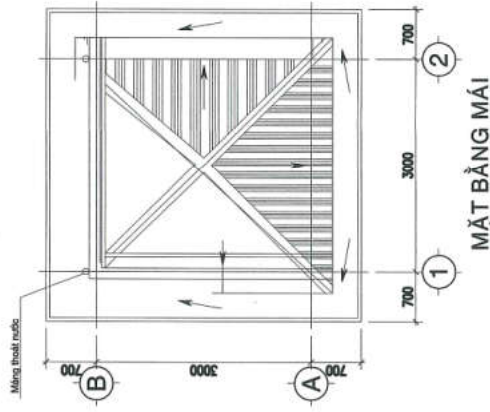
SƠ ĐỒ CUNG CẤP NƯỚC

SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản số: 81/KĐ.../SXDA-VLXD
 Ngày: 22 tháng 11 năm 2023

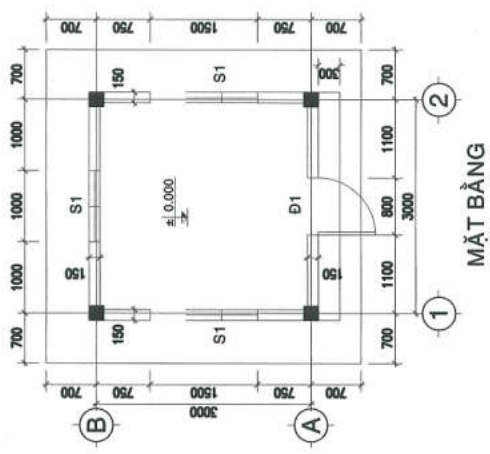
ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÀO ĐÀNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH HÀ		CHỖ GIẤU TẶNG: CÔNG TY TNHH HOÀNG THÁI MÁY VÀ THIẾT KẾ CƠ SỞ, CÔNG TRÌNH KINH TẠC MỎ VÀ VỚI LÂM VÀO TRƯỜNG THƯỜNG TẠI MÙI MANG LẺM, XÃ HÀ TÂN, HUYỆN HÀ TRUNG	
Chức danh	Họ và tên	TẬP KẾ BIÊN VẼ	
Giám đốc	Nguyễn Phúc Đình Tài		
CN/TK	Trần Đình Tài		
Kiểm tra	Lê Văn Việt		
Thiết kế	Lê Văn Việt	Hoàn thành	11/2023
		Tỷ lệ	1/1.000
		BVT/KCS: 21	

SƠ ĐỒ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC, KHÍ NÉN

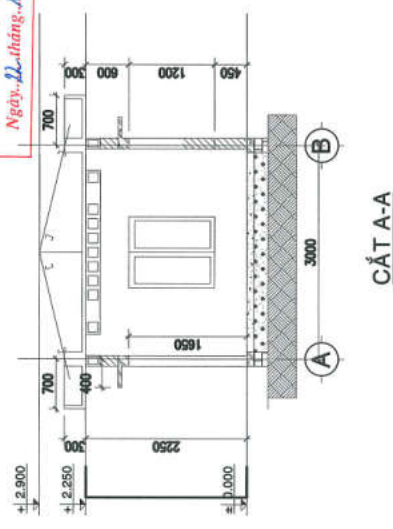
SỐ XÂY DỰNG THANH HÓA
ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản số: 9184/SXD-VLXD
 Ngày: 22 tháng 11 năm 2023



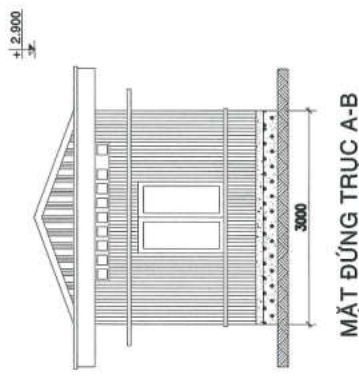
MẶT BẰNG MÁI



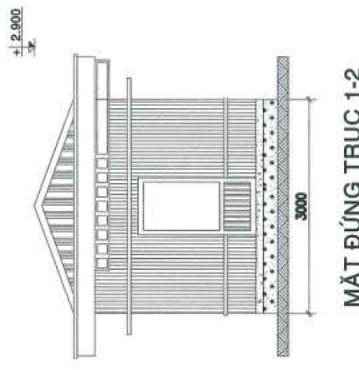
MẶT BẰNG



CẮT A-A



MẶT ĐỨNG TRỤC A-B



MẶT ĐỨNG TRỤC 1-2

- GHI CHÚ:**
- NÉN LĂNG XI MĂNG MÁC M100#; DÀY 10 CM;
 - SÀN LÁT GẠCH MEN VICENZA KÍCH THƯỚC 40 X 40 CM;
 - TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG DÀY 15CM;
 - TƯỜNG CHÁT VỮA XI MĂNG MÁC M75# DÀY MỖI BÊN 1CM;
 - MÀI ĐỔ BÊ TÔNG MÁC M200#; LỚP TÔN LỖI XÓP CHỐNG NÓNG DÀY 0.4MM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÀO SÁNG TRUYỀN VÀ NHÀ TRƯỜNG QUANG HÀ		CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH CÔNG TY TNHH HOÀNG TUẤN	
Chức danh	Ho và tên	Chức danh	Hoàn thành
Giám đốc	Nguyễn Phúc Dương	Chủ đầu tư	11/2023
CN/TK	Trần Đình Tài	BẢN VẼ NHÀ BẢO VỆ	
Kiểm tra	Lê Văn Việt		
Thiết kế	Lê Văn Việt	Tỷ lệ	1/1.000
		BVT/KCS: 24	

THÀNH PHỐ THANH HÓA
 NGÀY 22 THÁNG 11 NĂM 2023